

**LUYỆN ĐỌC HIỂU
TIẾNG TRUNG**

汉
语
阅
读
教
程

GIA LINH
(*Biên soạn*)

LUYỆN ĐỌC HIỂU

tiếng Trung

汉语阅读教程

STEP BY STEP - Chinese Reading Comprehension

*Nâng cao kỹ năng ĐỌC trình độ sơ cấp (A)
Dùng cho học sinh, sinh viên, học viên trung tâm ngoại ngữ*

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIÊN BÁCH KHOA

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này dành cho học sinh, sinh viên hay học viên các trung tâm ngoại ngữ muốn nâng cao khả năng đọc hiểu tiếng Trung của mình. Cuốn sách có thể dùng như tài liệu đọc tham khảo, giáo trình giảng dạy hoặc tự học.

Định hướng chung

Việc đọc có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình nâng cao trình độ ngoại ngữ. Chỉ có đọc nhiều thì mới tạo cho mình cảm giác ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa, qua đó bồi dưỡng và phát triển sự cảm thụ đúng về ngôn ngữ. Xuất phát từ mục tiêu trên, chúng tôi đã biên soạn cuốn "Luyện đọc hiểu tiếng Trung" này.

Từ những bài khoá mẫu được các giáo viên dạy tiếng Trung giàu kinh nghiệm biên soạn dựa theo "Đề cương từ vựng tiêu chuẩn tiếng Trung". Chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp những bài đọc phù hợp nhất cho người học tiếng Trung ở mọi trình độ.

Với phần nội dung đơn giản, dễ hiểu, cuốn sách này sẽ giúp những người mới học nắm được vốn từ cơ bản nhất để làm quen với việc đọc hiểu. Sự xuất hiện lặp lại của từ và mẫu câu sẽ giúp tăng khả năng ghi nhớ, tăng cảm giác ngôn ngữ cho người học. Trong khi đó, việc phát triển và mở rộng vốn từ vựng sẽ giúp người đọc có nhận thức cảm tính về từ mới trước khi chuyển sang mức độ cao hơn.

Những bài khoá được biên soạn lại dựa trên nguyên tắc phù hợp với người học tiếng Trung cơ bản cấp độ A, B. Với sự tăng dần độ dài của bài đọc, người học có thể phát triển và mở rộng vốn từ, rèn kỹ năng đọc hiểu, trên cơ sở đó hoàn thành tốt phần đọc hiểu trong bài thi HSK.

Hy vọng thông qua cuốn sách này người học có thể hình thành cảm giác ngôn ngữ, phát triển và mở rộng vốn từ, nâng cao dần trình độ ngoại ngữ, phát triển kỹ năng đọc hiểu, hoàn thành tốt bài thi HSK, từ đó nâng cao toàn diện trình độ tiếng Trung của mình.

Đặc trưng của giáo trình

A. Đối tượng: Đối tượng chính là những người mới học tiếng Trung.

B. Nguồn tài liệu đa dạng: Dựa trên nguyên tắc hiệu quả, hữu dụng, hấp dẫn, chúng tôi đã lựa chọn những tài liệu mới nhất, có khả năng phản ánh những trào lưu và sự kiện mới nhất để đưa vào bài khóa. Các bài khóa trong sách đều tập trung phản ánh về những chủ đề được nhiều bạn trẻ quan tâm như hiện tượng và thực tế xã hội, âm nhạc, thể dục thể thao, chăm sóc sức khỏe, phổ cập khoa học. Song song với việc tham khảo phần đọc hiểu trong bài thi HSK mấy năm gần đây và tuân thủ đúng trình tự học tiếng Trung, đặc trưng nổi bật nhất của cuốn sách còn nằm ở tính thực dụng, mới mẻ.

C. Tính khoa học: Tuân thủ đúng nguyên tắc đi từ trình độ thấp đến cao, theo đúng đề cương HSK, các bài khóa và bài tập sẽ được sắp xếp từ mức độ dễ đến khó. Dựa trên cuốn "Đề cương từ vựng tiêu chuẩn tiếng Trung" do trung tâm kiểm tra trình độ tiếng Trung (Trung Quốc) quy định, chúng tôi đã tiến hành sàng lọc và điều chỉnh độ khó của bài khóa và bài tập. Đồng thời, một nét mới lạ của cuốn sách chính là hướng dẫn người học sử dụng những từ ngữ mới xuất hiện và những tiếng lóng thông dụng

D. Chuẩn hóa luyện tập: Một trong những mục tiêu của cuốn sách này là nâng cao trình độ người học thông qua luyện tập. Các bài tập được thiết kế dựa trên mục đích kiểm tra đánh

giá khả năng hiểu bài của người học, nhấn mạnh những điểm quan trọng và chỗ khó trong từng bài và hoàn thành nhiệm vụ người thầy hướng dẫn thông qua hệ thống bài tập nâng cao. Một số bài tập được thiết kế tương tự như phần thi đọc hiểu trong bài thi HSK, nhấn mạnh đặc điểm mang tính công cụ của việc đọc hiểu, giúp người học làm quen dần với cách trả lời chính xác, rèn luyện khả năng và tốc độ trả lời trong phần thi đọc hiểu.

Mục tiêu rèn luyện

A. Khả năng đọc nhanh: hình thành và bồi dưỡng khả năng, thói quen đọc lướt, đọc cách đoạn, giúp người học có khả năng khắc phục trở ngại về mặt ngôn từ, nhanh chóng nắm được những thông tin cần thiết khi đọc tiếng Trung.

B. Khả năng tổng hợp: hình thành và bồi dưỡng cho người học khả năng bỏ qua những chi tiết nhỏ không quan trọng; làm quen với khả năng tổng hợp, khái quát; nhanh chóng nắm được nội dung và đại ý chính của bài.

C. Khả năng phán đoán: hình thành và bồi dưỡng khả năng cảm nhận ngôn ngữ cho người học; phát triển khả năng phán đoán từ trong câu và văn cảnh, qua đó hiểu được cảm xúc, thái độ của tác giả.

Bổ cục biên soạn:

A. Từ vựng: Cuốn sách này không có bảng từ vựng mà chúng tôi tiến hành phân loại từ mới theo mức độ khó dựa trên "Đề cương từ vựng tiêu chuẩn tiếng Trung". Bài tập I giải thích và nhấn mạnh những từ trọng điểm, trong khi đó bài tập II và III lại chú trọng vào việc giải thích, lí giải. Những từ mới, từ khó sẽ được đưa vào phần chú thích.

B. Bài khóa: Độ khó của từ vựng quyết định việc lựa chọn bài khóa. Bài khóa được soạn từ kiểu viết lại nguyên văn. Mỗi bài gồm bốn bài khóa có liên quan với nhau và cùng hướng về một chủ đề. Mỗi bài là một cấp độ thấp, 16 bài sẽ tạo thành một cấp độ cao với độ khó tăng dần.

C. Luyện tập: So với bài khóa, số lượng bài luyện tập cơ bản nhiều gấp 2-3 lần, chia thành 2 dạng chính là bài tập khách quan và bài tập chủ quan. Bài tập khách quan được mô phỏng theo bài thi đọc hiểu HSK, nhằm kiểm tra từ vựng, câu và nắm ý đoạn của người học. Đây là phần bài tập vừa để rèn luyện giải thích từ, vừa để rèn luyện ngữ pháp. Bài tập chủ quan chủ yếu gồm điền từ vào chỗ trống và trả lời câu hỏi. Trong khi bài tập điền từ vào chỗ trống sẽ nhấn mạnh vào những chỗ khó, từ trọng điểm thì bài tập trả lời câu hỏi lại là một cách kiểm tra kiến thức của người học, giúp người học nắm vững nội dung của bài khóa.

Cuốn sách này phù hợp với những người đã học tiếng Trung từ 2 tháng trở lên, tương đương học viên trình độ A (sơ cấp), hoặc dùng làm tài liệu đọc hiểu trong năm thứ 1 cho sinh viên. Nếu dùng làm tài liệu giảng dạy, chúng tôi kiến nghị nên bố trí 2 tiết mỗi tuần. Khi dùng làm tài liệu giảng dạy, giáo viên có thể căn cứ vào trình độ thực tế của người học để điều chỉnh tiến độ cũng như số lần đọc cho phù hợp. Bốn bài khóa trong mỗi bài có thể chia thành bài đọc hiểu trên lớp và bài tập ở nhà; hay có thể dựa trên trình độ để chia thành bài đọc hiểu kỹ càng và bài rèn khả năng đọc lướt. Phần luyện tập sau mỗi bài khóa cũng có thể chia thành bài tập trên lớp và bài tập ở nhà. Tóm lại, 4 bài khóa và lượng lớn bài tập có thể mang đến cho người học không gian vận dụng linh hoạt. Nếu sử dụng cuốn sách này nghiêm túc hoàn thành hết tất cả bài tập, nhất định sẽ có ấn tượng sâu đậm về bài khóa và nắm bắt được toàn bộ từ vựng.

第一单元

BÀI 1

懒人家的狗

有这样一家人，全家人都非常懒。家里的家务活儿很多，比如做饭、洗衣服、打扫房间等，可是谁也不愿意干。爸爸叫妈妈做，妈妈叫哥哥做，哥哥又叫妹妹做，妹妹就叫小狗波比去做。

有一天，来了一位朋友。朋友看见小狗波比站在椅子上，正在擦桌子。“天哪，这只狗真聪明，还会做家务！”朋友大声地说。

“没办法，他们都太懒了。”小狗波比说。

朋友大吃一惊，说：“这只狗还会说话！”

波比立刻接着说：“小声点儿！如果让他们听到我会说话，下次他们会叫我去接电话。”

(215 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 懒

A. lǎng B. lǎn C. rǎng D. rǎn

2. 干

A. gàn B. gàng C. gān D. gāng

3. 聪明

A. cūmíng B. chūmíng

C. chōngmíng D. cōngmíng

4. 站

A. zān B. zàng C. zhàn D. zhàng

5. 擦

A. cā B. sā C. chā D. shā

二、根据课文内容，选择下列画线词语的正确解释： **Chọn cách giải thích đúng cho những từ gạch chân dưới đây theo nội dung bài khóa:**

1. 爸爸叫妈妈做

A. 干 B. 洗 C. 擦 D. 打扫

2. 爸爸叫妈妈做

A. 被 B. 让 C. 说 D. 接

3. 可是谁也不愿意干

A. 爸爸 B. 小狗 C. 朋友 D. 全家人

4. 如果让他们听到我会说话

A. 接 B. 把 C. 朋友 D. 被

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 有这样 A 一家人， B 全家人 C 非常 D 懒。()
都

2. A 这只狗 B 聪明， C 还会 D 做家务! ()
真

3. A 波比 B 接着 C 说：“D 小声点儿!.....” ()
立刻

4. 下次 A 他们 B 叫我 C 去 D 接电话。 ()

四、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ và tân ngữ thích hợp:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 做 | A. 电话 |
| 2. 洗 | B. 桌子 |
| 3. 接 | C. 衣服 |
| 4. 擦 | D. 房间 |
| 5. 打扫 | E. 饭 |

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 懒人家的家务活儿只有

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 爸爸一个人做 | B. 朋友来做 |
| C. 小狗波比做 | D. 全家人一起做 |

2. 朋友来的时候看见小狗波比正站在

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 桌子上做饭 | B. 椅子上接电话 |
| C. 桌子上洗衣服 | D. 椅子上擦桌子 |

3. 朋友觉得小狗波比

- | | |
|---------|-------------|
| A. 非常聪明 | B. 非常喜欢做家务 |
| C. 会接电话 | D. 桌子擦得非常干净 |

4. 听到小狗说话，朋友非常

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 高兴 | B. 满意 | C. 生气 | D. 吃惊 |
|-------|-------|-------|-------|

5. 小狗波比在懒人家里不做下面哪一件事？

- | | |
|--------|---------|
| A. 擦桌子 | B. 打扫房间 |
| C. 接电话 | D. 做饭 |

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 这一家人都不喜欢干活儿。()
2. 做饭、洗衣服、打扫房间都是家务活儿。()
3. 家务活儿很多，所以爸爸妈妈常常做家务。()
4. 虽然小狗波比很聪明，可是它不会说话。()
5. 来的朋友说话的声音很大。()
6. 懒人一家都知道小狗波比会说话。()
7. 他们以后想让小狗波比去接电话。()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. ____做饭、洗衣服、打扫房间____,可是谁也不____干。
2. 朋友____小狗波比____在椅子上,正在____桌子。
3. 这只狗真____ 还会____!
4. “____, 他们都太____了。”小狗波比说。
5. ____让他们听到我____说话, ____他们____叫我去接电话。

八、用汉语解释下列词语：

Dùng tiếng Trung giải thích những từ sau:

1. 懒：
2. 家务活儿：

九、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 这是怎样的一家人？
2. 看到小狗干活儿，朋友说“天哪”，这是什么意思？
3. 这家人知道小狗波比会说话吗？
4. 如果知道小狗波比会说话，这家人可能会怎么做？
5. 你认为小狗波比喜欢做家务吗？

聪明的小狗

英国有一只聪明的小狗叫“阿奇”。有一天，主人带着它坐火车去一个很远的地方。可是火车站的人很多很挤，阿奇突然找不到主人了，它和主人走散了！怎么办？这里离家还有几十公里，阿奇怎么回家呢？

谁也没想到，阿奇能自己坐火车回家。这只小狗不但坐对了火车，而且在正确的车站下了车。火车开了 12 分钟，到主人家的车站时，阿奇跳下了车。当这只不买票的小狗下车时，所有的人都吃惊极了。警察抓住它，检查了它脖子上的“身份证”以后，打电话找到了阿奇的主人。

就这样，聪明的小狗阿奇顺利地回到了家。

(232 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 挤

A. jǐ B. qǐ B. jí D. qí

2. 突然

A. dūrán B. dūlán C. tūrán D. tūlán

3. 正确

A. zhèngqiè

B. zhèngquè

C. zhènqiè

D. zhènquè

4. 检查

A. jiǎnchá

B. jiǎnzá

C. jiǎncá

D. jiǎnchá

5. 顺利

A. shùnhé

B. yèhé

C. shùnlì

D. yèlì

二、根据课文内容, 选择下列词语的正确解释:

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 挤

A. 人很多的样子

B. 警察很多的样子

C. 狗很多的样子

D. 东西很多的样子

2. 走散

A. 走出去散步

B. 分开走

C. 互相找不到

D. 走着散步

3. 正确

A. 远

B. 小

C. 对

D. 真

4. 所有

A. 一些

B. 全部

C. 有的

D. 很多

5. 顺利

A. 跑得很快

B. 没有困难

C. 高高兴兴

D. 和警察一起

三、找出词性和其他词语不同的词:

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()

A. 找

B. 抓 C. 家 D. 打

2. ()

A. 坐

B. 跳 C. 走 ☒ D. 远

3. ()

A. 正确

B. 警察 C. 小狗 D. 主人

4. ()

A. 顺利

B. 聰明 C. 檢查 D. 吃驚

5. ()

A. 可是

B. 不但 C. 突然 D. 而且

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 主人VA 它 B 坐火车 C 去一个很远的地方 D。 ()

带着

2. A 这里\B 家还 C 有 D 几十公里。 ()

高

3. A 这只小狗不但 B 坐对了火车, C 在正确的车站 D 下了车。()

而且

4. ✓ A 这只不买票的小狗 B 下车时, C 所有的人 D 都吃惊极了。()

当

5. 聪明的小狗阿奇 A 顺利地 B 回¹C 了 D 家。 ()

到

五、连线组词，将动词和适当的补语连线：

Liên kết đồng từ với bổ ngữ thích hợp:

- | | |
|------|------|
| 1. 走 | A. 下 |
| 2. 跳 | B. 到 |
| 3. 抓 | C. 散 |
| 4. 找 | D. 住 |

六、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 有一天，主人带着小狗阿奇

- | | |
|----------------|------------|
| A. 去找警察 | B. 坐汽车去朋友家 |
| C. 坐火车去一个很远的地方 | D. 坐火车回家 |

2. 为什么小狗阿奇找不到主人了？

- | | |
|--------------|----------------|
| A. 火车上的人很多很挤 | B. 要去的地方太远了 |
| C. 阿奇不认识回家的路 | ✓ D. 火车站的人很多很挤 |

3. 和主人走散了以后，小狗阿奇

- | | |
|-------------|------------|
| A. 自己坐火车回家 | B. 给警察打电话 |
| C. 自己去很远的地方 | D. 在火车站等主人 |

4. 根据课文，下面哪种说法不对？

- | |
|-----------------------------|
| A. 小狗阿奇知道坐什么车，也知道应该在哪儿下车 |
| B. 没有人看见这只小狗下车 |
| C. 因为阿奇带着“身份证”，警察很容易找到了它的主人 |
| D. 小狗阿奇坐了 12 分钟的火车，可是却没有买车票 |

5. 小狗阿奇下车时，警察抓住了它。因为

- | | |
|-------------|----------------|
| A. 它坐车不买票 | B. 它没有主人 |
| C. 警察认识它的主人 | D. 它不知道主人的家在哪儿 |

七、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 美国有一只聪明的小狗叫“阿奇”。 ()
2. 阿奇在离家十几公里的地方和主人走散了。 ()
3. 阿奇找到了正确的火车和下车的地方。 ()
4. 小狗坐火车不买票，所有的人都吃惊极了。 ()
5. 如果没有阿奇脖子上的“身份证”，警察就找不到它的主人。 (×)
6. 小狗阿奇能自己回家，这是大家都没想到的。(√)

八、根据课文内容填空:

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 火车站的人很多很挤，阿奇突然找到主人了，它和主人汇合了!
2. 这只小狗不但坐对了火车，而且在正确的车站下了车。
3. 火车开了12分钟，到主人家的车站后，阿奇下了车。
4. 警察抓住它，检查了它脖子上的“身份证”以后，打电话找到了阿奇的主人。

九、根据课文回答问题:

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. “阿奇”是一条什么样的小狗?
2. 阿奇在哪儿和主人走散的?
3. 从走散的地方到主人家，坐火车要多长时间?
4. 警察是怎么找到阿奇的主人的?

黑猩猩戒烟

菲莉是一只黑猩猩，是动物园里最可爱的动物。可是，

来动物园玩儿的人常常把烟头递给它，慢慢地菲莉学会了吸烟。菲莉越吸越多，有时一天要吸十支烟。一年以后，菲莉成了一个烟鬼，不让吸烟就不吃饭。

因为吸烟太多，菲莉的身体越来越不好。有一年春天，菲莉一连感冒了好几次，而且还得了肺炎。

动物园打算给菲莉戒烟。但是一下子戒烟是不可能的，只能慢慢减少菲莉一天的吸烟数量。开始，动物园的工作人员一天给它十支，后来一天八支、五支，越来越少。菲莉想吸烟的时候，工作人员就让它喝牛奶。同时，他们告诉游客，菲莉身体不好，不要再给它烟了。

经过了两个月，菲莉终于成功地戒了烟。

(270 字)

词语提示

Từ mới

1. 猩猩(名)	xīngxīng	trinh tinh
2. 戒烟	jiè yān	cai thuốc lá
3. 菲莉(专名)	Fēili	Fily (tên riêng)
4. 肺炎 (名)	fèiyán	bệnh viêm phổi

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 递

A. dǐ B. tǐ C. dì D. tì

2. 感冒

A. gǎnmòu B. gǎnmào

C. gǎngmào

D. gǎngmòu

3. 减少

A. jiǎnshǎo

B. jiánshǎo

C. jiǎnxiǎo

D. jánxiǎo

4. 数量

A. shǔliàn

B. shùliàn

C. shǔliàng

D. shùliàng

5. 成功

A. chéngōng

B. chénggōng

C. chéngēng

D. chénggēng

二、根据课文内容，把下列词语和他们的解释连接起来：

Liên kết từ với cách giải nghĩa đúng theo nội dung bài học:

1. 黑猩猩

A. 不再吸烟

2. 动物园

B. 一种病

3. 游客

C. 有许多动物可以让人参观的地方

4. 感冒

D. 一种动物

5. 戒烟

E. 旅游参观的人

三、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với các từ còn lại:

1. ()

A. 吸

B. 多

C. 喝

D. 吃

2. ()

A. 因为

B. 但是

C. 而且

D. 同时

3. ()

A. 告诉 B. 打算 C. 可爱 D. 减少

4. ()

A. 烟鬼 B. 成功 C. 旅客 D. 工作人员

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. A 来动物园玩儿的人 B 常常 C 烟头 D 递给黑猩猩菲莉
()

把

2. A 菲莉不 B 吸烟就 C 不吃饭 D. ()

让

3. A 戒烟 B 是不可能 C 的 D. ()

一下子

4. 经过了 A 两个月，菲莉 B 成功地 C 戒了烟 D. ()

终于

五、连线词组，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

1. 吸 D A. 感冒

2. 吃 E B. 戒烟

3. 喝 F G. 数量

4. 得 A D. 烟

5. 告诉 G E. 饭

6. 打算 B F. 牛奶

7. 减少 C G. 旅客

六、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 下面哪一种情况是真的?
 - A. 动物园的工作人员常常把烟头递给菲莉
 - B. 菲莉是个大烟鬼，不让吸烟就不喝牛奶
 - C. 菲莉最多一天要吸十支烟
 - ✓ D. 有一年春天菲莉得了肺炎
2. 有一年春天，菲莉一连感冒了好几次，这是因为
 - A. 它不好好吃饭
 - B. 它喝牛奶太少
 - C. 动物园不让它吸烟
 - ✓ D. 吸烟对身体不好
3. 动物园打算
 - A. 让菲莉少吸一点烟
 - ✓ B. 让菲莉满满地戒烟
 - C. 用两个月的时间让菲莉戒烟
 - D. 让菲莉马上戒烟
4. 如果菲莉要吸烟，动物园的工作人员就
 - ✓ A. 给它喝牛奶
 - B. 让游客给它一支
 - C. 不让它吃饭
 - D. 让它一天少吸几支
5. 下面哪一项不是动物园为菲莉戒烟想的办法?
 - A. 减少每天的吸烟量
 - ✓ B. 每天只给八支烟
 - C. 不让游客给它递烟
 - D. 让它多喝牛奶
6. 黑猩猩菲莉戒烟用了多长时间?
 - A. 一年
 - B. 半年
 - ✓ C. 两个月
 - D. 一个月

七、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 菲莉学会吸烟已经一年多了。(×)
2. 如果没有游客给菲莉递烟，菲莉就不会成为大烟鬼。(✓)
3. 菲莉吸烟吸得太多，所以身体很差。(✓)

4. 动物园用多喝牛奶的办法来减少菲莉吸烟的数量。()
5. 菲莉生病后，游客不再给它烟了。(✓)
6. 两个月以后，菲莉吸烟少多了。(✓)

八、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 来动物园玩儿的人____把烟头递____它，____地菲莉学____了吸烟。
2. 菲莉____吸____多，____一天要吸十支烟。
3. 菲莉____感冒了好几次，而且还____了肺炎。
4. 但是____戒烟是____的，____慢慢____菲莉一天的吸烟数量。
5. ____了两个月，菲莉____成功地戒了烟。

九、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 黑猩猩菲莉是怎么变成一个大烟鬼的？
2. 动物园为什么要让黑猩猩菲莉戒烟？
3. 动物园用什么方法让黑猩猩菲莉成功地戒了烟？

蚊子最“爱”谁

蚊子喜欢的温度在 28°C — 30°C 之间，太热太冷都不行。蚊子的飞行能力不太好，所以楼层高的地方蚊子较少。

蚊子最“爱”什么样的人呢？首先，是呼吸很粗的人，蚊子一般都喜欢二氧化碳比较多的地方。第二、是爱出汗的人，汗有一种特别的味道能吸引蚊子。一般来说，男人比女人、青年比老人、健康人比病人出汗多，所以蚊子更“爱”男人、年轻人和身体好的人。第三、蚊子也喜欢一些特殊人群，比如小孩儿、

胖子。第四、蚊子还喜欢比较深的颜色，所以夏天最好不要穿黑衣服。另外，蚊子也喜欢酒、肉的味道。

因此，夏天我们要多洗澡，特别是运动以后；穿浅色衣服；最好穿上袜子，袜子能减少蚊子的叮咬；要多吃一些蔬菜和水果；要少喝酒吃肉，也可以吃一些大蒜等有辣味的东西，蚊子很不喜欢这些味道。

(337 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|------------|--------------|--------------------------------|
| 1. 蚊子(名) | wénzi | muỗi |
| 2. 二氧化碳(名) | èryǎnghuàtàn | carbon dioxide CO ₂ |
| 3. 叮咬(动) | dīngyǎo | cắn; đốt |
| 4. 大蒜(名) | dàsuàn | tỏi |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 粗

- A. chū B. zhū C. cū D. zū

2. 味道

- A. wèidao B. wèidào
C. wèidaor D. wèirdàor

3. 胖子

- A. bàngzǐ B. pàngzǐ
C. bàngzi D. pàngzi

4. 洗澡

A. xízǎo

✓ B. xícǎo

C. xízǎo

D. xǐzǎo

5. 蔬菜

A. shūzài

✓ B. shūcài

C. zhūzài

D. zhūcài

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 首先

A. 重要

✓ B. 第一

C. 先后 D. 前后

2. 一般

A. 第一

B. 同样

✓ C. 常常 D. 一起

3. 吸引

A. 告诉

B. 让.....过来

✓ C. 喜欢 D. 送给.....

4. 另外

A. 外面

B. 出去

C. 第二 ✓ D. 还有

5. 因此

A. 因为

B. 原因

✓ C. 所以 D. 这样

三、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với các từ còn lại:

1. ()

A. 多

✓ B. 爱

C. 少

D. 深

2. ()

A. 高

B. 热

✓ C. 穿

D. 浅

3. ()

A. 蚊子

✓B. 减少

C. 胖子

D. 袜子

4. ()

A. 吸引

✓B. 特别

C. 运动

D. 出汗

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 蚊子[✓]A 都 B 喜欢二氧化碳 C 比较多的 D 地方。()

一般

2. 汗 A 有一种 B 特别的味道[✓]C 吸引 D 蚊子。()

能

3. A 蚊子也 B 喜欢 C 一些[✓]D 人群。()

特殊

4. A 蚊子[✓]B 喜欢 C 比较深的颜色 D。()

还

五、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

1. 出 D A. 水果

2. 吃 A B. 衣服

3. 喝 E C. 蚊子

4. 穿 B D. 汗

5. 吸引 C E. 酒

六、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. “蚊子最爱谁”中“爱”的意思是

A. 找 B. 吃 C. 吸引 ☒ D. 叮咬

2. 蚊子不喜欢什么样的地方？

☒ A. 高楼上面 B. 男人多的地方
C. 二氧化碳多的地方 D. 有酒有肉的地方

3. 蚊子更喜欢男人、年轻人和健康人，是因为这些人

A. 呼吸很粗 B. 都喜欢吃肉喝酒
☒ C. 出汗多 D. 都不穿袜子

4. 蚊子不喜欢下面哪种人？

☒ A. 身体不太好的瘦子 B. 年纪很小的孩子
C. 身体健康的胖子 D. 爱运动不爱洗澡的男人

5. 为了减少蚊子的叮咬，人们最好不要

A. 运动以后穿浅色衣服 B. 夏天穿袜子
C. 吃太多的蔬菜和水果 ☒ D. 吃很多肉、喝很多酒

6. 下面哪种东西有辣味？

A. 二氧化碳 B. 汗 C. 蔬菜和水果 D. 大蒜

七、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 温度越高蚊子越喜欢。 (☒)
2. 楼层越低蚊子越多。 (☐)
3. 蚊子很喜欢夏天穿黑衣服的人。 (☐)
4. 蚊子最喜欢的味道是汗味、酒肉味和辣味。 (☐)
5. 蚊子不喜欢穿袜子的人。 (☐)

八、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 蚊子喜欢的温度在 28°C — 30°C ____, 太热太冷____

2. ____ 男人____女人、青年____老人、健康人____病人出汗多。

3. 夏天我们要____洗澡, 特别是运动____

4. 穿____衣服, ____穿上袜子, 袜子能____蚊子的叮咬。

九、根据课文回答问题:

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung của bài khóa:

1. 为什么楼层高的地方蚊子较少?

2. 蚊子喜欢哪几种人?

3. 为什么夏天不要穿黑色的衣服?

4. 怎样做才能减少蚊子对你的“爱”?

第二单元

BÀI 2

真正的高度

那是十年前的一个冬天，父亲带着我和弟弟去城里的姑姑家做客。到了火车站，父亲去售票窗口问：“我们三个到郑州要多少钱？”

年轻的售票员回答：“大人四块，一米一以下免票，一米一到一米四的儿童半票，一米四以上的小孩儿和大人一样。他们两个多高？”

父亲回答：“这个小的一米〇五、那个大的一米四了。我想我得花八块钱。”

那位售票员笑了：“你是刚刚捡了钱还是发了大财？如果你说大的那个是一米三八、你就可以少花两块钱。谁能看得出来一米三八和一米四的差别呢？”

父亲回答：“你说得没错，但是孩子们知道他自己有多高。”

(218 字)

词语提示

Từ mới

1. 捡 (动)	jiǎn	nhặt
2. 发财	fā cái	phát tài
3. 差别 (名)	chābié	sự khác biệt

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 真正

- A. zhēnzhēng B. zhēnzhēn
C. zhēnzhèng D. zhēngzhèn

2. 父亲

- A. fùqīn B. fùqin C. fùqīng D. fùqing

3. 售票员

- A. shòubiàoyuán B. shòupiàoyuán
C. shòupiàoyán D. shuòpiàoyuán

4. 窗口

- A. chuāngkǒu B. chuānggǒu
C. chāngkǒu D. chuānkǒu

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1.()

- A.说 B. 笑 C. 高 D. 捡

2.()

- A.小 B.大 C.错 D.想

3.()

- A.父亲 B.回答 C.姑姑 D.孩子

4.()

- A.年轻 B.做客 C. 花钱 D. 发财

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 父亲带A我和B弟弟去C城里的姑姑家做D客。()

着

2. 一米四 ☒ A 的 B 小孩儿 C 和大人 D 一样。()

以上

3. 我 A 想 B 我 ☒ C 花八块钱 D。()

得

4. A 孩子们 B 知道 C 他自己 D 多高。()

有

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 我们是怎么去城里的姑姑家的？

A. 坐飞机 B. 坐汽车 ☒ C. 坐火车 D. 坐船

2. 十年前，我的身高可能是

A. 和大人一样高 B. 一米〇五
☒ C. 一米四 D. 一米三八

3. 爸爸决定买几张票？

A. 一张 B. 两张 C. 三张 D. 四张

4. 那位售票员

A. 很喜欢笑 B. 觉得爸爸是个有钱人
C. 知道我的身高是一米四 D. 觉得爸爸有点儿傻

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 十年前，我已经是大人了。 ()

2. 一米一以下的小孩子坐火车不用买票。 ()

3. 爸爸给我和弟弟一人买了一张票。 ()

- 4.一米三八和一米四看起来差不多。 ()
- 5.售票员觉得我可以不买票。 ()
- 6.我们的爸爸是一个非常诚实的人。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

- 1.你____刚刚捡了钱____发了大财？
- 2.____你说大的那个是一米三八、你____可以少花两块钱。
- 3.谁能____一米三八和一米四的____呢？

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

- 1.故事发生在什么时候？什么地方？
- 2.小孩子坐火车怎么买票？
- 3.那位售票员为什么笑了？
- 4.这个故事告诉我们什么道理？

大鱼和小鱼

小鱼问大鱼：“妈妈，我的朋友告诉我，鱼钩上的东西是最好吃的，可就是很危险。怎么样才能安全地吃到这个好东西呢？”

“我的孩子，”大鱼说：“这是不可能的，要安全就一定不能去吃它。”

“可是别的鱼说，那是最便宜的，因为它不需要任何代价。”小鱼说。

“这可完全错了。”大鱼说，“最便宜的东西很可能就是最贵的，因为它要我们付出的代价是生命。你知道吗？它里边儿

藏的是一个鱼钩!”

“那怎么才能知道里边儿有没有鱼钩呢?”小鱼又问。

“其实你已经知道了,”大鱼说,“一种东西,味道最美,又最便宜,而且好像不用付出任何代价,鱼钩很可能就藏在里边儿。”

(259 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|----------|--------|------------------|
| 1. 鱼钩 | yú gōu | lưõì câu |
| 2. 代价(名) | dàijià | cái giá phải trả |
| 3. 付出(动) | fùchū | trả giá, bỏ ra |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音:

I. Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 危险

- A. wuēiqǎn B. wēiqiǎn C. wuēixǎn D. wēixiǎn

2. 安全

- A. ānquán B. āngquán C. ānquáng D. āngquáng

3. 便宜

- A. piányì B. piányi C. biànyí D. biànyi

4. 藏

- A. cāng B. zhàng C. cáng D. záng

5. 其实

- A. jīshí B. qīshí C. qíshí D. qíshi

二、把意义相对或相反的词用线连接起来：

Liên kết từ trong hai cột sau thành cặp từ mang nghĩa trái ngược nhau:

- | | |
|------|------|
| 1.好吃 | A.贵 |
| 2.危险 | B.小 |
| 3.便宜 | C.安全 |
| 4.因为 | D.对 |
| 5.大 | E.所以 |
| 6.错 | F.难吃 |

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1.鱼钩 A 上的东西 B 是 C 好吃 D 的。()

最

2.怎么样 A 才能安全 B 吃到 C 这个好 D 东西呢?()

地

3.A 要安全就 B 不能 C 去 D 吃它。()

一定

4.最 A 便宜的 B 东西 C 就是最 D 贵的。()

很可能

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1.小鱼问大鱼是想知道

A.朋友的话对不对

B.鱼钩上的东西好吃不好吃

C.怎样才能安全地吃到鱼钩上的东西

2.根据课文，下面哪种说法不对？

B.鱼钩上的东西好吃可是不安全

D. 大鱼教小鱼怎样安全地吃到鱼钩上的东西

3.“最便宜的东西很可能就是最贵的”，意思是

A. 这些东西很少, 不容易买到

B. 这些东西很好吃, 大家都喜欢

C.吃这些东西很可能有生命危險

D.好吃的东西不可能很便宜

4. 鱼妈妈告诉小鱼

A. 不要吃最好吃的东西 V B. 什么样的东西里可能有鱼钩

C. 别的鱼说的话都是对的 D. 鱼钩上的东西不需要任何代价

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 鱼钩上的东西又好吃又安全。 ()

2. 小鱼很想安全地吃到鱼钩上的东西。 ()

3. 要想安全地吃到鱼钩上的东西，应该非常小心。()

4.最贵的东西就是我们的生命。()

5. 鱼钩常常在那些看起来又好吃又便宜的东西里面。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 鱼钩上的东西是最_____的, 可就是很_____ 怎样才能_____ 吃到这个好东西呢?

2.最____的东西很____就是最____的，____它要我们____的代价是____。你知道吗？它里边儿藏的是一个鱼钩！

3.“____你已经知道了，”大鱼说，“一种东西，____最美，____最便宜，____不用付出任何代价，鱼钩____就藏在里边儿。”

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 小鱼的朋友告诉了它什么？
2. 鱼钩常常藏在什么样的地方？
3. 这个故事告诉我们什么道理？

都在你的手里

从前，有一个老人，他非常聪明，什么都知道，所以很有名。

有两个人不太相信老人。一天，一个人对另一个人说：“我们去考一考那个老人，看看他是不是真的什么都知道，好不好？”

另一个人回答说：“当然好，可是怎么考呢？”

第一个人说：“我有一个办法。我去抓一只小鸟，拿在手里，放在身后，去问他我手里的东西是死的还是活的。要是他说是活的，我的手在身后一用力，鸟死了，他就说错了。要是他说是死的，我手里的鸟是活的，他也说错了。”

两个人都觉得这个办法很好。

第二天，他们去见老人。拿着鸟的人把手放在身后，问：“老先生，大家都说你什么都知道。那你知道不知道，我手里的东西是什么，是活的还是死的？”

老人想了想，回答说：“是什么，是活的还是死的，都在你的手里。” (316字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 相信

A.xiānxìn B.xiānxìng C.xiāngxìn D.xiāngxìng

2. 考

A.kǎo B.gǎo C.kǒu D.gǒu

3. 抓

A.zuā B.zhuā C.zā D.zhuǎ

4. 鸟

A.nǎo B.lǎo C.niǎo D.liǎo

5. 活

A.shē B.shé C.hóu D.huó

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()

A. 错 B. 有名 C. 抓 D. 好

2. ()

A. 对 B. 放 C. 拿 D. 想

3. ()

A. 考 B. 都 C. 看 D. 问

4. ()

A. 回答 B. 知道 C. 相信 D. 聪明

三、把意义相对或相反的词用线连接起来：

Liên kết từ trong hai cột sau thành cặp từ mang nghĩa trái ngược nhau:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 聪明 | A. 回答 |
| 2. 死 | B. 笨 |
| 3. 错 | C. 年轻 |
| 4. 老 | D. 活 |
| 5. 问 | E. 前 |
| 6. 后 | F. 对 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 关于老人，下面哪种说法不对？

- A. 他知道所有的事 B. 每个人都相信他什么都知道
C. 他很聪明，所以大家都知道他
D. 有两个人打算去考一考老人

2. 关于那两个人，下面哪种说法正确？

- A. 他们都非常聪明 B. 他们都非常有名
C. 他们比老人知道得更多 D. 他们不相信老人什么都知道

3. 那两个人用什么办法考老人？

- A. 抓一只鸟让老人看 B. 让老人猜一猜这只鸟的名字
C. 让老人猜一猜他们手里是什么东西
D. 用力把小鸟弄死，送给老人

4. 老人是怎么回答的？

- A. 不知道是什么东西 B. 那只鸟已经死了
C. 一切都由你们决定 D. 那只鸟还活着

五、将下列句子按照一定顺序连接起来：

Sắp xếp những phần sau thành những câu hoàn chỉnh:

1. ()

- 2 A.他非常聪明 4 B.所以很有名
1 C.从前，有一个老人 3 D.什么都知道

2. ()

- 3 A.放在身后 1 B.我去抓一只小鸟
4 C.去问他我手里的东西是死的还是活的
2 D.拿在手里

3. ()

- 3 A.鸟死了 1 B.要是他说是活的
2 C.他就说错了 4 D.我的手在身后一用力

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung của bài khóa:

1. 从前，有一个老人又聪明又有名。 (✓)
2. 大家都相信老人，老人知道所有的事。 ()
3. 有两个人想去和老人开一个玩笑。 (✓)
4. 他们抓了一只死鸟去考老人。 ()
5. 如果老人说那个人手里的鸟是死的，他就说错了。(✓)
6. 老人知道那个人手里有一只死鸟。 (✓)

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 一个人回答说：“ 好，可是 考呢？”

2. 我去____一只小鸟，____在手里，____在身后，去____他我手里的东西是____的还是____的。

3. ____他说是活的，我的手在身后____鸟死后，他就说了。

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 这是一个什么样的老人？

2. 那两个人想了一个什么办法去考老人？

3. 老人是怎么回答的？他的回答是什么意思？

人生的楼梯

有一对兄弟，他们住在 80 层楼上。有一天，他们出去爬山，回到家，却发现大楼停电了！怎么办？他们还背着两个大包！看来没有什么办法了，于是，哥哥对弟弟说：“咱们爬楼梯上去吧！”

他们背着大包开始往上爬。爬到 20 层的时候，他们开始累了。哥哥说：“包太重了，我们把它放在这里，等来电了，再坐电梯下来拿。”于是，他们把包放在 20 层，继续往上爬。

放下了沉重的大包，他们感觉非常轻松，一路有说有笑地往上爬。可是没过多长时间，才爬到 40 层，他们又爬不动了。想一想才爬了一半，两个人就开始互相埋怨，埋怨对方不注意看停电通知。他们边吵边爬，就这样爬到了 60 层。

到了 60 层，也许是累得连吵架的力气都没有了，哥哥对弟弟说：“不要吵了，爬完它吧！”终于，80 层到了！到了家门口，兄弟俩才发现他们把钥匙留在 20 层的包里了……

这个故事多么像我们的人生啊！那钥匙正是我们年轻的梦想。

(378 字)

词语提示

Từ mới

埋怨(动)

mányuàn

oán trách; oán hận

吵架

chǎo jià

cãi lộn; tranh cãi

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 爬

A. bā B. bá C. pā D. pá

2. 楼梯

A. lóudī B. lóutī C. luódī D. luótī

3. 沉重

A. chénzhòng B. chéngzhòng
C. zhénchóng D. zhéngchòng

4. 通知

A. dōngzhī B. tōngzhī C. dōnghé D. tōnghé

5. 钥匙

A. yuèshi B. yuèshì C. yàoshi D. yàoshì

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()

A. 爬 B. 拿 C. 背 D. 楼

2. ()

A. 住 ✓ B. 累 C. 吵 D. 放

3. ()

A. 梦想 B. 办法 ✓ C. 轻松 D. 电梯

4. ()

A. 互相 B. 注意 C. 感觉 D. 埋怨

5. ()

A. 停电 B. 吵架 C. 爬山 ✓ D. 继续

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 他们背 A 大包 B 开始 C 往上爬 D。()
着

2. 也许 A 是 B 累得 C 吵架的力气 D 都没有了。()
连

3. A 兄弟俩 ✓ B 发现他们 C 把钥匙 D 留在 20 层的包里了。
()
才

4. 这个 A 故事 B 像 C 我们的 D 人生啊! ()
多么

四、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

1. 背 A. 电

2. 回 B. 楼梯

3. 停 C. 对方

4. 埋怨 D. 包

5. 吵 E. 家

6.爬

F.架

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 这两个人是

A.好朋友

B.爸爸和儿子

✓C.哥哥和弟弟

D.丈夫和妻子

2. 有一天他们爬山回来

✓A.发现大楼里没有电

B.带回来两个大包

C.不知道该怎么回家了

D.想继续爬楼梯

3. 爬到20层时，他们

A.感觉累了

✓B.找到了放包的地方

C.发现来电了

D.想等着坐电梯

4. 从20层到40层，他们爬得

A.很沉重

✓B.很轻松

C.很快

D.很累

5. 从40层到60层，他们

A.有说有笑

B.想一想爬一爬

✓C.边爬边吵

D.在看停电通知

6. 他们都埋怨对方

A.太懒了

B.爬得太慢了

C.背的包太大了

✓D.没有看停电通知

7. 到家门口后

A.哥哥说我们不要吵了

✓B.他们发现钥匙放在包里了

C.弟弟马上坐电梯去20层拿包

D.他们找到了年轻的梦想

8. 这个故事要告诉我们的是

A.住高楼很麻烦

B.要注意看停电通知

C. 人生的几个不同阶段

D. 兄弟俩们都是梦想的青年

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung của bài khóa:

1. 因为他们背着大包，所以想爬楼梯上去。 (x)
2. 1 层到 20 层他们爬得比较容易。 (✓)
3. 爬到 20 层时，他们决定不要那两个大包了。 (✓)
4. 20 层到 40 层他们爬得很开心。 (✓)
5. 爬到 40 层时，他们开始累了。 (✓)
6. 他们都没有看到停电通知。 (✓)
7. 爬到 60 层时，他们太累了，于是开始吵架。 (x)
8. 到家门口后，他们才发现钥匙丢了。 (x)

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 放下了____的大包，他们感觉非常____ 一路____地往上爬。才爬到 40 层，他们又爬不动了。
2. 想一想才爬了____，两个人就开始互相____
3. 他们累得____没有了。
4. 这个故事____像我们的____啊！那钥匙____我们年轻的

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung của bài khóa:

1. 兄弟俩爬山回来后，发现了什么情况？
2. 爬到 20 层时，他们开始累了，他们决定怎么做？
3. 他们为什么边爬楼梯边吵架？

4. 从 60 层到 80 层，他们是怎么爬的？
5. 为什么作者说这个故事很像我们的人生？

第三单元

BÀI 3

网络流行语

人们在网上聊天儿时，经常会用一些又简单又容易输入的语言。一种是字母语言，就是把常用词语中每个字拼音的第一个字母组合起来，最常用的比如“GG”、“JJ”、“DD”、“MM”，分别表示“哥哥”、“姐姐”、“弟弟”和“妹妹”，而“PLMM”就是“漂亮妹妹”。平时，人们常常不好意思互相叫“哥哥”、“妹妹”，用“GG”和“MM”代替，就很容易叫了。

还有一种是数字语言，这种语言是用简单的数字表示说话者的想法。比如：最常用的“886(拜拜了)”和“88”，表示“再见”，“55555(呜呜呜呜呜呜)表示伤心地哭”，其他的如“526(我饿了)”，“7456(气死我了)”，“9494(就是就是)”。如果有人对你说“286”，那就是要告诉你，“你的反应真慢，跟 286 电脑一样”。

(262 字)

词语提示

Từ mới

输入(动)

shūrù

nhập; đánh

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 聊天儿

A.láotānr

B.liǎotiànr

C.liáotiānr

D.lǎotānr

2. 容易

A.lóngyì

B.róngyì

C.lǒnyì

D.rǒngyī

3. 组合

A.zhúgé

B.zúhē C.zhǔhé

D.zǔhé

4. 代替

A.dàiti

B.tàidì C.dàidì

D.tàiti

5. 反应

A.fǎnyìng

B.fǎnyìn C.fuǎnyīng

D.fuǎnyīn

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với các từ còn lại:

1. ()

A.漂亮

B.容易

C.简单

D.分别

2. ()

A.代替

B.电脑

C.输入

D.组合

3. ()

A.表示

B.伤心

C.告诉

D.聊天儿

三、将下列字母语言或数字语言和它们代表的意义连接起来：

Liên kết những từ nói tắt và cách giải nghĩa phù hợp:

1.PLMM

A.哥哥

2.DD

B.再见啦

3.GG

C.就是就是

4.MM

D.弟弟

5.JJ

E.气死我了

6.286

F.漂亮妹妹

7.886

G.我饿了

8.55555

H.姐姐

- 9.9494 C I.反应真慢
10.526 G J.伤心地哭
11.7456 E K.妹妹

四、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 数字 简单 数字 语言 就 想法 是 说话者 用 的 表示 的
2. 经常 简单 人们 用 在 一些 又 输入 语言 容易 聊天 儿 网上 又 会 的 时
3. 反应 的 电脑 真 286 你 跟 一样 慢

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung của bài khóa:

1. 网络流行语的特点是

- A. 只能用来聊天儿 B. 又简单又容易输入
C. 用的都是拼音字母 D. 有很多数字

2. 人们在网聊时喜欢用

- A. 拼音 B. 数字
C. 简单容易输入的语言 D. “哥哥”，“妹妹”的称呼

3. 字母语言是

- A. 常用词语
B. 用每个汉字的拼音组合起来的语言
C. 用每个汉字拼音的第一个字母组合起来的语言
D. 表示哥哥、姐姐、弟弟、妹妹等称呼的语言

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung của bài khóa:

1. 网上聊天儿的人都喜欢用最时的语言。 ()
2. 平时大家都喜欢互相叫哥哥、妹妹。 ()
3. 286 电脑反应很慢。 ()
4. 人们在网上只用字母和数字来聊天儿。 ()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 人们在网上____时，经常会用一些又____又容易____的语言。
2. 一种是____语言，就是把____词语中____个字拼音的第一个字母____。
3. 最常用的____“GG”、“JJ”、“DD”、“MM”，____表示“哥哥”、“姐姐”、“弟弟”和“妹妹”，____“PLMM”就是“漂亮妹妹”。

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 为什么人们喜欢用“GG”和“MM”代替“哥哥”、“妹妹”？
2. 数字语言的特点是什么？
3. 286 电脑代表什么？

笔记本

写日记时，发现笔记本只剩下几页纸了。急急忙忙写了几段话后，就出门准备去买本新的笔记本。路上，遇见了朋友小胡的太太，我和她打了个招呼，就去商店了。

第二天，小胡来办公室找我。他坐在那里一会儿说天

气，一会儿聊孩子，说了好一会儿话后，终于说出了他来找我的目的。原来他是想让我快点儿还钱。今年年初^{lúc}，我^{đang}买房子，从他那里借了一些钱，说好是明年还的，可是现在，他提前来要钱，我有点不高兴。

小胡说：“听说你刚买了笔记本，我想你应该有钱还我了。”

我生气地说：“一个笔记本能有多少钱？”

小胡说：“哈，你真是有钱了，口气真不小！一个好的笔记本电脑最少也得一万多吧？”

我这才明白，昨天小胡的太太把我说的笔记本当作笔记本电脑了，难怪她后来说话时有些怪怪的。

(312 字)

词语提示

Từ mới

口气 (名)

kǒuqì

khẩu khí; giọng

难怪 (副)

nánguài

thảo nào; chẳng trách

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 准备

A. zǔnbèi

B. zhǔnbì

C. zhǒngbèi

✓ D. zhǔnbèi

2. 遇见

A. yújiàn

B. yǔjiàn

C. yùjiè

✓ D. yùjiàn

3. 招呼

A.zhāofū B.zāohū C.zhāohu D.zhàohǔ

4.目的

A.mùdē B.mùdí C.mùde ✓D.mùdi

5.得（一万多）

A.dé B.de C.děi D.dǎi

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung của bài khóa:

1.急急忙忙

A.很忙的样子

B.很短

C.很快的样子

D.很少

2.好一会儿

A.一会儿

✓B.时间比较长

C.一会儿就好了

D.不到一会儿

3.目的

A.为什么

B.眼睛看到的地方

C.目前

✓D.想要得到的结果

4.年初

A.过年

✓B.一年中开始的一段时间

C.大年初一

D.朋友认识的第一年

5.提前

A.提出

B.在以前提出

C.在……面前提出

D.比原来的时间早了

6.得

A.得到

B.不够

C.需要

✓D.花

三、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

- | | |
|------|--------|
| 1. 买 | A. 日记 |
| 2. 打 | B. 钱 |
| 3. 去 | C. 招呼 |
| 4. 写 | D. 笔记本 |
| 5. 借 | E. 商店 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung của bài khóa:

1. 我的日记写在

- A. 电脑上 ☒ B. 笔记本上 C. 作业本上 D. 书上

2. 我在路上遇见了

- A. 小胡 B. 小胡的朋友
C. 朋友的妈妈 D. 小胡的爱人

3. 小胡来办公司找我，因为他想

- A. 和我聊天气 B. 和我聊孩子的问题
C. 和我说话 D. 让我还钱

4. 关于我借小胡的钱，下面哪种说法正确？

- A. 本来打算明年还 B. 说好了今年还给它
C. 为了买车子 D. 买了电脑就还给他

5. 小胡觉得我应该还钱，因为我

- A. 口气不大 B. 买了一个笔记本
C. 有钱买电脑了 D. 让他太太不高兴了

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung của bài khóa:

1. 我是用笔记本电脑写日记的。 ()
2. 我的笔记本快用完了，所以打算买一个新的。 ()
3. 我在路上和小胡的爱人聊了一会儿。 ()
4. 小胡一开始不好意思说还钱的话。 ()
5. 我今年买了房子。 ()
6. 我有钱但不想提前还给小胡。 ()
7. 小胡以为我买了个笔记本电脑。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 我____写了几段话后，____出门准备去买本新的____
2. 我和小胡的太太____去商店了。
3. 小胡坐在那里____说天气，____聊孩子，说了____话后，
____说出了他来找我的____
4. 一个好的笔记本电脑____也____一万多。
5. 小胡的太太____我说的笔记本____笔记本电脑了，难怪她
后____来说话时有些____。

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung của bài khóa:

1. “我”为什么打算买一个新的笔记本？
2. 小胡为什么来“我”办公室？
3. 小胡为什么想提前要钱？
4. 小胡为什么认为“我”有钱？
5. 小胡的太太后来说话时有点儿怪怪的，为什么？

六六大顺*

云儿是音乐系美女，家庭条件好，人又长得漂亮，不知道有多少男生喜欢她，想当她的男朋友。可是云儿却看上了数学系的老六，于是老六就成了云儿的第一位男朋友。

大家都觉得奇怪，为什么云儿会喜欢老六。老六家庭条件一般，长得也不怎么样，更没什么能力，真不懂云儿喜欢他什么地方。

云儿说，开始不等于结束，第一个不一定是最后一个。

有人说，开始很重要。女孩子的初恋，谁不希望自己的第一个男朋友是白马王子？

云儿说，老人们常说，红颜薄命，漂亮女孩儿常常命很苦。

有人问，可是这跟老六有什么关系？

云儿说，他在家里兄弟中是老六，生日是六月六号，而且他又姓陆*，我想，太好了，“六六大顺”嘛。大家都笑了。

云儿接着说，万事开头难，我选他做男朋友是为了有个好的开始，以后一切顺利。

(320 字)

改写自《读者》 作者 非特

*在汉语里“六”是顺利的意思，“六六大顺”的意思是一切都很顺利。

**“陆”有两个发音，做姓的时候读“lù”，做数字的时候读“liù”。

词语提示

Từ mới

1. 白马王子 báimǎ wángzi

hoàng tử trong mộng;
bạn trai lý tưởng

- | | | |
|---------|----------------|--------------------|
| 2. 红颜薄命 | hóngyán bómìng | hồng nhan bạc mệnh |
| 3. 命(名) | mìng | số phận; số mệnh |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 等于

- | | | | |
|----------|-----------|---------|----------|
| A.děngyú | B.děnggàn | C.děnyǔ | D.děngān |
|----------|-----------|---------|----------|

2. 初恋

- | | | | |
|----------|---------|-----------|----------|
| A.chǔxīn | B.cǔxīn | C.chūliàn | D.cūliàn |
|----------|---------|-----------|----------|

3. 兄弟

- | | | | |
|--------|-----------|--------|-----------|
| A.gēdi | B.xiōngdi | C.gēdi | D.xiōngdi |
|--------|-----------|--------|-----------|

4. 而且

- | | | | |
|--------|---------|---------|------------|
| A.ěrzǔ | B.yǔdàn | C.érqiě | D.liǎngqiè |
|--------|---------|---------|------------|

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 看上

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 看见 | B. 见面 | C. 喜欢 | D. 看着 |
|-------|-------|-------|-------|

2. 能力

- | | | | |
|-------|------|-------|-------|
| A. 力气 | B. 钱 | C. 爱好 | D. 本领 |
|-------|------|-------|-------|

3. 万事

- | | |
|----------|---------|
| A. 一万个事情 | B. 有些事情 |
| C. 一切事情 | D. 谈恋爱 |

4.选

A.挑 B.让 C.请 D.找

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. A 不知道 B 有 C 男生 D 喜欢她。()

多少

2. 可是 A 云儿 B 看上了 C 数学系的老六 D。()

却

3. A 大家 B 觉得 C 奇怪 D。()

都

4. 我 A 选他 B 做男朋友是 C 有个 D 好的开始。()

为了

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 关于云儿，下面哪种说法不对？

A. 是音乐系的学生

B. 长得很漂亮

C. 喜欢她的男生不太多

D. 家庭条件好

2. 老六

A. 家庭条件好

B. 长得不好看

C. 能力不错

D. 是音乐系的学生

3. 老六是云儿的

A. 同班同学

B. 第一个男朋友

C. 白马王子

D. 丈夫

4. 下列哪个不是云儿选老六做男朋友的原因？

- A.生日是六月六号
C.是家中的第六个孩子

- B.姓陆
D.云儿很爱他

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 云儿是音乐系的一个漂亮女孩儿。()
2. 很多男生喜欢云儿，想当她的男朋友。()
3. 女孩子不希望自己的第一个男朋友是白马王子。()
4. 老六可能不是云儿最后一个男朋友。()
5. 云儿认为漂亮女孩儿爱吃苦的东西。()
6. 云儿希望老六会给她带来好运气。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 云儿是音乐系____，家庭条件____，人又____漂亮。
2. 老六家庭条件____，长得也____，更没什么____。
3. 第一个____就是最后一个。
4. ____开头难，我____他做男朋友____有个好的开始。

七、用汉语解释下列词语：

Hãy dùng tiếng Trung để giải thích những từ sau :

1. 初恋：
2. 红颜薄命：
3. 万事开头难：

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 为什么有很多男生想做云儿的男朋友?
2. 老六是云儿的白马王子吗?为什么?
3. 云儿为什么选老六做男朋友?

美人

星期五晚上去朋友家玩儿，玩儿得太晚，我就住在了朋友家。早上醒来，一打开手机，就收到一条短信。我一看，是同事小刚发来的：“九点去找你，有事，美人。”

本来，星期六一大早还想再好好儿睡一觉，但这条短信让我一下子激动得睡不着了。小刚是我心里一直喜欢的男孩儿，他不但长得很帅，而且还非常聪明。以前都是我给他发短信，没想到这次他主动给我发短信，而且还叫我“美人”!

我急急忙忙离开朋友家，坐上出租车就往家赶。回到家刚好九点。我这才松了一口气，开始洗脸刷牙。

九点十分，九点二十分，九点半……我一直等到十点半，小刚还没来。我有些生气了。这个家伙!不来也得给我说一声啊，不能因为我喜欢你，就让我这样子等下去!到了十一点，我终于忍不住了，拿起手机给小刚打电话。

可是小刚的解释却让我哭笑不得。原来他来找我的时间不是今天早上九点，而是昨天晚上九点；那个“美人”也不是“美人”，而是“没人”。

(378 字)

改写自《华商报》 作者 张云

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 美人

A.měirén

B.méirén

C.měirén

D.mèirén

2. 没人

A.měirén

B.méirén

C.měirén

D.mèirén

3. 醒

A.xǐng

B.xíng

C.xín

D.xīng

4. 激动

A.jīdòng

B.jídòng

C.qīdòng

D.jítòng

5. 睡不着

A.shuìbùzhāo

B.shuǐbùzhē

C.shuìbùzhuó

D.shuìbùzháo

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 一大早

A.有点儿早

B.一个上午

C.很早

D.很早时间

2. 激动

A.兴奋

B.感动

C.感谢

D.难过

3. 帅

A.个子高

B.好看

C.有力量

D.可爱

4. 主动

A. 主要动作

B.亲自来做

C.主要活动

D.自己先做

5. 解释

A.解决

B.了解

C.意思

D.说明

6. 哭笑不得

A.让人得不到哭和笑

B.不可以哭和笑

C.让人又生气又想笑

D. 哭起来

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh:

1. 一下子 让 这 了 得 我 条 激动 短信 睡不着

2. 不但 而且 非常 他 得 还 帅 聪明 长 很

3. 赶 我 往 出租车 就 上 家 坐

4. 打 给 小刚 起 我 拿 电话 手机

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 星期五晚上我住在

A.单位 B.学校 C.朋友家 D.自己家

2. 星期六早上

A.我收到了一条短信 B.我给小刚发了一条短信

C.我好好睡了一觉 D.同事小刚要来找我

3. 关于小刚，下面哪种说法正确？

A.是我心里爱着的男孩儿 B.不太帅但是很聪明

C.常常主动给我发短信 D.他觉得我很美

4. 我很快地赶回家是为了

A.洗脸刷牙 B.和小刚见面

C.拿手机 D.好好睡一觉

5. 为什么小刚没有来？

- A.他忘记了这个约会 B.他不喜欢我
C.短信说的九点是昨天晚上 D.我不在家

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 星期五晚上我在朋友家玩儿到很晚。()
2. 小刚是我的男朋友。()
3. 我总是主动给小刚发短信。()
4. 我洗完脸刷完牙就急急忙忙回家了。()
5. 我很担心小刚来了我不在，直到回到家我才放心了。()
6. 我在家等小刚等了一个半小时。()
7. 后来我生气了，就给小刚打电话。()
8. 小刚的短信中写错了一个字。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 早上____来，____打开手机，____收到____短信。
2. 这条短信让我一下激动得____了。
3. 小刚____长得很____，____还非常____。
4. 小刚如果不来也____给我说____啊。
5. 小刚来找我的时间____今天早上九点，____昨天晚上九点。

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 这条短信为什么让“我”一下子激动得睡不着？
2. “我”觉得小刚怎么样？

3. 星期六“我”等到小刚了吗?为什么?
4. 听了小刚的解释,“我”为什么哭笑不得?
5. 小刚为什么会写错一个字?

第四单元

BÀI 4

电脑茶杯架

这是一个真实的故事。

有一天，一个顾客给 Novell 电脑公司打电话：“喂，是技术服务部吗？”

技术员：“是的，我能为您做点儿什么？”

顾客：“我计算机上的茶杯架坏了。请问，我如何到你那里修一下？”

技术员：“对不起，您刚才说的是要修茶杯架吗？”

顾客：“不错，它原来就装在计算机的前部。”

技术员：“实在对不起，我还是不明白。那个茶杯架是不是您买电脑时得到的赠品？上边儿有没有商标？您是怎么得到那个茶杯架的？”

顾客：“不是，这是计算机本身带的，上边儿只写着‘16X’。”

这位技术员这时不得不把电话挂了。他实在无法再和对方谈下去了。原来这位先生把光盘驱动器(CD-ROM)上的光盘托架拉出来当成了茶杯架。

(282 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|----------|-----------|-----------------|
| 1. 赠品(名) | zèngpǐn | tặng phẩm |
| 2. 商标(名) | shāngbiāo | nhãn hàng hóa |
| 3. 驱动(动) | qūdòng | khởi động; chạy |
| 4. 托架(名) | tuōjià | giá đỡ |

练习
LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 真实

A.zhēnshí B.zēnsí C.zhēngshí D.zēngshí

2. 故事

A.gùshì B.gùshi C.gǔshī D.gusi

3. 前部

A.qiánbù B.jiānpu C.qiánbu D.jiánbù

4. 服务

A.fóuwū B.fúwù C.fúwú D.fó ù

5. 本身

A.běngshēn B.běنشēng C.běنشēn D.běngshēng

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 真实

A. 真正 B. 真的 C. 真是 D. 实际

2. 如何

A. 什么时候 B. 怎么 C. 什么样子 D. 什么

3. 原来

A. 本来 B. 从前 C. 从来 D. 刚来

4. 实在

A. 其实 B. 真实 C. 确实 D. 正在

5. 本身

- A. 身体 B. 开始 C. 自己 D. 一直

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh:

1. 要 茶杯架 吗 说 您 是 刚才 的 修
2. 什么 我 您 能 为 做
3. 不得不 这时 挂 这 把 技术员 电话 位 了
4. 您 的 是 得到 怎么 茶杯架 那个
5. 修 请问 我 到 那里 如何 你 一下

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 顾客在电脑公司买了
A. 茶杯架 B. 电脑 C. 电脑和茶杯架 D. 光盘托架
2. 顾客的什么坏了？
A. 光盘托架 B. 赠品 C. 茶杯架 ☒ D. 光盘驱动器
3. 顾客打电话是想
A. 学习如何修茶杯架 B. 学习电脑知识
C. 修理光盘托架 D. 了解如何使用光盘驱动器
4. 技术员为什么挂电话？
A. 公司不会修茶杯架 B. 顾客打错电话了
C. 他不想和顾客谈话了 D. 顾客太不懂电脑了

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 顾客买电脑时得到了一个赠品。()
2. 计算机的前部没有装茶杯架。()
3. 顾客的电脑没有坏。()
4. 电脑的光盘托架看起来像茶杯架。()
5. 顾客不会用电脑。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

这是一个____的故事。有一天，一个____给电脑公司____服务部打电话。顾客说他的计算机____的茶杯架____了。技术员问他茶杯架是不是买____时得到的____，上面是不是____。顾客说这是计算机____带的，技术员这时____把电话挂了。____这位先生把光盘驱动器上的光盘托架拉出来____了____

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 顾客为什么要打电话？
2. 顾客的计算机前部装的是什么？
3. 你认为电脑公司会给这位顾客修电脑吗？为什么？

电子月饼

张玲玲像平时一样上网打开邮箱，看到有一封新邮件，是广东的同学王小清发来的。她移动鼠标轻轻一点，突然，一个圆圆的月饼出现在电脑屏幕上。她点击“切开月饼”，然后再点击“蛋黄”，这时月饼中间的“蛋黄”突然变成了一个圆圆的月亮升到了夜空中，接着就看到了老同学的中秋祝福。

今年中秋，网上特别流行这种“电子月饼”，各大网站都推出了各种各样的“电子月饼”。人们把这种制作精美的“电子月饼”通过网络，送给自己的亲朋好友，又时尚又能表达心意。跟现实生活中那些昂贵的月饼相比，“电子月饼”又便宜又方便，因此今年中秋特别流行送“电子月饼”。

(252 字)

词语提示

Từ mới

1. 月饼(名)	yuèbǐng	bánh trung thu
2. 邮箱(名)	yóuxiāng	hộp thư điện tử
3. 邮件(名)	yóujiàn	thư điện tử
4. 鼠标(名)	shǔbiāo	con trỏ chuột
5. 屏幕(名)	píngmù	màn hình máy tính
6. 点击(动)	diǎnji	nhấn; click
7. 蛋黄(名)	dànhuǎng	lòng đỏ trứng gà
8. 中秋(名)	zhōngqiū	trung thu
9. 祝福(动)	zhùfú	chúc; cầu phúc
10. 网站(名)	wǎngzhàn	trang web
11. 精美(形)	jīngměi	trinh xảo và đẹp đẽ
12. 时尚(名, 形)	shíshàng	thời thượng
13. 昂贵(形)	ánguì	đắt

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 平时

A.píngshí B.pínshí C.pīnsí D.pīngsī

2. 网络

A.uǎnggè B.wǎngluò C.uāngluò D.wānggè

3. 方便

A.fāngpiān B.fānbìan C.fāngbiàn D.fānpíán

4. 特别

A.tèbiē B.tèpié C.tèpiē D.tèbié

二、把意义相近或相同的词用线连接起来：

Liên kết từ trong hai cột sau thành cặp từ mang nghĩa trái ngược nhau:

- | | |
|-------|--------|
| 1. 突然 | A. 接着 |
| 2. 然后 | B. 忽然 |
| 3. 方便 | C. 不便宜 |
| 4. 时尚 | D. 便利 |
| 5. 昂贵 | E. 流行 |

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 邮件 B. 月亮 C. 中秋 D. 月饼

2. ()

A. 网站 B. 网络 C. 邮箱 D. 蛋黄

3. ()

A. 鼠标 B. 祝福 C. 电脑 D. 屏幕

4. ()

A.移动 B. 时尚 C. 昂贵 D.精美

5. ()

A.打开 B. 点击 C.平时 D.制作

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 张玲玲打开邮箱首先看到了

A. 新邮件 B. 祝福 C. 月饼 D. 蛋黄

2. 张玲玲在打开的邮件里最后看到的是

A. 一个圆圆的月饼 B. 月饼中间的蛋黄

C. 夜空中有一个圆圆的月亮 D. 朋友的中秋祝福

3.“电子月饼”的好处是

A. 里边儿有蛋黄 B. 能让人看到夜空中的月亮

C. 又时尚又能表达心意 D. 今年很流行

4. 跟“电子月饼”相比，生活中的月饼

A. 时尚 B. 昂贵 C. 方便 D. 精美

5. 网上的“电子月饼”实际上是一个

A. 新邮件 B. 蛋黄 C. 月亮 D. 中秋祝福

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 今年中秋，网上特别流行“电子月饼”。()

2. 张玲玲制作了精美的“电子月饼”。()

3.“蛋黄”可以变成空中的月亮。()

4. 各大网站都给人们发送了祝福。()

5. 生活中的月饼又昂贵又不时尚。()

六、将下列句子按照先后顺序连接起来：

Sắp xếp những từ sau theo đúng trật tự xuất hiện trong bài khóa:

- A. 蛋黄变成月亮升入夜空
- B. 打开邮箱
- C. 轻轻一点
- D. 上网
- E. 再点击蛋黄
- F. 看到中秋祝福
- G. 点击“切开月饼”
- H. 出现月饼
- I. 移动鼠标
- J. 看见新邮件

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

今年____ 网上特别____ 这种“电子月饼”，各大____ 都推出____ 的“电子月饼”。人们把这种制作____ 的“电子月饼”通过____ 送给自己的____ 又时尚又能表达____ 。跟现实生活中那些____ 的月饼相比，“电子月饼”____ 便宜____ 方便，____ 今年中秋特别____ 送“电子月饼”。

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. “电子月饼”是什么？
2. 点击“切开月饼”可以看到什么？
3. 为什么“电子月饼”很流行？

网婚

最近网上流行一件新鲜事——网婚，就是男女双方在网上结婚。他们在网上“结婚安家”，“生儿育女”，如果两个人过得不好，还可以“离婚”。

喜欢网婚的大多数都是年轻的上班族或者学生。他们一般都有好几个老婆或先生。他们经常选择在网吧和网上老婆或先生谈情说爱，有时一聊就是几个小时，忙得连饭都没时间吃。

一位有过网婚经历的朋友介绍说，想进行网婚其实很简单，只要双方各发一个想结婚的消息给网站工作人员，网站经过确认后，就会发信祝贺，并在网上社区为他们发表结婚公告。

为什么会有这么多年轻人喜欢网婚呢？记者对十名网婚者进行了调查，四个人认为现实生活没有意思；三个人表示生活压力太大，老婆管得又太多，所以到网上放松一下；另外还有三人是觉得网婚比较时尚，在网上找几个“情人”很好玩儿。

(331 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|----------|---------|-----------------------|
| 1. 确认(动) | quèrèn | xác nhận |
| 2. 社区(名) | shèqū | cộng đồng cư dân mạng |
| 3. 公告(名) | gōnggào | công bố |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 介绍

A.jièxiào B.jièsào[✓] C.jièshào D.jièzhāo

2. 选择

[✓]A.xuǎnzhé B.xiānzé C.xuězhé D.xuǎnzé

3. 经历

A.jīnlǐ B.jīnglí C.jǐnlì [✓]D.jīnglì

4. 祝贺

[✓]A.zhùhè B.zùhē C.zhùkè D.zúkē

5. 放松

A.fàngsóng B.fàngsōng C.fànsón D.fànsōng

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 结婚安家

A. 和姓安的人结婚 B. 在姓安的人家结婚
[✓]C. 结婚建立家庭 D. 结婚找到了家

2. 生儿育女

[✓]A. 生孩子养孩子 B. 生儿子教育女儿
C. 教育自己的儿女 D. 找自己的儿子和女儿

3. 谈情说爱

A. 谈谈感情说说爱人 B. 讨论爱情问题
C. 谈谈恋爱的事情 D. 互相表达爱情

4. 经历

A. 经济 [✓]B. 经验 C. 经过 D. 经常

5. 调查

A. 检查 B. 考试 C. 了解 D. 研究

6. 放松

A. 放心 B. 轻松 C. 放假 D. 开心

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 最近网上流行

A. 聊天儿 B. 离婚 C. 结婚 D. 网婚

2. 喜欢网婚的大多是

A. 喜欢上网的人 B. 年轻人
C. 老婆或先生很多的人 D. 想结婚的人

3. 网婚

✓ A. 都是在网吧进行 B. 让人忙得都不吃饭了
C. 要经过网站的确认 D. 要自己在网上发表结婚公告

4. 下面哪一个不是人们喜欢网婚的原因？

A. 生活没意思 B. 压力太大
C. 老婆太多 D. 找“情人”好玩儿

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 网婚的人如果两个人相处得不好，就可以分手。()

2. 喜欢网婚的人经常在家上网和先生或老婆聊天儿。(✓)

3. 网婚的人在网上一般都有好几个老婆或先生。(✓)

4. 想在网上结婚是一件很容易的事。()

5. 网站的工作人员给想要网婚的人找对象。()

6. 老婆管得比较多的人很有可能选择网婚。()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

- 1.网婚的人在网上一“_____”，“_____”，如果两个人过得不好，还可以“_____”。
- 2.网婚的人经常_____在_____和网上老婆或先生_____。
- 3.想进行网婚_____很简单，只要双方各发一个想结婚的_____给网站工作人员，网站经过_____后，就会发信_____，并在网上_____为他们_____结婚_____。

六、选词填空：

Điền những từ cho sẵn dưới đây vào chỗ trống sao cho phù hợp:

A 如果……还…… B 一……就…… C 连……都……

- 1.他_____下课_____去网吧。
- 2.在网上聊天儿_____没有意思_____可以打游戏。
- 3.他_____光盘托架是什么_____不懂。
- 4.移动鼠标轻轻_____点_____会出现一个月饼。
- 5.他累得_____话_____不想说了。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 什么是网婚？
2. 要想在网上结婚应该怎么做？
3. 为什么有人喜欢网婚？

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

一、选择下列词语的正确读音:

LUYỆN TẬP

练习

改写自《短篇小说》作者 刘公

(383 ±)

苦了！

一个周末，她约我去她家玩儿。我到了她家，门开着，一个老太太出来了：“我亲爱的老男人，我等了你半天了！”我惊

后来我又遇到了一个叫“美人鱼”的网友。她打字很快，每次聊天儿都给我讲一个有趣的故事，再见的时候常常说“想你、爱你”这样让我脸红心跳的话。两个星期以后，我觉得我已

她点了点头。天哪，我的网友是个小孩儿！我急忙说我还
有事儿，跑了。

“你，你就是风儿？”

“女中”

“他们都出去了”，小女孩儿说，“你就是那个 80 岁的老

“你的爸爸、妈妈呢？”我问。

她家，开门的是一个七八岁的小女孩。

有一天，风儿请我去她家玩儿。我按照她说的地址找到

上见面。

有一段时间我很喜欢网上聊天儿。一开始我给自己起了一个网名叫“帅哥”。可是没有一个人来跟我聊。于是，我换了一个网名，叫“80岁男”，很快就有一个叫“风儿”的来找我。我们聊得很开心，风儿很聪明，说话也很有趣，我们每天都在网

我的网友

1. 帅哥

A. shuàigē B. shàigē C. suàigē D. sàigē

2. 有趣

A. iǒuqù B. yǒuqǔ C. yǒuqǔ D. yǒuqù

3. 地址

A. dìzǐ B. dìzhǐ C. dìzi D. dìzhi

4. 急忙

A. jí máng B. xī máng C. jí mán D. xī mán

二、找出和所给词语词性不相同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với từ cho sẵn:

1. 开心 B. 有趣 C. 急忙 D. 好玩儿

A. 聪明

2. 找到

A. 看见 B. 听见 C. 走开 D. 地址

3. 常常

A. 开始 B. 经常 C. 急忙 D. 已经

4. 换

A. 聊 B. 等 C. 快 D. 约

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 第一次跟我见面的是一个

A. 帅哥 B. 小女孩儿 C. 老太太 D. 老男人

2. “风儿”跟谁在网上聊天儿？

A. “美人鱼” B. “帅哥” C. “80岁男” D. 老爷爷

3. 我急忙离开了风儿的家是因为

A. 风儿的父母不在家

B. 风儿把我当成了老爷爷

C. 没想到风儿这么小

D. 我有事儿

4. “脸红心跳”的意思是

A. 又激动又不好意思

B. 非常害怕

C. 又害怕又激动

D. 气得脸红了

5. 关于网友“美人鱼”，下面哪种说法不对？

A. 打字很快

B. 再见时常常脸红心跳

C. 喜欢讲故事

D. 我和她聊了两个星期

6. 我觉得自己爱上了

A. “风儿”

B. “美人鱼”

C. 老太太

D. 小女孩

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. “80 岁男”这个网名比较受欢迎。()

2. “80 岁男”每天都和“风儿”在网上聊天儿。()

3. “风儿”以为我是一个 80 岁的老爷爷。()

4. “美人鱼”给我讲的故事让我脸红心跳。()

5. “美人鱼”叫我“亲爱的老男人”，我惊呆了。()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 我们聊得很____，“风儿”很____ 说话也很____

2. 我____她说的____找到她家。

3. 我____说我还有事儿，____了。

4. “美人鱼”常常说让我____的话。

5. 她____我去她家____。

六、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. “风儿”是一个怎样的人？
2. “美人鱼”是一个怎样的人？
3. “我”见到“美人鱼”后为什么惊呆了？

第五单元

BÀI 5

音乐帮你获得成功

很多人喜欢音乐，他们觉得学习音乐是一件很有意思的事。你知道吗？音乐还有另外一个好处，就是帮你获得成功。

有人调查了一些 16 岁的少年，先了解他们在周末的活动，然后在他们 29 岁时，对他们再进行调查。结果是：那些参加音乐等艺术活动的孩子获得学位的可能比别人高 216%；在收入上，要比别人多 63%。

还有一个实验也能证明这个结果是对的。有人在 90 个 5 到 15 岁的男孩儿中间做了一个实验。他们让一半孩子上一年音乐课，另一半不上音乐课。一年后，发现上音乐课的孩子的记忆能力比没有上音乐课的孩子好 20%。

不同的业余活动对人的影响也不一样，其中，最能帮助你获得成功的是参加音乐活动，其次是去剧院，阅读和写作。

(283 字)

词语提示

Từ mới

1. 学位 (名) xuěwèi học vị; bằng cấp

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 了解

A.liǎojiě B.lějiě C.liáojiě D.lejiě

2. 艺术

- | | | | |
|----------|-----------|----------|----------|
| A.yìsū | B.yísù | C.yìshù | D.yíshù |
| 3. 实验 | | | |
| A.shìyān | B.shíyān | C.síyàn | D.shíyàn |
| 4. 剧院 | | | |
| A.jūyàn | B.jiūyuān | C.jùyuàn | D.jùyán |

二、把意义相近或相同的词用线连接起来：

Liên kết từ trong hai cột sau thành cặp từ có nghĩa tương đương hoặc giống nhau:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 了解 | A. 得到 |
| 2. 另外 | B. 说明 |
| 3. 影响 | C. 第二 |
| 4. 帮助 | D. 知道 |
| 5. 获得 | E. 别的 |
| 6. 其次 | F. 帮忙 |
| 7. 证明 | G. 作用 |

三、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 参加 | A. 成功 |
| 2. 学习 | B. 他人 |
| 3. 获得 | C. 阅读 |
| 4. 证明 | D. 活动 |
| 5. 帮助 | E. 音乐 |
| 6. 喜欢 | F. 结果 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 那些参加音乐等艺术活动的孩子长大后收入比别人高
A. 37% B. 63% C. 216% D. 20%
2. 上音乐课的孩子比没有上音乐课的孩子记忆能力好
A. 80% B. 20% C. 63% D. 216%
3. 最能帮助你获得成功的是
A. 业余活动 B. 去剧院
C. 参加音乐活动 D. 阅读和写作
4. 下面哪一项不是学习音乐的好处?
A. 更容易交朋友 B. 更容易成功
C. 提高记忆力 D. 可能收入更高

五、根据课文内容判断正误:

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 那个调查是在 16-29 岁的年轻人中进行的。()
2. 调查发现参加艺术活动的人能更快获得学位。()
3. 学习音乐的另一个好处是能帮你获得比别人高的收入。
()
4. 有人在 90 个 15 岁的男孩中间做了一个实验。()
5. 有 45 个孩子一年没有上音乐课。()
6. 去剧院、阅读和写作也能帮你获得成功。()

六、根据课文内容填空:

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 音乐还有一个，就是帮你获得成功。
2. 那些参加音乐等活动的孩子获得成功的可能比别人高 216%；在收入上，要比别人多 63%。

3. 还有一个____也能____这个____是对的。
4. 不同的____活动对人的____也不一样。

七、根据课文回答问题:

Trả lời câu hỏi nội dung bài khóa:

1. 学习音乐的好处是什么?

2. 请你介绍一下课文中的那个调查。

3. 请你介绍一下课文中的那个实验。

健康快乐的时间长短和钱的多少有没有关系?社会科学家认为,一般来说,富裕国家的人应该比贫穷国家的人更健康快乐。但是,新的研究表明,钱对人们生活的影响是有限的。有一个重要的数字就是一万美元。

平均每人的年收入不到一万美元的国家,一般是收入越高的人,他的健康快乐的时间就越长。平均每人的年收入高于一万美元的国家,收入和健康快乐的时间就没有什么关系了。专家把这一现象叫做“快乐指数”。

还有一个重要的因素是:在这个国家,妇女能不能得到很好的教育、做更多的工作,能不能有很好的收入。如果能做到这些,人们健康快乐的时间也会更长。

专家们对 48 个国家作了比较,认为五个国家的人健康快乐的时间最长:冰岛(62 年)、荷兰(62 年)、瑞典(62 年)、瑞士(62 年)、澳大利亚(59 年)。

(324 字)改写自《现代家庭》

词语提示
Tự mới

1.	指数(名)	zhǐshù	chỉ số
2.	有限(形)	yǒuxiàn	có hạn
3.	因素(名)	yīnsù	nhân tố

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 健康

A.jiàngkāng B.jiànkāng C.jiàngāng D.jiànggāng

2. 教育

A.jiāoyù B.jiāoyuè C.jiàoyù D.jiàoyuè

3. 富裕

A.fùyù B.fūgū C.fùgǔ D.fūyū

4. 平均

A.pínyún B.píngyūn C.pínjūn D.píngjūn

5. 现象

A.jiànxiāng B.xiànxiàng C.jànxāng D.xànxàng

二、把意义相反的词用线连接起来：

Liên kết từ trong hai cột sau thành những cặp từ trái nghĩa:

1. 长

A. 好

2. 高

B. 对

3. 少

C. 低

4. 错

D. 富

5. 大

E. 多

6. 坏

F. 短

7. 穷

G. 小

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 穷人 健康 富人 更 比 快乐

2. 专家 作 对 国家 们 48 个 比较 了

3. 高 越 收入 快乐 就 越

4. 很好 应该 教育 的 妇女 得到

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 健康快乐的时间长短和钱的多少有没有关系？

A. 有 ☒ B. 没有 C. 正在研究 D. 文中没有提到

2. 新的研究表明

A. 健康快乐和钱没有关系

B. 钱对人们生活的影响很有限

C. 富裕国家的人更健康快乐

D. 年收入一万美元才能健康快乐

3. “快乐指数”是指

A. 人们健康快乐时间的长短

B. 不同国家平均每人年收入的差别

C.收入与人们健康快乐时间长短的关系

D. 妇女受教育与人们健康快乐时间的关系

4. 下面哪个因素和人们健康快乐的时间没有关系?

A.平均每人的年收入能不能达到一万美元

B. 妇女能不能得到很好的教育

C. 能不能做更多的工作

D. 是不是富裕国家的人

5. 下面四个国家中哪个国家的人健康快乐的时间最短?

A.荷兰 B. 瑞士 C. 瑞典 D. 澳大利亚

五、根据课文内容判断正误:

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 收入高的人一定比收入低的人快乐。()

2. 在平均每人的年收入高于一万美元的国家,人们都很快乐。()

3. 妇女的情况对人们健康快乐的影响非常大。()

4. 人的平均年收入低于一万美元,收入和健康快乐的时间就有关系。()

5. 荷兰人比瑞士人健康快乐的时间短。()

六、根据课文内容填空:

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. ____国家的人应该比____国家的人更____

2. 钱对人们生活的____是____的。

3. ____每人的年____高于一万美元的国家,____和____的时间就没有什么____了

七、根据课文内容回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 收入和健康快乐的时间的关系是什么？
2. 什么是“快乐指数”？
3. 影响人们健康快乐时间长短的因素有哪些？

学 跳 舞

学会跳舞，那是好几年前的事了。

那时男朋友刚离开我去外地工作，我的时间非常多。特别是到了周末，什么事情都没有。白天看看杂志，逛逛街，就过去了。晚上呢？一个人在家看电视很没有意思。于是跟几个女朋友商量，一起去舞厅学跳舞。

我们几个来到舞厅一看，那么多人在跳舞，真羡慕他们。因为我们还不会跳，所以就先找座位坐下，听着音乐，看大家跳舞。就这样，我们去了三次以后，我慢慢地能跟着音乐跳起来了。朋友们很羡慕我，我自己也很高兴。

有一天，一位男士很有礼貌地请我和他一起跳舞。他跳得很好，在他的帮助下，我的舞跳得越来越好。以后的好几个月里，每到周末晚上，我都来到这个舞厅，那位男士也一样，每次他都请我跳舞。

可是不知道为什么，他很少跟我说话，而我也不好意思多和他说话。所以到最后我也不知道他叫什么名字。

(340 字)

词语提示

Từ mới

1. 羡慕 (动) xiànmù thềm muốn; ao ước

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

I. Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 舞厅

A.wǔtīng B.wǔdīng C.wǔdīn D.wǔtīn

2. 杂志

A.zázi B.zázhi C.zházi D.zházhi

3. 商量

A.sāngliang B.shāngliāng C.sāngliáng D.shāngliang

4. 礼貌

A.límáo B.lǐmǎo C.límiǎo D.lǐmào

二、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 一个人 A 在家 B 看电视 C 没有 D 意思。()

很

2. 一位男士很有礼貌地 A 请我 B 和他 C 跳舞 D。()

一起

3. 我 A 也 B 不好意思 C 和他说话 D。()

多

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 我什么时候开始学跳舞的？

A. 几年前 B. 三天后 C. 几个月前 D. 周末

2. 男朋友刚离开时，周末晚上我做什么？

A. 看杂志 B. 逛街 C. 看电视 ☒ D. 学跳舞

3. 谁教会了我跳舞？

A. 一个男士 B. 朋友们 C. 自己学的 D. 男朋友

4. 为什么那个男士很少跟我说话？

☒ A. 不知道原因 B. 我不好意思
C. 我们不认识 D. 他不喜欢说话

四、根据课文内容判断正误：

Phân đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 我时间太多，所以去跳舞。(✓)

2. 我去了三次舞厅就会跳舞了。()

3. 一个男士请我跳舞，朋友们很羡慕。()

4. 我和那个男士成了好朋友。()

5. 我每次都请那个男士跳舞。()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

几年了，我和我的朋友去那里学跳舞。在那里，很多人都会跳舞，我们很喜欢他们。因为我们还不会跳，所以先找座位坐下，听音乐，看大家跳舞。后来，一位男士很有礼貌地请我和他一起跳舞。在他的帮助下，我的跳舞得越来越好。他很少跟我说话，所以我也不多和他说话。所以到现在我也不知道他叫什么名字。

六、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

- 1.去学跳舞之前，“我”周末一般做什么？
- 2.“我”的男朋友为什么要离开“我”？
- 3.“我”和朋友商量准备干什么？
- 4.“我”的舞为什么会越跳越好？

七、用所给的词或词组写或说一段话：

Dùng từ, nhóm từ cho sau đây để viết hoặc nói một đoạn hội thoại:

留学生 舞会 广场 周末
喜欢 认识 朋友 开心

唱卡拉 OK

上个月去广州，住在国际大酒店。在那儿我遇到了李明和他夫人。我爸和李明的爸爸是同学，所以我们非常熟悉。我有一个朋友正好也住在那儿。我们四个人在一起玩儿了一天。

晚上吃完饭后，我们去唱卡拉 OK。一进卡拉 OK 包厢，大家都争着点歌。李明特别喜欢唱歌，他拿着话筒不放，一首接一首地唱。终于该我唱了。我叫他们一起唱，可他们都不和我唱。我一想，算了，我自己唱。当我拿起话筒的时候，他们全躲到一边去了。他们说我唱得太难听了，可我不这样认为，我觉得我唱得挺好听的。

我的朋友那天酒喝得有点儿多了，一听见音乐就跳舞。李明唱个不停，他就跳个不停，跳得满头大汗。李明的夫人不好意思唱歌，整个晚上她就一直坐在沙发上吃瓜子，喝饮料。不过她喜欢帮大家点歌，我们想唱什么歌都告诉她，让她帮我们点。

很快几个小时就过去了，我们一直玩到深夜一点多钟。

(357 字)

词语提示

Từ mới

- | | | | |
|----|--------|----------|-----------|
| 1. | 卡拉 OK | kālā-ok | karaoke |
| 2. | 包厢(名) | bāoxiāng | phòng hát |
| 3. | 点歌 | diǎn gē | chọn bài |
| 4. | 话筒(名) | huàtǒng | míc |
| 5. | 瓜子儿(名) | guāzǐr | hạt dưa |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 酒店

A.jiǔdiān B.jiǒudiān ✓C.jiǔdiàn D.jiǒudiàn

2. 熟悉

A.súxi B.shóxi C.sóxi ✓D.shúxi

3. 终于

A.zōngyū B.zōnggàn ✓C.zhōngyú D.dōngyū

4. 饮料

A.yǐngniào ✓B.yǐnliào C.yǐngliào D.yǐnniào

5. 瓜子儿

A.guāzǐr B.guāzir C.guǎzier D.guāzier

二、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 吃 B. 喝 C. 唱 D. 打

2. ()

A. 同学 B. 夫人 C. 同事 D. 朋友

3. ()

A. 瓜子儿 B. 饮料 C. 水果 D. 话筒

4. ()

A. 一起玩儿 B. 一个人 C. 一首歌 D. 一瓶水

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 酒店 的 朋友 我 遇到 我 了 在

2. 我们 了 在 人 一起 一天 四个 玩儿

3. 觉得 得 挺 我 我的 唱 好听

4. 网吧 深夜 开 一直 到

5. 包厢 他们 一 就 进 跳舞

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 我在酒店遇见了

A. 李明和他夫人 B. 一个朋友

C. 我爸和李明的爸爸 D. 爸爸的同学

2. 谁不好意思唱歌?

A. 我 B. 我的朋友 C. 李明 D. 李明的夫人

3. 他们都不和我唱歌是因为

A. 李明正在唱歌 B. 我不叫他们一起唱
C. 我唱得太难听了 D. 他们觉得我唱得挺好

4. 我的朋友喝多了, 所以

A. 一直唱歌 B. 一直跳舞
C. 一直点歌 D. 不好意思唱

5. 他们在包厢玩儿了

A. 一整天 B. 几个小时 C. 半夜 D. 一点

五、根据课文内容判断正误:

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 我和李明是同学。()
2. 我的朋友也住在广州国际大酒店。()
3. 吃完午饭后, 我们就去了卡拉 OK 包厢。()
4. 一进卡拉 OK 包厢, 我们都想唱歌。()
5. 李明唱了很多歌。()
6. 我唱歌的时候, 我的朋友一直在跳舞。()
7. 李明跳舞跳得满头大汗。()
8. 李明的夫人一直没有唱歌。()

六、根据课文内容填空:

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 李明____话筒____, ____地唱。
2. 我的朋友____听见音乐____跳舞。李明唱____, 他就跳____, 跳得____。

3. ____晚上她就____坐在沙发上吃____ 喝____

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 这个故事发生在什么地方？
2. “我”唱歌怎么样？
3. 李明的夫人在干什么？
4. 分别说说四个人在包厢里的情况。

第六单元

BÀI 6

孔令辉和刘国梁的故事

孔令辉和刘国梁都是中国著名的乒乓球运动员，他们也是一对好朋友。1995年在天津举行的世界乒乓球锦标赛上，孔令辉和刘国梁一起进入了男子单打的决赛。

比赛前，刘国梁跟孔令辉开玩笑说：“咱俩不打了吧？冠军算咱俩的。”其实两人都非常想得到这个冠军，不管谁赢，这都是他们的第一个世界冠军。比赛的结果是孔令辉胜利了。

比赛结束后，两人回到了宿舍，孔令辉把屋里的人都赶了出去，与刘国梁抱在一起流泪。两个年轻人，就这样一起分享着快乐与痛苦。终于在亚特兰大奥运会上，这对好朋友一起获得了男子双打的金牌，同当冠军的梦想终于实现了。

(248 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|----------|--|
| 1. 单打 (名) | dāndǎ | nội dung thi đấu đơn
(trong thi đấu thể thao) |
| 2. 决赛 (名) | juésài | trận chung kết |
| 3. 分享 (动) | fēnxiǎng | chia sẻ |
| 4. 双打 (名) | shuāngdǎ | nội dung thi đấu đôi
(trong thi đấu thể thao) |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 著名

A.zhù míng B.zù míng C.zhù mín D.zù mín

2. 举行

A.jū xīn B.jǔ xíng C.jǔ xín D.jū xīng

3. 结果

A.jié gōu B.jiē gōu C.jié guǒ D.jiē guǒ

4. 梦想

A.mèn xiāng B.mèng xiāng C.mèn xiǎng D.mèng xiǎng

5. 冠军

A.guàn jū B.guàn jūn C.guán jū D.guán jūn

二、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ và tân ngữ thích hợp:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 回 | A. 冠军 |
| 2. 开 | B. 梦想 |
| 3. 得 | C. 快乐 |
| 4. 分享 | D. 宿舍 |
| 5. 实现 | E. 玩笑 |

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ cho dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 男子 进入 一起 孔令辉 了 刘国梁 的 和 单打 决赛

2. 都 冠军 其实 得到 想 个 这 两人 非常

3. 结果 的 是 胜利 了 比赛 孔令辉

4. 分享 年轻人 快乐 这样 一起 痛苦 两个 就 着 与

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 刘国梁是_____著名运动员。

A. 世界 B. 天津 C. 亚特兰大 ☒ D. 中国

2. 1995 年在天津举行的是

A. 中国乒乓球锦标赛 B. 天津乒乓球锦标赛

☒ C. 世界乒乓球锦标赛 D. 亚特兰大奥运会

3. 1995 年，谁获得了世界乒乓球锦标赛的男子单打冠军？

A. 邓亚萍 ☒ B. 孔令辉

C. 刘国梁 D. 孔令辉和刘国梁

4. 孔令辉和刘国梁是

A. 双打对手 ☒ B. 好朋友

C. 单打冠军 D. 天津双打冠军

5. 比赛前，刘国梁和孔令辉

A. 开玩笑 B. 都不想打了

C. 都当上了冠军 D. 在一起流泪

6. 刘国梁和孔令辉的梦想是一起

A. 进入男子单打决赛 B. 分享快乐与痛苦

C. 参加男子双打决赛 D. 当上世界冠军

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 1995 年，孔令辉和刘国梁一起进入了男子双打的决赛。

()

2. 1995 年在天津举行的世界乒乓球锦标赛上，孔令辉打败了刘国梁。(✓)

3. 比赛结束后，孔令辉很生气，把屋里的人都赶了出去。(✗)

4. 刘国梁和孔令辉没有获得双打冠军，所以抱在一起流眼泪。(✗)

5. 在亚特兰大奥运会上，这对好朋友一起获得了男子双打世界冠军。(✓)

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

孔令辉和刘国梁是好朋友，他们是中国著名的乒乓球运动员。1995 年，他们一起进入了世界乒乓球锦标赛，比赛的冠军是孔令辉获得了冠军。比赛后，他们抱在一起流下一起分享胜利和喜悦。在亚特兰大奥运会上，他们冠军的梦想终于实现了。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 刘国梁和孔令辉一起进入了男子单打决赛的是什么比赛？
2. 比赛的结果是谁赢了？这是他的第几个世界冠军？
3. 在亚特兰大奥运会上，刘国梁和孔令辉二人一起实现了什么梦想？

八、用所给的词或词组写或说一段话：

Dùng từ, nhóm từ cho sau đây để viết hoặc nói thành một đoạn hội thoại:

真实 故事 中国运动员 孔令辉和刘国梁

运动会 冠军 单打 双打 梦想

我爱上了打篮球

你喜欢的业余生活是什么呢？是打篮球？是唱歌？还是跑步？我呢，最近爱上了打篮球。”为了干好这件事情，我买了一个篮球，还专门买了篮球鞋，篮球服。每天早上六点半，我就去篮球场练习。那时候太阳还没有出来，很凉快，空气也很好。

我选择打篮球，是因为这种运动人多人少都可以进行。我上小学时打乒乓球，上初中就打排球，高中时开始踢足球，可上大学以后就没有什么体育爱好了，时间都花在电脑前。我现在的的生活，每天基本就是教室、宿舍、食堂，三点一线。像我这种搞电脑的，总是坐在电脑前，身体不出问题才怪，所以打篮球就成了我锻炼的一种方式。

我刚刚开始打篮球，水平很差。不过我相信只要我多练习，就会慢慢好起来的。对我来说，打篮球只是一种锻炼方式，不是一定要打得非常好，只是要那种运动，流汗的感觉。

(331 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 业余

A.yèyū B.yièyū C.yèyú D.yièyú

2. 凉快

A.liángkuai B.jīngkuai C.liàngkuai D.bīngkuài

3. 锻炼

A.dànliàn B.duànniàn C.dànniàn D.duànliàn

4. 方式

A.fāngshì

B.fāngsì

C.fānshì

D.fānsì

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 业余

A. 很多工作

B. 学习时间以外

C. 多出来的

D. 不是正式的

2. 专门

A. 在什么门口

B. 去什么地方

C. 特别为某事

D. 找了很久

3. 选择

A. 决定

B. 喜欢

C. 合适

D. 经常

4. 基本

A. 根本

B. 大部分

C. 本来

D. 早上和晚上

5. 方式

A. 方便

B. 样子

C. 意义

D. 方法

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác nghĩa về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 篮球

B. 足球

C. 打球

D. 乒乓球

2. ()

A. 食堂

B. 宿舍

C. 教室

D. 电脑

3. ()

A. 流汗

B. 空气

C. 太阳

D. 水

4. ()

A. 运动 B. 锻炼 C. 跑步 D. 唱歌

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 我选择打篮球是因为

A. 可以让业余生活很有意思 B. 可以买很多东西
C. 很凉快，空气很好 D. 不管有几个人都可以打

2. 上大学后我

A. 有了很多业余爱好 B. 每天只在三个地方走来走去
C. 学会了电脑 D. 每天都去运动场学习打篮球

3. “身体不出问题才怪”的意思是

A. 为什么身体不出问题 B. 身体出了奇怪的问题
C. 身体不应该出问题 D. 身体一定会出问题

4. 我学打篮球是因为

A. 身体太差 B. 锻炼身体 C. 不会打 D. 业余爱好

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 我的业余生活很丰富，比如打篮球、唱歌、跑步。(✓)

2. 为了打篮球我买了很多东西。(✓)

3. 早上运动场的空气很好，也很凉快。(✓)

4. 上大学以前我有很多体育爱好。(✗)

5. 我在大学学习的是电脑。(✓)

6. 我一定要把篮球打得非常好。(✗)

7. 我很喜欢运动、流汗的感觉。(✗)

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

上大学以后，我每天的生活是教学、上课，三点一线。因为经常坐在电脑前，身体不出问题才行。我喜欢去打篮球。刚开始，我的水平很差，不过对我来说，打篮球只是一种运动方式，不是一定要打得非常好，只要那种运动、流汗的感觉。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

- 1.“我”喜欢什么运动？
- 2.为什么“我”早上六点半就去运动场？
- 3.“我”为什么选择打篮球？
- 4.现在“我”打篮球打得怎么样？

蓝天滑翔伞俱乐部

北京蓝天滑翔伞俱乐部是国内比较早开展滑翔伞运动的俱乐部，以滑翔伞飞行的培训和运动为主，培训费为 1500 元，一般一周就可以学会。

其实，要想学会用滑翔伞在空中飞行并不难，有人经过两个半天的训练，就可以上天了，在天空中飞的感觉真的很棒，据说，滑翔伞的飞行高度可以达到 6000 米以上，飞行时间可达两个多小时。

俱乐部经理张长林最早是在长城上看到几位外国人在飞滑翔伞。虽然当时他没有一点儿滑翔伞的知识，每月工资也只有几百元人民币，但他还是用 800 美元的价格把滑翔伞买了下来，自己学会了飞行。现在他的滑翔伞飞行水平已经很高了。

到北京旅游时，如果用一周时间学习飞滑翔伞也是不错

的。他们的培训费用比国外要低得多，才 200 美元，还包教包会。据说有许多外国人是在北京的蓝天滑翔伞俱乐部学会了飞滑翔伞。

(331 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|------------------|---|
| 1. 滑翔伞 | huáxiáng sǎn | nhảy dù |
| 2. 培训 (动) | péixùn | huàn luyện |
| 3. 包教包会 | bāo jiāo bāo huì | đảm bảo sau khóa học,
người học nắm vững kiến
thức được học |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 开展

- A.kāizān ☒ B.kāizhǎn C.gāizǎn D.gāizhān

2. 知识

- A.zīsi B.zīshi C.zhīshī ☒ D.zhīshi

3. 价格

- ☒ A.jiàgé B.jiège C.jiàge D.jiègé

4. 旅游

- A.nǚyóu ☒ B.lǚyóu C.lǚyóu D.nǚyóu

5. 训练

- A.xùnlián B.xùnliàn C.xùnnián D.xùnniàn

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()

A. 学习 B. 训练 C. 水平 D. 飞行

2. ()

A. 知识 B. 经理 C. 高度 D. 旅游

3. ()

A. 开展 B. 费用 C. 价格 D. 工资

4. ()

A. 难 B. 高 C. 飞 D. 棒

5. ()

A. 据说 B. 达到 C. 一般 D. 经过

三、连线组词：

Liên kết từ trong hai cột:

1. 开展 A. 训练

2. 费用 B. 飞行

3. 感觉 C. 很棒

4. 学会 D. 活动

5. 经过 E. 很高

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 一般人学滑翔需要

A. 一周

B. 两天半

- C. 两个半天 D. 两个小时
2. 张长林最早是在____看到几位外国人在飞滑翔伞。
- A. 北京城里 ☒ B. 万里长城上
- C. 飞机上 D. 外国
3. 张长林最早买滑翔伞的时候
- ☒ A. 还不会滑翔 B. 滑翔伞很便宜
- C. 刚学会飞行 D. 滑翔水平已经很高了
4. 外国人在北京学飞滑翔伞是因为
- A. 只要一周就能学会 B. 教得好
- ☒ C. 可以在长城上飞 D. 很便宜
5. 关于北京蓝天滑翔伞俱乐部，下面哪种说法正确？
- ☒ A. 他们只进行滑翔伞飞行的培训
- B. 在这个俱乐部训练两个半天就能学会飞行
- C. 这个俱乐部的滑翔伞 800 美元一个
- ☒ D. 在这个俱乐部学习飞滑翔伞一定能学会

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 在北京蓝天滑翔伞俱乐部学习飞滑翔伞只要 1500 元。
()
2. 滑翔伞的飞行高度可以达到六千米以上。(☒)
3. 张长林跟着几位外国人学会了飞滑翔伞。()
4. 当时张长林很有钱，所以用 800 美元的价格把滑翔伞买了下来。(☒)
5. 对外国人来说，北京蓝天滑翔伞俱乐部的培训费用很低。(☒)
6. 许多外国人专门到中国来学习滑翔伞飞行。(☒)

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

____你想学滑翔伞飞行就去北京蓝天滑翔伞____吧。它是____
比较早____滑翔伞____的俱乐部。他们的培训____很低，还____。
赶快行动吧，在空中飞行的____真的很____。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 请介绍一下北京蓝天滑翔伞俱乐部。
2. 学习滑翔伞难吗？
3. 张长林是怎么开始飞滑翔伞的？
4. 为什么有些外国人要在北京学滑翔伞？

八、用所给的词或词组写或说一句话：

Dùng từ, nhóm từ cho sau đây để viết hoặc nói thành một câu:

培训 包教包会 感觉很棒 据说

中国飞人—刘翔

刘翔，1983年7月13日生于上海。他身高1.89米，这个身高非常适合跨栏运动。

刘翔小学时就开始了体育训练，曾经练过跳高和跑步。由于他的身体条件非常好，13岁时被著名教练孙海平发现，开始专门进行跨栏运动训练。

由于科学的训练，刘翔的成绩提高得很快。2001年他获得了第9届全国运动会男子110米栏冠军；2002年他获得了第14届亚洲运动男子110米栏冠军；在两年之后的雅典奥运

会上，刘翔以 12 秒 91 的成绩夺得奥运会男子 110 米栏比赛的金牌，打破了奥运会纪录。2006 年，刘翔再次以 12 秒 88 的成绩打破了世界纪录。

刘翔创造了历史，这不仅是中国的骄傲，也是世界上所有黄种人的骄傲！由于刘翔的出色成绩，2005 年 3 月他获得体育界最高奖——劳伦斯世界年度最佳新人奖。

目前，刘翔一边训练一边读书，他是上海华东师范大学体育与健康学院的研究生，学习体育管理学。2008 年，第 29 届奥运会将在北京召开。那时候刘翔 25 岁，正是跨栏运动员最好的时期。我们期待着他取得更好的成绩。

(398 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|------------|-----------|-----------------------|
| 1. 刘翔 (专名) | Liú Xiáng | Lưu Tường (tên riêng) |
| 2. 跨栏 (名) | kuàlán | chạy vượt rào |
| 3. 教练 (名) | jiàoliàn | huấn luyện viên |
| 4. 雅典 (专名) | Yǎdiǎn | Athens |
| 5. 出色 (形) | chūsè | xuất sắc |
| 6. 期待 (动) | qīdài | mong chờ; hy vọng |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 成绩

A.chéngjí B.chénjì C.chéngjì D.chénjī

2. 教练

A.jiàoliān B.jiāoliān C.jiāoliàn D.jiàoliàn

3. 亚洲

A. Yàzhōu B. Yǎzōu C. Yǎzhōu D. Yàzōu

4. 创造

A. cuàngzào B. chuàngzào C. chàngzào D. chàngzhào

5. 骄傲

A. jiāo'āo B. jiāonào C. jiāo'ào D. jǎonāo

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 曾经

A. 很少 B. 已经 C. 过去 D. 经过

2. 由于

A. 因为 B. 主要是 C. 于是 D. 特别是

3. 骄傲

A. 特点 B. 光荣 C. 成绩 D. 高兴

4. 最佳

A. 非常新 B. 最多 C. 第一名 D. 最好

5. 召开

A. 出现 B. 发生 C. 举行 D. 开始

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 训练 B. 跑步 C. 跳高 D. 跨栏

2. ()

A. 雅典 B. 上海 C. 全国 D. 北京

3. ()

A.出色 B. 适合 C. 著名 D. 有名

4. ()

A. 奥运会 B. 金牌 C. 世界纪录 D. 亚洲

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 刘翔专门进行跨栏运动训练是因为他

A. 小学时就开始了体育训练 B. 练过跳高和跑步
C. 身体条件非常好 D. 成绩提高得很快

2. 18岁那年刘翔获得了什么冠军？

A. 第9届全国运动会男子110米栏冠军
B. 第14届亚洲运动会男子110米栏冠军
C. 雅典奥运会男子110米栏冠军
D. 第29届奥运会男子110米栏冠军

3. 雅典奥运会是哪一年举行的？

A. 2006年 B. 2004年 C. 2001年 D. 2005年

4. 刘翔几次打破了男子110米栏纪录？

A. 一次 B. 两次 C. 三次 D. 四次

5. 25岁时，刘翔将在哪里参加奥运会？

A. 北京 B. 上海 C. 雅典 D. 劳伦斯

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 中国飞人的意思是刘翔会飞。 ()

2. 孙海平对刘翔进行的训练非常科学。 ()

3. 2006 年，刘翔创造了新的男子 110 米栏世界纪录。()
4. 刘翔是第一个在男子 110 栏比赛中取得世界冠军的黄种人。()
5. 因为刘翔是黄种人，他获得了“劳伦斯世界年度最佳新人”奖。()
6. 现在刘翔既是研究生又是运动员。()
7. 对跨栏运动员来说最好的年龄是 25 岁左右。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. ____ 他的身体条件非常好，13 岁时 ____ 著名教练孙海平 ____，开始 ____ 进行跨栏运动 ____。
2. 2006 年，刘翔再次 ____ 12 秒 88 的 ____ 打破了世界 ____。
3. 刘翔 ____ 了历史，这 ____ 是中国的 ____， ____ 是世界上所有黄种人的 ____！
4. 刘翔 ____ 训练 ____ 读书。
5. 我们 ____ 着他 ____ 更好的 ____。

七、在课文中找出和所给汉字偏旁相同的字，并写出其他你所知道的同类汉字：

Tìm trong bài khóa những từ có bộ thủ giống bộ thủ được cho, đồng thời viết thêm những từ bạn biết:

1. 体——亻：
2. 造——辶：
3. 练——纟：
4. 得——彳：

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 刘翔小时候进行过哪些体育训练？
2. 2001 年到 2004 年他参加了哪些比赛？
3. 为什么说刘翔是中国人的骄傲？

办公室只有四个人

办公室里有四个人，他们的名字分别是：每个人，某个人，其他人，没有人。

每当有很重要的工作要“每个人”去做时，“每个人”以为“某个人”一定会去做。虽然“每个人”可以做得很好，到最后却是“没有人”去做这件工作。

“某个人”后来很生气，因为那本来应该是“每个人”的工作；“每个人”认为“其他人”会去做，而“没有人”知道“每个人”没有去做。

事情的结果是：“没有人”能够确定“其他人”有没有做这件事，因此“每个人”一直都在批评“某个人”。

所有的办公室好像都是这样的吧？

(227 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 某

A.muǒ

B.mǒu

C.mō

D.mù

2. 虽然

A.suīrán

B.suǐráng

C.suēirán

D.suéiráng

3. 因此

A.yíncī

B.yíngcī

C.yīncǐ

D.yīngcǐ

4. 批评

A.bǐpíng B.bīpíng C.pībíng D.pīpíng

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 分别

A. 分开 B. 区别 C. 各自 D. 不同

2. 以为

A. 作为 B. 认为 C. 想起 D. 相信

3. 生气

A. 不愉快 B. 高兴 C. 不厉害 D. 开心

4. 本来

A. 从前 B. 一直 C. 原来 D. 从来

5. 确定

A. 决定 B. 正确 C. 一定 D. 知道

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. “每个人”A 以为 B“某个人”C 会 D 去做。 ()

一定

2. 那 A 本来 B 是 C“每个人”D 的工作。 ()

应该

3. A“每个人”一直 B 在 C 批评 D“某个人”。 ()

都

4. 所有 A 的办公室 B 都是 C 这样 D 的吧？ ()

好像

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 办公室里

A. 四个工作的人

B. 四种人

C. 四个名字不同的人

C. 没有人

2. 办公室里的“每个人”

A. 很愿意做这件事

B. 工作很努力

C. 都做不好那件事

D. 都想让别人去工作

3. “某个人”生气是因为

A. “每个人”在工作

B. “其他人”会去做

C. “每个人”没有做这件事

D. “没有人”知道怎么做

4. 事情最后的结果是

A. “每个人”都很生气

B. “没有人”知道“其他人”做了这件事

C. “每个人”会去做这件事

D. 办公室里的人都没做这件事。

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 所有的办公室里只有四个人在工作。 ()

2. 有重要的工作时，大家都认为肯定有一个人会去做。()

3. 办公室里“某个人”工作很认真。 ()

4. 办公室里的人都不能做很重要的工作。 ()

5. 所有的人都知道有人做了这件事。 ()

6. 这样的事情在办公室里经常发生。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 办公室里有四个人，他们的名字____是：____人、____人、____人、____人。

2. ____有很重要的工作要“每个人”去做____，“每个人”____“某个人”____会去做。

3. “某个人”后来很____，____那____应该是“每个人”的工作。

4. 事情的____是：“没有人”能够____“其他人”有没有做这件事，因此“每个人”____都在____“某个人”。

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. “每个人”、“某个人”、“其他人”、“没有人”是四个人的名字吗？

2. “每个人”不会做还是不愿意去做这件事？

3. “每个人”为什么批评“某个人”？

4. 如果你是办公室里的某个人，你会怎么做？

张先生的一天

张先生是一家大公司的经理，每天都要去上班。

早上七点起床，洗个澡，喝杯咖啡后，他就去上班了。他的公司离家很远，他每天开车去上班。

上午张先生很忙。他要去开会，还要和同事们一起讨论新的计划。一直要忙到中午十二点才能休息。

午饭张先生常常是和同事们一起在附近的小饭馆吃。小饭馆的环境虽然差一点，但是又快又便宜。张先生爱吃辣的，所以他常去四川饭馆吃饭。

下午的工作也很多，他要和很多客户见面，有时候还要亲自到客户的公司去。

五点，一天的工作终于结束了。下班以后，张先生并不马上回家，他有很多朋友。张先生喜欢和朋友一起吃晚饭，然后或者去打球，或者去唱卡拉 OK，有时也陪女朋友逛街买东西。

回到家常常已经十点多了。他看一会儿电视，有时上网打一会儿游戏。十二点左右，他才睡觉。

(327 字)

词语提示

Từ mới

客户 (名)

kèhù

khách hàng

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 讨论

A. tāolún

B. tǎolùn

C. dǎolún

D. dǎolùn

2. 附近

A. fùjīng

B. hūjīng

C. fùjìn

D. hūjìn

3. 或者

A. hōuze

B. hòuzhe

C. huòzè

D. huòzhě

4. 逛街

A. kuángjiē

B. guàngjiē

C. wángjiē

D. guànggāi

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 同事

A. 在同一个单位工作的人

B. 一块儿吃饭的人

C. 住在同一个房间的人

D. 朋友

2. 讨论

A. 决定

B. 谈话

C. 研究

D. 发现

3. 亲自

A. 亲切

B. 自己

C. 自动

D. 常常

4. 陪

A. 打电话找……

B. 叫

C. 和……一起

D. 找

5. 左右

A. 左边和右边

B. 大概

C. 里面或外面

D. 多少

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 张先生

A. 已经结婚了

B. 每天坐车去上班

C. 上午很忙

D. 下班后就回家

2. 张先生的公司

A. 离他家很近

B. 很小

C. 附近有小饭馆

D. 有卡拉 OK 厅

3. 张先生不喜欢

A. 回家吃晚饭

B. 吃辣的

C. 和朋友打球

D. 唱卡拉 OK

4. 张先生每天回到家后

A. 已经十二点多了

B. 看一会儿电视

C. 喝杯咖啡

D. 马上睡觉

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 张先生的家在他的公司附近。()

2. 张先生上午常常和同事们开会讨论新计划。()

3. 小饭馆的环境不太好。()

4. 四川饭馆的菜比较辣。()

5. 张先生晚上有时和朋友去打球。()

6. 张先生经常陪女朋友逛街买东西。()

7. 张先生一回家就睡觉。()

五、根据张先生的生活将时间和事情连接起来：

Liên kết những việc anh Trương làm ở cột bên phải với mốc thời gian đúng ở cột bên trái theo nội dung bài khóa:

1. 早上

A. 开会

B. 看电视

C. 和客户见面

2. 上午

D. 打球

E. 唱卡拉 OK

3. 中午

F. 上网打游戏

G. 讨论新计划

4. 下午

H. 喝咖啡

I. 和朋友吃饭

5. 晚上

J. 和同事吃饭

K. 陪女朋友逛街

6. 回家后

L. 去客户的公司

M. 洗澡

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 早上七点____, _____, _____后, 他就去____了。

2. 上午张先生很忙。他要去____, 还要和____们一起____新的____。

3. 张先生喜欢和朋友一起____, 然后____去____, _____去唱卡拉 OK, 有时候也____女朋友____买东西。

4. 他看____电视, 有时上网打____游戏。

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 张先生上班前都做些什么？

2. 请说一说张先生一天的工作。

3. 下班以后，张先生为什么不马上回家？

4. 下班以后，张先生喜欢做什么？

打工女孩儿——丽丽

18 岁的丽丽中学毕业后到北京打工。刚到北京时，她在一家饭馆当服务员，一个月 500 元。她和几个朋友一起住在一间小小的房子里，一张床一天 8 元。

每天下班以后，她就自己学习英语。一年以后，她用打工挣的钱上了一个英语班。朋友们说：“学习没有用，很多大学毕

业生也不一定能找到工作，你是中学毕业生，有哪个公司会要你？”丽丽不说话，只是笑一笑。

丽丽一边打工一边学习。六年里，她换了很多工作，工资越来越高，从开始的 500 元到 1000 元，很快又到了 2000 元。她的英语也越来越好，能和老外用英语流利地谈话了。最近，她又换了工作，去了一家外国公司，一个月 6000 元。

去年，丽丽认识了一个东北小伙子，小伙子大学毕业后也在北京打工。很快，他们结婚了，而且买了自己的房子。

以前和她一起住的朋友呢？她们还在那间小房子里住着呢，她们的生活和以前差不多。

(347 字)

词语提示

Từ mới

打工

dǎ gōng

làm thuê; làm mướn

挣(动)

zhèng

kiếm

练习

LUYỆN TẬP

一、画线连接下列词语和它们的正确读音：

Liên kết từ sau đây với cách phát âm đúng:

1. 饭馆

A. gōngzī

B. gōnzī

C. rènshi

2. 说话

D. lènshī

E. huàn

3. 笑

F. hàn

- | | |
|-------|-------------|
| | G. bìyè |
| 4. 流利 | H. bǐyè |
| | I. xiào |
| 5. 毕业 | J. xiāo |
| | K. fànguǎn |
| 6. 认识 | L. fànguǎng |
| | M. liúlì |
| 7. 工资 | N. lúlì |
| | O. shuōhuà |
| 8. 换 | P. shōuhuà |

二、找出下列词语的恰当位置:

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 她和 A 几个朋友 B 住在 C 一间小小的房子里 D。 ()
一起
2. 很多大学毕业生 A 不 B 一定 C 能 D 找到工作。 ()
也
3. 丽丽能 A 和老外流利地用 B 英语谈 C 话 D。 ()
了
4. A 她们 B 在 C 那间小房子里 D 住着呢。 ()
还

三、连线组词，把下列量词和它们能搭配的名词连接起来:

Liên kết lượng từ với danh từ thích hợp:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 一个 | A. 房子 |
| 2. 一间 | B. 月 |

- | | |
|-------|-------|
| 3. 一家 | C. 床 |
| 4. 一张 | D. 工作 |
| 5. 一份 | P. 公司 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 丽丽刚到北京时

- | | |
|------------|-------------|
| A. 上了一个英文班 | B. 去一家饭馆吃饭 |
| C. 住在朋友家里 | D. 和几个朋友一起住 |

2. “有哪个公司会要你”的意思是

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 有一个公司会要你 | B. 肯定会有公司要你的 |
| C. 没有公司愿意要你 | D. 不怕公司不要你 |

3. “丽丽不说话，只是笑一笑”的意思是丽丽

- | | |
|------------|-----------|
| A. 不知道怎么回答 | B. 觉得很高兴 |
| C. 知道学习会有用 | D. 对她们很友好 |

4. 丽丽的朋友们

- | | |
|------------|------------|
| A. 觉得学习没有用 | B. 都是大学毕业生 |
| C. 都找不到工作 | D. 不喜欢丽丽 |

5. 在北京的六年里，丽丽换了很多工作是因为她

- | | |
|-----------|---------|
| A. 不喜欢打工 | B. 学习太忙 |
| C. 英语越来越好 | D. 结婚了 |

6. 关于丽丽现在的情况，下面哪一个不正确？

- | | |
|------------|-------------|
| A. 挣钱很多 | B. 结婚了 |
| C. 住在自己的家里 | D. 生活和以前差不多 |

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 丽丽去北京的时候已经读完了中学。 ()
2. 丽丽到北京后一边上大学，一边打工。 ()
3. 刚到北京时，丽丽住得很不好。 ()
4. 丽丽的朋友们都支持她学习英语。 ()
5. 现在丽丽的英语已经说得很好了。 ()
6. 丽丽的丈夫是东北人。 ()
7. 丽丽的那些朋友们生活没有什么变化。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 丽丽中学____后到北京____。
2. ____到北京____，她在____饭馆____服务员。
3. 她和____朋友____住在____小小的房子里。
4. 每天下班____，她____打工____的钱____了一个英文班。
5. 丽丽____打工____学习。
6. 她____了很多工作，工资____高。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 丽丽为什么下班后还要自己学习英语？
2. 丽丽上英文班的钱是从哪里来的？
3. 丽丽的工资为什么会越来越高？
4. 丽丽的朋友们为什么还住在那间小房子里？

小郑做家教

大二的时候，小郑找到了一份家教工作，辅导一个高三学生学习，在他遇到问题时，给他讲一讲，一个小时 20 元。

这个学生很不喜欢学习，常常跑到网吧里去。很多次，小郑都是从网吧里把他拉回家的。离高考只有 100 天时，学生的妈妈希望小郑能住在她家，每天陪她儿子学习，一个月 800 元。

小郑给学生出了很多考试题，这些题都是他以前讲过的，可是很多题学生还是不会做。一个月过去了，学生的成绩一点儿也没有提高，小郑心里非常着急。他生气地批评学生，希望他努力学习。每次学生都说“知道了”，可学习时还是马马虎虎的。

有一天晚上，小郑起来上厕所，发现睡在身边的学生不见了。第二天一问才知道，原来他半夜跑出去上网了。他再三请求小郑不要告诉他的父母，小郑只好对他说：“下次不能再这样了！”

离高考越来越近了，小郑很认真地把重要问题给学生讲了一遍又一遍，可是没用。学生每天还是偷偷打游戏，小郑却不敢告诉他的父母。最后，那个学生当然没有考上大学。

(403 字)

词语提示

Từ mới

家教 (名)	jiājiào	gia sư
大二	dà èr	sinh viên năm thứ 2
高三	gāo sān	lớp 12
网吧 (名)	wǎngbā	quán Internet
高考 (名)	gāokǎo	thi đại học cao đẳng

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 家教

- A. jiājiāo B. jiājiào C. jiējiāo D. jiējiào

2. 马马虎虎

- A. mǎmahūhu B. mǎmǎhuhu
C. mǎmǎhūhū D. mǎmǎhūhu

3. 厕所

- A. cēsou B. cèsǒu C. cèsǒ D. cèsuǒ

4. 偷偷

- A. tōutōu B. tōurtōu C. tuōtuō D. tōutou

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 辅导

- A. 领导 B. 一起学习 C. 帮助 D. 说出答案

2. 马马虎虎

- A. 很着急 B. 不认真 C. 还可以 D. 和以前一样

3. 半夜

- A. 天很黑的时候 B. 夜里一半的时间
C. 夜里很晚的时候 D. 晚上很长的时间

4. 再三

- A. 第三次 B. 两次以后 C. 三次 D. 一次又一次

5. 偷偷

A. 拿别人的东西

B. 很快

C. 不让别人知道

D. 常常

三、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

1. 批评

A. 成绩

2. 遇到

B. 游戏

3. 打

C. 大学

4. 考上

D. 问题

5. 提高

E. 学生

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 小郑

A. 大学毕业了

B. 当上了中学老师

C. 给三个中学生当老师

D. 读了一年多大学了

2. 这个学生

A. 学习很努力

B. 喜欢去网吧打游戏

C. 学习成绩很好

D. 喜欢和小郑一起去网吧

3. 小郑出的题，学生很多不会做是因为

A. 小郑出的题太多了

B. 这些题小郑没讲过

C. 学生学习不认真

D. 学生只学习了一个月

4. “下次不能再这样了”中的“这样”是指

A. 半夜起来上厕所

B. 半夜跑出去上网

C. 告诉父母

D. 再三请求小郑

5. 小郑把重要问题讲了

A. 两遍 B. 一遍 C. 很多遍 D. 三遍

6. 那个学生最后

A. 知道自己错了 B. 学习成绩提高了

C. 没有考上大学 D. 考上了大学

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 小郑的这份工作一小时挣 20 元。 ()

2. 小郑不喜欢学习，经常去网吧上网。 ()

3. 小郑常常去网吧把他的学生叫回家。 ()

4. 学生的母亲很喜欢小郑，让他住在家里。 ()

5. 小郑和学生一起住以后，学生的成绩和以前差不多。
()

6. 小郑批评了学生后，学生学习开始认真了。 ()

7. 学生有时半夜跑出去上网。 ()

8. 小郑把学生玩游戏的事情告诉了学生的父母。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 小郑找到了____家教工作。

2. 在他____问题时，给他____。

3. 学生的____一点儿也没有____，小郑心里非常____。

4. 小郑____地____学生，希望他努力学习。

5. ____高考____近了，小郑很认真地____重要问题____学生
讲了____。

6. 学生每天还是____打游戏。小郑____不敢____他的父母。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 小郑的学生最喜欢做什么？不喜欢做什么？
2. 小郑为什么要住在学生的家里？
3. 学生没有考上大学的主要原因是什么？

第八单元

BÀI 8

忘事

有一个夏天的晚上，一对老年夫妇坐在阳台上聊天儿。丈夫说：

“我去厨房拿一份冰激凌。你也要一份吗？”

“好的，我要一个带巧克力的冰激凌球。你经常忘事，最好用笔写下来。”

“不用，我记得住。一个冰激凌球，上面放点儿巧克力。”

“是的，再加上一些核桃仁儿。你记住了吗？”

“当然！”

“另外，再放上一个樱桃。”

“好的，好的。”

妻子听到他在厨房里忙了有十分钟。最后，丈夫端来了两盘炒鸡蛋。

“看，我跟你怎么说的？”妻子不高兴地说，“你还是没有全记住，把烤面包片给忘记了。”

(224 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 冰激凌 (名) | bīngjīlíng | kem |
| 2. 巧克力 (名) | qiǎokèlì | sôcôla |
| 3. 核桃仁儿 | hétáo rén | quả hồ đào |
| 4. 樱桃 (名) | yīngtáo | dâu tây |
| 5. 炒 (动) | chǎo | tráng; xào |
| 6. 烤 (动) | kǎo | nướng |

练习

LUYỆN TẬP

一、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 聊天儿

A. 看着天说话

B. 每天说话

C. 很随便地谈话

D. 谈谈天气

2. 忘事

A. 过去的事

B. 没有事情做

C. 做错事情

D. 记不住事情

3. 记得住

A. 记得住在哪里

B. 应该记住

C. 记着一点儿

D. 可以记住

4. 全

A. 很 B. 应该 C. 都 D. 正确

二、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 老年

B. 夫妇

C. 丈夫

D. 妻子

2. ()

A. 冰激凌

B. 巧克力

C. 核桃仁

D. 炒鸡蛋

3. ()

A. 拿

B. 写

C. 忙

D. 端

三、连线组词，将动词和适当的补语连线：

Liên kết động từ với bổ ngữ phù hợp:

- | | |
|------|---------|
| 1. 记 | A. 来 |
| 2. 写 | B. 到 |
| 3. 坐 | C. 下来 |
| 4. 忘 | D. 在阳台上 |
| 5. 听 | E. 住 |
| 6. 端 | F. 上 |
| 7. 加 | C. 记 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 妻子希望丈夫

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 给她拿一个巧克力 | B. 把她说的写下来 |
| C. 给她拿一个樱桃 | D. 给她拿一份烤面包片 |

2. 丈夫想去厨房

- | | |
|---------|---------|
| A. 取冰激凌 | B. 拿核桃仁 |
| C. 烤面包 | D. 炒鸡蛋 |

3. 丈夫端来两盘炒鸡蛋，因为

- | | |
|---------------|-------------|
| A. 妻子想吃 | B. 厨房里只有炒鸡蛋 |
| C. 他忘记自己想拿什么了 | D. 他找不到冰激凌 |

4. 妻子不高兴，因为丈夫

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 忘记拿冰激凌了 | B. 忘记给她烤面包片了 |
| C. 去厨房的时间太长 | D. 吃了所有的冰激凌 |

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 丈夫和妻子都想吃冰激凌。 ()
2. 丈夫想吃一个带巧克力的冰激凌。 ()
3. 妻子知道丈夫容易忘事。 ()
4. 丈夫把妻子的话都记住了。 ()
5. 丈夫做炒鸡蛋用了十分钟。 ()
6. 丈夫把妻子说的烤面包片给忘记了。 ()
7. 妻子也忘记了自己告诉丈夫的话。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. ____老年夫妇坐在阳台上____。
2. 你经常____，____用笔写____。
- 3.____，再放上一个樱桃。
4. ____，丈夫____来了____炒鸡蛋。
5. 你____没有____记住，____烤面包片____忘记了。

七、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 妻子想吃什么样的冰激凌？
2. 丈夫有没有写下妻子说的话？为什么？
3. 丈夫为什么端来的是炒鸡蛋？
4. 妻子的记忆力怎么样？

吃饭问题

小美今年 23 岁，刚毕业一年。她不会做饭，可又不喜欢食堂的饭菜，于是她吃饭的地点就变成：A 洋快餐店；B 小餐馆。小美一直觉得自己很节约，她总是细心地把每一家餐馆的

优惠券保存起来，研究怎样吃更省钱。有时为了等到晚上的优惠时间，她把吃饭时间都推迟了。可是尽管这样，一个月下来，她发现自己 900 元的工资几乎花完了，光吃饭就花了近 700 元。

现在很多年轻人都不愿意自己下厨房。有的人觉得买厨房用品，米，面，菜，肉，自己做饭，又费钱又费时，他们大多选择在餐馆吃饭。一般来说，在外面吃饭一天最少也要花 20 元，一个月就是 600 元。如果一个月的工资是 1000 元的话，那么除了饭费和一些日常开支，就没有多少钱了。

(281 字)

词语提示

Từ mới

洋快餐

yáng kuàicān

đồ ăn nhanh kiểu Tây

优惠券 (名)

yōuhuìquàn

phiếu ưu đãi

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 食堂

A. sítáng

B. shítáng

C. shītān

D. shítāng

2. 餐馆

A. sānguǎng

B. sānguǎn

C. cānguǎng

D. cānguǎn

3. 节约

A. jiēyē

B. jiěyuē

C. jéyuē

D. jiéyuē

4. 省钱

A. sěngqián

B. shéngqián

C. shěngqián

D. sēnqián

5. 用品

A. yòngpǐng B. yòngpǐn C. yòngpǐng D. yòngpín

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 节约

A. 认真 B. 舒服 C. 省钱 D. 穷

2. 细心

A. 仔细 B. 放心 C. 马虎 D. 担心

3. 推迟

A. 改变 B. 比定好的时间晚
C. 去得很早 D. 一次又一次地迟到

4. 光

A. 阳光 B. 完了 C. 只是 D. 除了

5. 开支

A. 开始花钱 B. 花的钱
C. 生活用的东西 D. 买菜的钱

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 小美的午饭和晚饭经常

A. 在餐馆吃 B. 在家里吃
C. 在食堂吃 D. 自己做

2. 小美把优惠券保存起来是为了

A. 研究怎么吃 B. 在晚上吃饭
C. 省钱 D. 送给朋友

3. 小美每个月的工资是
A. 900 元 B. 700 元 C. 600 元 D. 1000 元
4. 小美觉得自己吃饭花的钱
A. 很少 B. 很多
C. 不太多 D. 还可以再节约
5. “下厨房”的意思是
A. 去下面的厨房 B. 买东西
C. 买厨房里的东西 D. 做饭
6. 现在很多年轻人
A. 吃饭很节约 B. 经常在食堂吃饭
C. 不愿意自己做饭 D. 经常吃洋快餐
7. 有的人觉得自己做饭
A. 要省很多钱 B. 一定要买厨房用品
C. 比外面吃便宜 D. 又费钱又费时间

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 小美不会做饭，所以经常去食堂吃饭。 ()
2. 小美有时推迟吃饭时间是为了省钱。 ()
3. 小美每个月的工资全部都花完了。 ()
4. 小美每个月的饭费不到 700 元。 ()
5. 自己做饭一定要买米、面、菜、肉。 ()
6. 现在很多年轻人常常在餐馆吃饭。 ()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 小美____觉得自己很____, 她总是____地把每一家餐馆的优惠券保存____。

2. ____等到晚上的____时间, 她____吃饭时间都____了。

3. 她发现自己 900 元的工资____花完了, ____吃饭就花了____700 元。

4. ____一个月的工资是 1000 元____, ____饭费和一些日常开支, 就没有____钱了。

六、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 小美为什么觉得自己很节约？
2. 小美每个月的工资除了吃饭还能剩多少？
3. 为什么现在很多年轻人不愿意自己做饭？

早餐时间

我工作的那家公司, 楼下有一个食堂, 在那里能吃到很健康的早餐, 这是件非常让人开心的事。

有一个广告说“好的一天, 从早餐开始。”所以不管多忙, 我每天都要去那里舒舒服服地吃一顿早餐。慢慢地吃早饭的过程, 给了我一天的好心情。

一个人吃早餐时, 我喜欢边吃边看周围的人。今天我看到前面的一张桌子坐着一位老外, 正边吃饭边看书。食堂里只有中式早餐, 他吃的是包子和小米粥。我猜他到办公室后, 第一件事一定是喝咖啡。有一个小伙子走过来了, 他端了满满一盘吃的, 放在我旁边的那张桌子上。他吃得可真不少! 一碗豆浆, 两根油条, 两个茶鸡蛋, 还有一个肉饼。他看起来是饿了, 吃得又快又急, 这可对身体不好啊!

我慢慢地吃完了我那碗香喷喷的馄饨, 坐电梯上楼去办公室。电梯里有一位中年男人, 是从停车场出来直接进电梯的。

他看起来很累，一定没有吃早餐。我一下子觉得自己真幸福！

(360 字)

词语提示

Từ mới

1. 小米粥	xiǎomǐ zhōu	cháo gạo kê
2. 豆浆 (名)	dòujiāng	sữa đậu nành
3. 油条 (名)	yóutiáo	quẩy
4. 茶鸡蛋	chá jīdàn	trứng gà luộc trà
5. 肉饼	ròu bǐng	bánh mì kẹp thịt
6. 香喷喷 (形)	xiāngpēnpēn	thơm nức
7. 馄饨 (名)	húntun	mì vằn thắn

练习

LUYỆN TẬP

一、画线连接下列词语和它们的正确读音：

I. Liên kết từ với cách phát âm đúng:

1. 慢慢

A. mánmán

B. mǎnmǎn

C. mǎnmǎn

2. 满满

D. màn màn

E. zhuōwèi

3. 周围

F. zhōuwéi

G. pángbiàn

4. 旁边

H. pángbiān

I. gēng

- | | |
|------|---------|
| 5. 盘 | J. gēn |
| | K. wán |
| 6. 顿 | L. wǎn |
| | M. pān |
| 7. 碗 | N. pán |
| | O. dòng |
| 8. 根 | P. dùn |

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 开心

- A. 认真 B. 愉快 C. 开始 D. 心情

2. 过程

- A. 过去 B. 经过 C. 作用 D. 动作

3. 猜

- A. 心里想 B. 可能 C. 问一问 D. 等到

4. 看起来

- A. 看着好像是 B. 觉得 C. 看起来了 D. 或者

5. 一下子

- A. 很快 B. 一会儿 C. 忽然 D. 很长时间

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

- A. 茶鸡蛋 B. 馄饨 C. 小米粥 D. 咖啡

2. ()

A. 豆浆 B. 包子 C. 油条 D. 肉饼

3. ()

A. 食堂 B. 办公室 C. 电梯 D. 停车场

4. ()

A. 饿 B. 急 C. 端 D. 累

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 今天我看到 A 一张 B 桌子坐着 C 一位 D 老外。 ()

前面的

2. 我 A 猜他 B 到办公室后， C 第一件事 D 是喝咖啡。 ()

一定

3. 他 A 端了 B 一盘 C 吃 D 的。 ()

满满

4. 我 A 觉得 B 自己 C 真 D 幸福! ()

一下子

五、连线组词，把下列量词和它们能搭配的名词连接起来：

Liên kết lượng từ với danh từ thích hợp:

1. 一顿 A. 油条

2. 一碗 B. 肉饼

3. 一盘 C. 早餐

4. 一个 D. 豆浆

5. 一根 E. 吃的

六、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 我吃早餐的那个食堂

- A. 有西餐 B. 只有中餐
- C. 离公司很远 D. 饭菜很便宜

2. 慢慢地吃早餐

- A. 让我一天都很忙 B. 让我一天都愉快
- C. 可以看广告 D. 很浪费时间

3. 老外

- A. 坐在我后面 B. 吃完饭喝了一杯咖啡
- C. 喜欢吃中式早餐 D. 吃饭的时候在看书

4. 关于那个小伙子，下面哪一项不对？

- A. 坐在我的旁边 B. 肚子非常饿
- C. 吃了满满一盘东西 D. 身体不太好

5. 那位中年男人

- A. 觉得很幸福 B. 刚下班
- C. 是开车来上班的 D. 刚吃完早餐

七、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

- 1. 我工作的那家公司有一个食堂。 ()
- 2. 如果忙的话，我就不吃早餐。 ()
- 3. 我喜欢慢慢地吃早餐。 ()
- 4. 一个人吃早餐时，我喜欢边吃饭边看书。()
- 5. 老外在食堂里吃中式早餐。 ()
- 6. 中年男人看起来很累，因为他只吃了一碗馄饨。()
- 7. 我每天能吃健康的早餐，所以觉得自己很愉快。()

八、根据课文，将每个人和他吃的早餐连接起来：

Liên kết món ăn với những người ở cột bên trái theo nội dung bài khóa:

- | | |
|--------|----------|
| | A. 两个茶鸡蛋 |
| 1. 作者 | B. 一个肉饼 |
| | C. 两根油条 |
| 2. 老外 | D. 一个包子 |
| | E. 一碗小米粥 |
| 3. 小伙子 | F. 一碗馄饨 |
| | G. 一碗豆浆 |

九、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 怎样吃早饭对身体不好？
2. “我”吃完早餐后干什么？
3. “我”为什么觉得自己是幸福的？

午饭

有一天，我请一个网友吃饭。她要去一个有名的酒店吃饭，我们一起进去了。

看到菜单，我吓了一跳。所有的菜都贵得要命，我有点儿紧张。

“我正在减肥，很少吃东西。”听她这么说，我放心了。

“如果有生鱼的话，我还可以吃一点儿。”她说。我又紧张起来。

“您喝点儿什么？”服务员问。

“午饭我从来不喝东西，除了法国白葡萄酒。”我的网友说。法国白葡萄酒？我觉得我的心好疼。

“您吃什么？”服务员问我。

“炒青菜。”我点了菜单上最便宜的菜。

“我应该吃一点儿鱼或者虾，这些对身体有好处。服务员，”她大声叫，“有没有虾？”

我的网友又点了一盘虾。

一会儿，热情的服务员又来了。“我们酒店刚刚到了新鲜的草莓和西瓜，要不要尝一尝？”

天哪，不说我也猜得出冬天的水果会有多贵。可是我的网友想尝一尝。

她开始谈艺术，文学和音乐。可是我却一直在想这顿饭要多少钱。

“你这个人真没意思，”她说，“一句话也不说。再见吧，你真让我失望！”

再见？我再也不想见了！这顿饭我差不多花掉了一个月的工资！

(433 字)

词语提示

Từ mới

减肥

jiǎn féi

giảm béo

葡萄酒（名）

pútáojiǔ

rượu nho; rượu vang

虾（名）

xiā

tôm

练习

LUYỆN TẬP

一、画线连接下列词语和它们的正确读音：

Liên kết từ với cách phát âm đúng:

- | | |
|-------|--------------|
| | A. jǐnzhāng |
| 1. 失望 | B. jǐngchāng |
| | C. fàngxīn |
| 2. 放心 | D. fānxīn |
| | E. diǎnr |
| 3. 尝 | F. diǎn |
| | G. yínhái |
| 4. 点 | H. yīnggāi |
| | I. shīwàng |
| 5. 应该 | J. shíwàng |
| | K. cháng |
| 6. 紧张 | L. yún |

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 网友

- A. 常常见面的朋友
C. 在网上认识的朋友

- B. 第一次见面的朋友
D. 喜欢上网打游戏的朋友

2. 吓了一跳

- A. 跳了一下
C. 很快地跑

- B. 坐下了
D. 很害怕

3. 贵得要命

- A. 比生命贵
C. 应该很贵

- B. 非常贵
D. 很少见

4. 点(菜)

- A. 要 B. 喜欢 C. 用手指着 D. 爱吃

5. 新鲜

- A. 好看的 B. 刚摘的 C. 好吃的 D. 甜甜的

6. 失望

- A. 无法了解 B. 看不见 C. 不想再见 D. 不愉快

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 看到菜单，我吓了一跳，因为

- A. 菜单很漂亮 B. 菜单上的菜太多了
C. 菜太贵了 D. 我不喜欢吃这些菜

2. 我的心好疼，因为

- A. 我生病了 B. 我的心脏不好
C. 我不习惯喝白葡萄酒 D. 法国白葡萄酒太贵了

3. “尝一尝”的意思是

- A. 不用花钱可以吃 B. 吃一口
C. 吃一点儿试试 D. 随便吃

4. “你这个人真没意思”这句话的意思是

- A. 听不懂你在说什么 B. 你没有用
C. 你一点儿也不有趣 D. 你喜欢开玩笑

5. 关于这顿午饭，下面哪种说法不对？

- A. 菜都很贵 B. 我不知道水果有多贵
C. 吃得不愉快 D. 几乎花了我一个月的工资

6. 我再也不想见网友了是因为

- A. 我不喜欢谈艺术、文学和音乐 B. 网友觉得我没意思

C. 我让网友失望了

D. 这顿饭吃得太贵了

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 网友想去的那个酒店的菜很贵。 ()
2. 网友正在减肥，所以只吃了一点儿生鱼。 ()
3. 我午饭只喝法国白葡萄酒。 ()
4. 我点炒青菜是为了省钱。 ()
5. 我和网友吃饭时的季节是冬天。 ()
6. 吃饭时我和网友在谈艺术、文学和音乐。 ()
7. 我和网友这顿饭吃得很开心。 ()
8. 以后我们不会再见面了。 ()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 午饭我从来不喝东西，____法国白葡萄酒。
2. 我____了菜单上最____的菜。
3. 你____吃一点儿鱼____虾，这些对身体有好处。
4. 我们酒店____到了____的草莓和西瓜，____尝一尝？

六、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 刚开始“我”有点儿紧张，后来为什么放心了？
2. “我”为什么又紧张起来了？
3. 请你介绍一下这顿饭他们吃了什么。

方便面

爸爸常常对我说：早餐最重要，不管好坏，一定要吃一点儿，不能不吃。爸爸这样说，是因为我以前告诉他，上午课多时间紧，有时一睡懒觉，就没时间吃早饭了。

我们宿舍的同学每天不到七点半谁也不会起床。起床后洗脸刷牙，差不多就要上课了，没时间吃早饭。所以为了快，我们常常吃方便面。

寒假回家的第一天早上，刚洗完脸，妈妈从厨房里走出来，对我说：“早饭在桌子上，快去吃吧，一会儿就凉了！”走进厨房，我闻到一股熟悉的味道，“天哪，怎么是方便面？”我大声叫起来。

妈妈跑进厨房，看了一眼失望的我，说：“你在学校不是经常吃方便面吗？你爸爸以为你喜欢吃，早上专门上街买了一大箱！”

(276 字)

改写自《华商报》

作者

周红健

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 刷牙

A. sháyá

B. shuāyá

C. shuāya

D. shuǎyá

2. 寒假

A. hánjià

B. hánjiǎ

C. lěngjià

D. lěngjiǎ

3. 闻

A. wèng B. wèn C. wéng D. wén

4. 霜

A. xiǎng B. bāo C. xiāng D. hé

二、把下列意义相反或相对的词用线连接起来：

Liên kết những từ có ý nghĩa trái ngược nhau trong hai cột sau thành cặp trái nghĩa:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 早饭 | A. 希望 |
| 2. 寒假 | B. 讨厌 |
| 3. 失望 | C. 热 |
| 4. 上课 | D. 晚饭 |
| 5. 喜欢 | E. 陌生 |
| 6. 熟悉 | F. 慢 |
| 7. 凉 | G. 下课 |
| 8. 好 | H. 暑假 |
| 9. 快 | I. 坏 |

三、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. 同学 起床 会 每天 我们 不 宿舍 谁的 也 到
七点半 不
2. 味道 到 我 一股 闻 熟悉的
3. 经常 学校 你 不 吗 在 方便面 吃 是
4. 上街 买 爸爸 专门 了 一大箱 早上

四、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Liên kết động từ và tân ngữ thích hợp:

五、根据课文内容，选择正确答案：
 Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 吃 A. 课
2. 起 B. 脸
3. 洗 C. 家
4. 刷 D. 牙
5. 回 E. 床
6. 上 F. 饭

1. 我不吃早饭是因为

- A. 上午课多
- B. 睡懒觉了
- C. 要刷牙洗脸
- D. 同学们都不吃

2. 爸爸对我说早饭最重要，这是因为

- A. 我很懒，不爱吃早饭

B. 爸爸觉得早饭比午饭和晚饭重要得多

C. 我有时起床太晚，没时间吃早饭

D. 我早饭吃得太差太少

3. 关于起床，下面哪种说法正确？

A. 我们宿舍的同学七点半以前就起床了

B. 我七点半以前不起床

C. 我们宿舍的同学不到七点半就起床了

D. 我不到七点半就起床了

4. 为什么我常常吃方便面？

A. 早上的时间不够，方便面吃起来很快

B. 方便面有一股我熟悉的味道

C. 我们宿舍的同学都喜欢吃方便面

D. 妈妈做的方便面很好吃

5. 我对寒假回家第一天的早饭

A. 很失望 B. 很高兴 C. 很满意 D. 很生气

6. 妈妈给我做方便面是因为

A. 方便面做起来很快 B. 我喜欢方便面的味道
C. 以为我喜欢吃方便面 D. 家里有一大箱方便面

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 爸爸认为早饭不管怎么样都要吃。 ()
2. 我们宿舍的同学早上起床都比较晚。 ()
3. 放假回家后，我不想再吃方便面了。 ()
4. 我想不到妈妈会给我做方便面吃。 ()
5. 看到我不想吃方便面，妈妈有点儿生气。 ()
6. 爸爸认为我很爱吃方便面。 ()
7. 我要回家了，爸爸早就给我准备好了方便面。()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 爸爸____对我说：早饭最重要，____好坏，____要吃一点儿。
2. 上午课____时间____，有时一____，就没时间吃早饭了。
3. 所以____快，我们常常吃方便面。
4. 刚洗____脸，妈妈____厨房里走出来，____我说：“……”
5. 你爸爸____你喜欢吃，早上____上街买了一大箱！

八、用汉语解释下列词语：

Giải thích những từ sau bằng tiếng Trung:

1. 方便面：
2. 睡懒觉：
3. 厨房：

九、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 为什么“我”没时间吃早饭？
2. 在学校时，早上起床后，“我”做什么？
3. 寒假回家后的第一顿早饭是什么？
4. 为什么爸爸买了一箱方便面？

一碗汤

在一家餐馆里，一位老太太买了一碗汤，在餐桌前坐下。突然又想起忘了取面包。

她站起来，去取面包。当她再回到餐桌时，她发现自己的座位上坐着一个男子，正在喝着自己那碗汤。

“他不能喝我的汤！”老太太很生气。可是她又一想，“也许他太穷了，太饿了。我还是算了吧。不过，可不能让他一个人把汤全喝了。”

于是，老太太拿起勺子，坐在那个男人的对面，也开始喝了起来。

就这样，一碗汤被两个人一起喝着，一个勺子被他们共同用着。两个人都不说话。

这时，男人突然站起来，去买了一盘面条，拿了两双筷子。他把面条放在老太太面前，还是什么也没有说。

两个人继续吃着。吃完后，男人站起来，准备离开。

“再见。”老太太说。

“再见。”男人回答。他看起来很开心，因为他做了件好事。

男人走后，老太太才发现旁边的一张餐桌上，放着一碗汤，一碗被人忘了喝的汤……

(350 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 汤

A. táng B. tàng C. tāng D. tǎng

2. 勺子

A. jùzi B. sháozi C. jùzǐ D. sháoziǐ

3. 继续

A. mǐxù B. mǐmài C. jìxù D. jìmài

4. 离开

A. líkāi B. lígāi C. ríkāi D. rīgāi

5. 愉快

A. yíguài B. yíkuài C. yúguài D. yúkuài

二、找出和所给词语意思属于同类的词：

Tìm từ có ý nghĩa tương tự như từ cho sẵn dưới đây:

1. 吃

A. 取 B. 喝 C. 拿 D. 放

2. 忘

- A. 走 B. 坐 C. 站 D. 想
3. 面前
A. 汤 B. 面条 C. 旁边 D. 面包
4. 座位
A. 餐桌 B. 勺子 C. 碗 D. 筷子

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 老太太在餐桌前坐 A 下，突然又想 B 忘 C 了取 D 面包。
()
起
2. 她发现 A 自己 B 的座位上坐 C 一个男子 D。()
着
3. A 一碗汤 B 两个人 C 一起 D 喝着。()
被
4. 他 A 面条 B 放在 C 老太太 D 面前。()
把

四、连线组词，把下列量词和它们能搭配的名词连接起来：

Liên kết lượng từ với danh từ thích hợp:

- | | |
|-------|--------|
| 1. 一盘 | A. 汤 |
| 2. 一张 | B. 餐馆 |
| 3. 一个 | C. 筷子 |
| 4. 一双 | D. 好事 |
| 5. 一碗 | E. 老太太 |
| 6. 一位 | P. 勺子 |
| 7. 一家 | G. 餐桌 |

8. 一件

H. 面条

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 在餐馆里，老太太买了

A. 一碗汤

B. 汤和面包

C. 汤和面条

D. 汤、面包和面条

2. 看到一个男人在喝自己的汤，老太太

A. 很生气，不让那个男人喝

B. 把汤送给那个男人了

C. 很生气，但决定和那个人一起喝汤

D. 又去买了一盘面条吃

3. 为什么男人去买了面条，还拿了两双筷子？

A. 他没吃饱

B. 他要送给老太太吃

C. 他想请客

D. 他要和老太太一起吃

4. 饭后男人看起来很开心，因为他

A. 觉得帮助了老太太 B. 喜欢和别人一起吃饭

C. 认识了一个新朋友 D. 吃得很好也很饱

5. 通过这个故事，我们可以知道老太太和这个男人都是

A. 吃得很多的人 B. 愿意帮助别人的人

C. 喜欢交朋友的人 D. 喜欢和不认识的人一起吃饭的人

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 老太太去取面包的时候，一个男人坐在她的座位上

()

2. 老太太觉得那个男人很可怜。

()

3. 老太太和男人用一个勺子喝着一碗汤。 ()
4. 他们一边吃一边聊，吃得很愉快。 ()
5. 他们一起喝了一碗汤，吃了一盘面条。 ()
6. 男人喝了老太太的汤，很高兴地离开了。 ()
7. 男人走后，老太太又买了一碗汤。 ()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. ____她____回到餐桌____，她发现自己的座位上坐____一个男子，____喝____自己那碗汤。
2. ____他太____了，太____了。我还是____。____可不能让他一个人把汤____喝了。
3. 两个人____吃着。吃____后，男人站____，准备离开。

八、根据课文回答问题：

Trả lời những câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 这碗汤到底是谁的？
2. 为什么会发生这样的事情？
3. 为什么他们一起吃饭却都不说话？
4. 老太太最后知道是怎么回事了吗？

火锅与爱情

在重庆上大学时，他和她经常一起去吃火锅。火锅又麻又辣，就像他们热烈的爱情。他说，毕业以后我们也开一家火锅店吧，我当老板，你当老板娘。

时间过得真快，他们毕业了。她问他，如果我想回广州呢？他希望他说，别走，我爱你，我们在一起吧。

可是他却说，你想走就走吧。他的心里是凉的，他想，爱情有什么用，喜欢的人总是要离开的。

她生气了，他的心里根本没有她！她买了车票，连再见也没说就走了。

像大多数校园里的男女朋友一样，他们深深地爱过，然后永远地分开。

十年以后，他来广州出差，他们又见面了。他们又一起吃火锅了。火锅还是那么热，可是火热的爱情已经没有了。

饭已经吃完了，他们没有走，还坐在那里聊天儿，说一些和爱情无关的话，孩子，爱人，每个月拿多少钱等等。

他说，我们以后还能走到一起吗？我还像以前那样爱着你。

她笑笑说，火锅已经凉了，再吃还有什么味道？

(362 字)

改写自《读者》

作者

叶梅青

词语提示

Tù mǒi

火锅（名）

huǒguō

lǎu

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 火锅

A. huōguō B. huǒguō C. hōugōu D. hǒugōu

2. 热烈

A. lèluè B. rèluè C. lèliè D. rèliè

3. 希望

A. xīwàng B. xīwàn C. qīwàng D. qīwàn

4. 像

A. xiàn B. jiàn C. xiàng D. jiàng

5. 出差

A. chūchā B. chūchà C. chūchāi D. cūchāi

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 麻 B. 辣 C. 像 D. 凉

2. ()

A. 开 B. 当 C. 却 D. 拿

3. ()

A. 热烈 B. 爱 C. 火热 D. 凉

4. ()

A. 爱情 B. 聊天儿 C. 见面 D. 出差

5. ()

A. 已经 B. 以前 C. 总是 D. 永远

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. A 火锅又麻又辣, B 就 C 他们 D 热烈的爱情。()

像

2. 她 A 生气了, B 他的心里 C 没有她 D。()

根本

3. 她买了 A 车票, B 再见 C 也没说就 D 走了。()

连

4. 火锅已经凉了 A, 再 B 吃 C 还有 D 味道? ()

什么

四、根据课文内容, 选择正确答案:

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 上大学时, 他和她的关系是

A. 老板和老板娘

B. 男女朋友

C. 夫妻关系

D. 情人关系

2. 毕业的时候, 她

A. 和他开了一家火锅店

B. 真的非常想回广州

C. 希望他让自己留下来

D. 希望他先说分手

3. 毕业的时候, 他

A. 当了火锅店老板

B. 和她一起去了广州

C. 已经不爱她了

D. 和她分手了

4. 十年之后, 他来广州

A. 上大学

B. 出差

C. 吃火锅

D. 和她聊天儿

5. 饭后他们没有聊什么?

A. 各自的孩子

B. 他们的爱人

C. 各自的收入

D. 他们的爱情

五、根据课文内容, 选择正确答案:

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 上大学时，他们打算毕业后结婚，一起开一家火锅店。
()
2. 她在重庆上大学，但是她的家在广州。 ()
3. 听到她要回广州，他很失望。 ()
4. 他给她买了火车票，把她送走了。 ()
5. 大学里的很多男女朋友毕业后都分手了。 ()
6. 他们十年后再见面时，她已经不爱他了。 ()
7. 他还像以前那么爱她，要和她结婚。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 火锅又____又____，就像他们____的爱情。
2. 毕业____我们也____一家火锅店吧，我____老板，你____老板娘。
3. 爱情有____用，喜欢的人____要离开的。
4. ____大多数校园里的男女朋友____，他们____爱过，然后____地分开。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 上大学时，他们打算毕业以后做什么？
2. 大学里的爱情，结果常常是怎么样的？
3. 十年以后，他们的关系和以前一样吗？
4. “火锅已经凉了，再吃还有什么味道？”，这句话是什么意思？

鱼香茄子的味道

鱼香茄子是爸爸做得最拿手的菜，也是妈妈最爱吃的菜。

关于鱼香茄子，其中还有一个故事呢。

20年前，爸爸妈妈刚结婚。妈妈很能干，爸爸却很懒，一点儿家务都不做。一天，家里要来客人，妈妈在厨房里做饭，叫爸爸来帮忙，可是爸爸一直看书，不肯过来。妈妈又着急又生气，一不小心，油锅翻了，烫伤了脚。爸爸心里难过极了。

妈妈在家养伤的日子里，突然很想吃鱼。那时候家里很穷，看病已经花了很多钱。所以吃过两次鱼以后，再也没有钱买鱼吃了。大概一个星期以后，晚饭时，爸爸端上来一盘菜，满屋子的鱼香味儿。妈妈尝了一尝，不是鱼，可是却有鱼的香味儿。爸爸笑着说：“这叫鱼香茄子，好吃吧？”

原来，爸爸找了一个有名的大厨师，说了很多好话，大厨师终于同意教他。爸爸学了一个星期才学会。他亲手为妈妈做了这个没有鱼的鱼香茄子。看着妈妈大口地吃，爸爸不停地问：“好吃吗？”还说以后一定要多帮妈妈干家务。妈妈一边吃，一边感动得流泪，每一口鱼香茄子都是幸福的味道。

(404 字)

词语提示

Từ mới

茄子 (名)

qiézi

cà

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 能干

A. nénkàng B. nénggàng C. nénkàn D. nénggàn

2. 烫伤

A. tāngshāng B. tàngshāng C. dàngshāng D. tàngsāng

3. 着急

A. zháojí B. zhuójí C. zhejí D. zhāojí

4. 翻

A. pān B. yǔ C. fān D. yù

二、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 懒 B. 翻 C. 尝 D. 端

2. ()

A. 做饭 B. 有名 C. 看书 D. 养伤

3. ()

A. 生气 B. 着急 C. 难过 D. 感动

4. ()

A. 亲手 B. 幸福 C. 拿手 D. 能干

三、找出下列词语的恰当位置：

Liên kết động từ với tân ngữ thích hợp:

1. 鱼香茄子 A 是爸爸 B 做得 C 拿手的 D 菜。 ()

最

2. 那时候家里很穷 A, 看 B 病 C 已经花 D 很多钱。 ()

了

3. 爸爸 A 学了 B 一个星期 C 学 D 会。 ()

才

4. A 他 B 为妈妈做了这个 C 没有鱼的 D 鱼香茄子。()

亲手

四、连线组词，将动词和适当的宾语连线：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

- | | |
|------|-------|
| 1. 端 | A. 菜 |
| 2. 花 | B. 泪 |
| 3. 看 | C. 伤 |
| 4. 干 | D. 病 |
| 5. 养 | E. 家务 |
| 6. 流 | F. 钱 |

五、根据课文内容，选择正确答案：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 关于鱼香茄子，下面哪种说法正确？

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 是一种蔬菜的名字 | B. 是爸爸做得最好的菜 |
| C. 是一个故事的名字 | D. 是用鱼和茄子做的菜 |

2. 20年前，爸爸妈妈刚结婚时

- A. 妈妈是个能干的厨师
- B. 爸爸做鱼香茄子做得很好吃
- C. 妈妈不叫爸爸帮忙做家务
- D. 爸爸很懒，不肯帮妈妈做家务

3. 妈妈的脚烫伤以后

- A. 爸爸每天做饭，心里觉得很难过
- B. 为了养伤，妈妈天天要吃鱼

C. 爸爸跟一个厨师学习做鱼香茄子

D. 因为家里很穷，不能给妈妈看病

4. 根据课文，下面哪种说法正确？

A. 妈妈想吃鱼，爸爸马上给她做鱼香茄子

B. 爸爸花了好多钱，厨师才同意教他做鱼香茄子

C. 在爸爸的请求下，厨师终于同意教他做鱼香茄子

D. 爸爸很快就学会了做鱼香茄子

5. 这个故事主要告诉我们

A. 他们家很穷

B. 爸爸很爱妈妈

C. 鱼香茄子很好吃

D. 做鱼香茄子不容易

六、根据课文内容判断正误：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 鱼香茄子是妈妈的拿手菜，也是我们最爱吃的菜。 ()

2. 家里来客人了，可是爸爸不肯过来见他们。 ()

3. 妈妈和爸爸吵架的时候不小心把脚烫伤了。 ()

4. 家里没有钱，所以妈妈没有吃过鱼。 ()

5. 妈妈养病的日子，爸爸开始干家务了。 ()

6. 妈妈想吃鱼香茄子，爸爸就去向厨师学习。 ()

7. 妈妈吃鱼香茄子的时候感觉很幸福。 ()

七、根据课文内容填空：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 鱼香茄子是爸爸做得____的菜，也是妈妈____的菜。

2. 妈妈____着急____生气，____小心，油锅____了，烫____了脚。爸爸的心里____极了。

3. 爸爸端____一盘菜，____屋子的鱼香味儿。

4. 大厨师____同意教他。爸爸学了一个星期____学会。
5. 妈妈____吃，____感动得流泪，____鱼香茄子都是幸福的味道。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 妈妈的脚是怎么烫伤的？
2. 为什么爸爸要去学习做鱼香茄子？
3. 鱼香茄子的味道到底是什么？

第十单元

BÀI 10

恋爱日记

一个年轻漂亮的女孩儿坐船去旅游，她每天都要写一篇日记。我们来一起看看吧：

第一天：我认识了船长，他个子高高的，头发黑黑的，眼睛大大的。他长得真帅，还有，他笑的样子很可爱。

第二天：船长请我和他一起吃晚饭。他又热情又有礼貌，而且还给我讲了很多笑话。我却像个傻瓜一样，一句话也说不出。

第三天：船长带我在船上到处参观，还请我去了他的办公室。他一直深情地看着我，可惜办公室里还有别人。

第四天：船长请我吃饭，还喝了点儿酒。我们一起去了他的房间，他说他爱我，要和我结婚。虽然我也很喜欢他，可是我觉得这一切太快了，我还没准备好。我要再想一想。

第五天：他又说要和我结婚，还说如果我不愿意，就要把船撞到冰山上，和我一起死。

第六天：我救了船上所有的人。

(319 字)

改写自《意林》

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|------------|--------------------|
| 1. 船长 (名) | chuánzhǎng | thuyền trưởng |
| 2. 傻瓜 (名) | shǎguā | kẻ ngốc; tên ngốc |
| 3. 可惜 (形) | kěxī | đáng tiếc; tiếc là |
| 4. 撞 (动) | zhuàng | đâm vào |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 恋爱

A. lián'ài B. liānài C. liàn'āi D. liàn'ài

2. 漂亮

A. piàoliàng B. piàoliang C. piàoliāng D. piāoliāng

3. 头发

A. tóufà B. dóufà C. tóufa D. dóufa

4. 参观

A. sānguāng B. sānguān C. cānguāng D. cānguān

5. 救

A. jiù B. qiú C. jiǔ D. qiū

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 日记

A. 每天 B. 每天做的记录
C. 天天 D. 关于太阳的记录

2. 个子

A. 鼻子 B. 一个人
C. 身材的高矮 D. 每个孩子

3. 可爱

A. 美丽 B. 让人喜欢 C. 漂亮 D. 可以去爱

4. 笑话

- A. 可笑的话 B. 好听的故事
C. 好听的话 D. 让人笑的故事

5. 到处

- A. 去一个地方 B. 各处 C. 到一些地方 D. 经常

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 她 A 都 B 要写一篇 C 日记 D。()

每天

2. A 船长带我 B 在船上 C 参观 D。()

到处

3. A 他 B 深情 C 地看着我 D。()

一直

4. A 我们 B 去了 C 他的房间 D。()

一起

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 关于船长，下面哪种说法不对？

- A. 个子高高的 B. 头发黑黑的
C. 长得很可笑 D. 眼睛大大的

2. 下面哪个不是女孩儿对船长的看法？

- A. 有礼貌 B. 长得很帅 C. 很热情 D. 像个傻瓜

3. 船长第几天请女孩儿去他的办公室？

- A. 第一天 B. 第二天 C. 第三天 D. 第四天

4. 船长说要和女孩儿结婚，女孩儿

A. 认为自己不太喜欢他

B. 觉得很奇怪

C. 还要想一想

D. 没有想就同意了

5. 第六天

A. 女孩儿离开了船长

B. 船撞到冰山上了

C. 女孩儿把大家从海里救出来了

D. 女孩儿答应了船长的要求

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 女孩儿上船的第一天就认识了船长。 ()

2. 女孩儿喜欢船长笑的样子。 ()

3. 船长给女孩儿讲的笑话没有意思，所以女孩儿一句话也不说。 ()

4. 船长在他的办公室里向女孩儿求婚。 ()

5. 第五天，他们坐的船快要撞到冰山上了。 ()

6. 第六天，女孩儿同意和船长结婚了。 ()

六、根据日记把时间和事情连接起来：

Liên kết sự kiện với mốc thời gian theo nội dung bài khóa:

1. 第一天

A. 我救了船上所有的人

2. 第二天

B. 船长带我在船上到处参观

3. 第三天

C. 船长请我去他的办公室

4. 第四天

D. 船长请我主晚饭

5. 第五天

E. 我认识了船长

6. 第六天

F. 船长又说要和我结婚

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 他个子____，头发____，眼睛____，他长得真____。
2. 他____热情____有礼貌，____还给我讲了很多笑话。
3. ____我也很喜欢他，____我觉得这一切太快了。
4. 我救了船上____。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 船长请女孩儿吃晚饭时女孩儿为什么像个傻瓜一样？
2. 第三天，船长带着女孩儿去了哪里？
3. 船长让女孩儿和他结婚，女孩儿为什么还要再想一想？

带钱谈恋爱

杨丽上大学了，家里每个月给她 600 元生活费。班里大多数同学家里也都给这么多钱。

开学两个月后，父亲打电话问她，600 元够不够？女儿半天没有说话，爸爸说，“你别和有钱人家的孩子比，只要和班里大多数同学差不多就行了。”

“可是，我们班有些女生可以常常去饭馆吃饭，还有很多漂亮衣服。”

父亲问：“她们家里很有钱？”

“不是，她们都谈恋爱了，有男朋友给她们买单。她们还说，我傻，长得这么漂亮，还向家里要钱。”

父亲听了非常吃惊，他对女儿说：“不管什么时候，你一定要自己买单。从这个月开始，我每个月给你 700 元。多出来的钱，你可以下饭馆，买衣服。如果你谈恋爱了，我每个月再多给你 100 元。记住：每次约会你一定要带上钱，你要学会并习

惯为你爱的人买单，这样你才会得到一份真正的爱情。”

(321 字)

词语提示

Từ mới

买单 (动)

mǎidān

thanh toán

练习

Luyện tập

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 差不多

A. chàbuduō B. chāibùduō C. chàbúduō D. chāibūduō

2. 傻

A. shā B. sǎ C. shǎ D. sā

3. 吃惊

A. cījīn B. chījīn C. cījīng D. chījīng

4. 约会

A. yuēhuì B. yīēhuì C. yūēhuí D. yēhuí

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 生活费

A. 吃饭用的钱 B. 生活方面用的钱

C. 买衣服用的钱 D. 学习方面用的钱

2. 半天

Chon dap an dung theo noi dung bai khoa:
1. 班里大部分同学家里给的生活费

四、根据课文内容，选择正确答案：

才

4. 这样 A 你 B 会得到 C 一份真正的爱情 D。
()

一定

3. A 每次 B 约会你 C 要带上钱 D。
()

都

2. A 她们 B 谈 C 恋爱了 D。
()

常常

1. A 我们班有些 B 女生可以 C 去饭馆 D 吃饭。
()

Tim vi tri dung cho nhung tu sau:

三、找出下列词语的恰当位置：

C. 谈恋爱

D. 和同学去吃饭

A. 开会

B. 和男朋友见面

6. 约会

A. 下去

B. 下来

C. 去

D. 在

5. 下(饭馆)

A. 高兴

B. 感到生气 C. 着急

D. 感到奇怪

4. 吃惊

A. 一起

B. 相同

C. 比较

D. 比赛

3. 比

C. 一下子

D. 一天的一半

A. 白天的一半

B. 很长时间

- | | |
|------------|----------|
| A. 比杨丽的多 | B. 比杨丽的少 |
| C. 和杨丽的差不多 | D. 不够用 |
2. 杨丽半天没说话, 她
- | | |
|--------------|---------------|
| A. 在想钱够不够花 | B. 觉得对不起爸爸 |
| C. 不好意思说钱不够花 | D. 觉得 600 元够了 |
3. 一些女孩说杨丽傻是因为她
- | | |
|---------|--------------|
| A. 长得好看 | B. 学习成绩不好 |
| C. 不会花钱 | D. 没有男朋友给她花钱 |
4. 关于班里的一些女生, 下面哪种说法不对?
- | | |
|------------|------------|
| A. 常常去饭馆吃饭 | B. 有很多漂亮衣服 |
| C. 都谈恋爱了 | D. 家里很有钱 |
5. 父亲希望女儿
- | | |
|-------------|------------|
| A. 早点儿开始谈恋爱 | B. 一定要自己买单 |
| C. 向有些女生学习 | D. 常常去饭馆吃饭 |

五、根据课文内容判断正误:

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 杨丽班里大多数同学每月的生活费在 600 元左右。()
2. 杨丽觉得一个月 600 元够花了。()
3. 杨丽的父亲不希望杨丽和有钱人家的孩子比。()
4. 有些女生经常去饭馆吃饭, 因为有男朋友给她们买单。()
5. 杨丽的男朋友经常给她买漂亮的衣服。()
6. 从这个月开始, 杨丽的父亲每个月给她 700 元。()
7. 父亲告诉杨丽可以用 700 元下饭馆、买衣服。()
8. 杨丽的父亲希望女儿能得到一份真正的爱情。()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 你____有钱人家的孩子____，只要和班里____同学____就行了。
2. 我们班____女生可以____去饭馆吃饭。
3. 父亲听了非常____。
4. ____什么时候，你____要自己买单。
5. 你要____并____为你爱的人买单，____你____会得到一____真正的爱情。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 杨丽常去饭馆吃饭吗？为什么？
2. 父亲为什么非常吃惊？
3. 父亲为什么每个月要再多给杨丽 100 元？

大四学生谈恋爱

《中国青年报》在广东一个大学的四年级学生中进行了一个调查，发现 40% 的大学生正忙着谈恋爱。记者向被调查的 10 位男生和 10 位女生提出了一个问题：“如果你是单身，你不想在毕业前找个对象？”有 7 位男生和 5 位女生希望能在毕业前找个对象。其中 4 位男生和 3 位女生表示，为了能在毕业前找到对象，他们甚至可以降低要求。

有不少同学认为，谈恋爱是大学生活很重要的一部分。如果不在大学四年中谈一次恋爱，就像白读了一次大学。“其实我一直都想谈一次恋爱，要是大学四年都没有谈过恋爱，那真是太可惜了。前几天两位师兄也这样对我说，他们叫我赶快找一个。”广东工业大学的小李告诉记者。

虽然有 40% 的大学生在谈恋爱，但他们当中大部分是不打算结婚的。去年在南京，记者对一些女大学生进行了一个调查，其中有一个问题是“你觉得你现在的男朋友会成为你结婚的对象吗？”80% 的女大学生回答“不会”。

(375 字)

词语提示

Từ mới

- | | | | |
|----|--------|----------|------------------------|
| 1. | 甚至 (副) | shènzhì | thậm chí |
| 2. | 师兄 (名) | shīxiōng | sinh viên nam lớp trên |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 调查

- A. zhōuchá B. diàochá C. tiāocá D. diàocá

2. 单身

- A. shànshēn B. dānshēn C. dānshēng D. dānshēn

3. 降低

- A. jiàngdī B. xiángdī C. jiàngdǐ D. xiángdǐ

4. 结婚

- A. jiěhūn B. jíhūn C. jiēhun D. jiéhūn

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 单身

A. 简单的人

B. 身体不好的人

C. 没结婚的人

D. 身体健康的人

2. 对象

A. 很好的朋友

B. 正确的方法

C. 对面的人

D. 恋爱的对方

3. 白(读了大学)

A. 白天

B. 没有效果

C. 白色

D. 没有意思

4. 当中

A. 正在

B. 中间

C. 刚好

D. 在中间

5. 打算

A. 计算

B. 可以

C. 将来

D. 准备

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 《中国青年报》A 在广东一个大学的四年级 B 学生中
C 了一个 D 调查。 ()

进行

2. 记者 A 向被调查的 B 10 位男生 C 和 10 位女生 D 了
一个问题。 ()

提出

3. 有 A 不少同学 B 认为，谈恋爱 C 是大学生活 D 重要的
一部分。 ()

很

4. A 其实 B 我 C 都想 D 谈一次恋爱。 ()

一直

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 《中国青年报》的这个调查发现,

A. 40%的大学生正在谈恋爱 B. 一半女生想谈恋爱

C. 40%的大学生没有谈恋爱

D. 三个男生不希望找对象

2. 有不少同学认为

A. 上大学没有学到东西

B. 谈恋爱是大学生活重要的一部分

C. 大学四年中不应该谈恋爱

D. 谈恋爱在大学生活中不重要

3. 广东工业大学的小李

A.认为大学生不应该谈恋爱 B.告诉记者不要谈恋爱

C. 想在大学里谈一次恋爱 D. 劝师兄找女朋友

4. 谈恋爱的大学生

A. 都不太喜欢对方

B. 大部分不打算结婚

C. 许多是结过婚的

D. 都不想结婚

5. 南京的调查中有 80% 的女大学生不想

A. 结婚

B. 和现在的对象结婚

C. 谈恋爱

D. 和记者谈话

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1.大部分大学生希望在毕业前找对象。()

2. 40%的大学生为了在大学里找到对象降低了要求。

()

3. 男大学生比女大学生更希望能在毕业前找个对象。 ()
4. 大学生小李还没有谈过恋爱。 ()
5. 小李的两位师兄正在帮小李找女朋友。 ()
6. 在南京, 很多女大学生不想和她们的男朋友结婚。 ()

六、把下列句子按照一定顺序连接起来:

Sắp xếp những câu sau theo đúng trật tự:

1. ()

- A. 为了能在毕业前找到对象
- B. 有 7 位男生和 5 位女生希望能在毕业前找个对象
- C. 他们甚至可以降低要求
- D. 其中 4 位男生和 3 位女生表示

2. ()

- A. 谈恋爱是大学生活很重要的一部分
- B. 就像白读了一次大学
- C. 如果不在大学四年中谈一次恋爱
- D. 有不少同学认为

3. ()

- A. 去年在南京
- B. 80%的女大学生回答“不会”
- C. 其中有一个问题是“你觉得你现在的男朋友会成为你结婚的对象吗?”
- D. 记者对一些女大学生进行了一个调查

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 如果你是____，你想不想在____前找个____？
2. 其中 4 位男生和 3 位女生____，他们____可以____要求。
3. ____大学四年都没有谈过恋爱，那真是太____了。
4. 他们____大部分是不____结婚的。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 为什么很多大学生希望在毕业前找个对象？
2. 小李想在毕业前找对象吗？为什么？
3. 记者对南京的女大学生的调查结果是什么？

征婚的变化

改革开放以来，中国发生了巨大的变化。其中，去婚姻介绍所征婚的人员变化也很大。

20 年前，去婚介所征婚的大多是收入较低的人。因为没钱，找对象比较难，才走进婚介所。20 年后的今天，进入婚介所的人收入大多都有几千元、有车有房的中产者也不少。王女士已经 35 岁了，买了房，还开着一辆十多万元的车，但到今天还是单身。以前因为工作太忙没时间找对象，现在有时间了，可是身边却没有合适的男士，所以去婚介所征婚，希望能遇到更多条件好的男士。可以看出，以前人们是因为没钱找不到对象，所以找婚介所帮忙解决困难；现在是有钱了，要到婚介所来挑条件更好的。

20 年前，去婚介所征婚的 60% 是男士，现在女士占了 60%。因为经济发展了，女性的条件越来越好。她们当中大学

生、研究生越来越多，收入也越来越高，所以对男士的要求也高了。可是在生活中，条件好的男士不容易遇到，于是她们走进了婚介所。所以说，20年前男找女，20年后女找男。

(386 字)

练习

LUYỆN TẬP

一、画线连接下列词语和它们的正确读音：

Liên kết những từ sau với cách phát âm đúng:

- | | |
|-------|-------------|
| | A. tiáojiàn |
| 1. 发生 | B. tiǎojiàn |
| | C. héshì |
| 2. 巨大 | D. hésì |
| | E. pāshēng |
| 3. 挑 | F. fāshēng |
| | G. tiāo |
| 4. 合适 | H. tiáo |
| | I. jùdà |
| 5. 条件 | J. jùdà |

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 巨大

- A. 不太大 B. 特别大 C. 比较大 D. 有点儿大

2. 其中

- A. 在里面 B. 其他 C. 在中国 D. 中间

3. 收入

A. 收进来 B. 拿进来 C. 花的钱 D. 挣的钱

4. 条件

A. 有很多东西 B. 个子 C. 各方面情况 D. 身体

三、找出和所给词语词性相同的词：

Tìm từ có cùng từ loại với từ cho sẵn:

1. 发生

A. 条件 B. 对象 C. 收入 D. 发展

2. 合适

A. 变化 B. 巨大 C. 改革 D. 解决

3. 挑

A. 低 B. 难 C. 高 D. 占

4. 以前

A. 其中 B. 走进 C. 帮忙 D. 遇到

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 去婚介所 A 征婚 B 太多 C 是收入 D 较低的人。 ()
的

2. 她希望 A 能 B 遇到 C 条件 D 好的男士。 ()
更多

3. 现在 A 有时间了, 可是 B 身边 C 没有 D 合适的男
士。 ()
却

4. 生活中 A 遇到 B 太多 C 条件好的 D 男士。 ()
不容易

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 改革开放以来，婚姻介绍所发生的变化是
A. 来征婚的人越来越多了 B. 来征婚的人少了
C. 来征婚的人条件越来越好了 D. 来这里找对象容易了
2. 20年前去婚介所征婚的人
A. 买了车 B. 挣的钱比较少
C. 都是男人 D. 找对象很容易
3. 下面哪一个不是王女士现在的情况？
A. 有房子 B. 有车
C. 还没有结婚 D. 非常年轻
4. 王女士现在来婚介所，因为她
A. 喜欢这里的环境 B. 有钱了
C. 想遇到更多条件好的男士 D. 身边没有男士
5. 20年后去婚介所的人
A. 女士比男士多 B. 女士的收入都很高
C. 都是有房有车 D. 都是大学生、研究生

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 20年前，去婚介所征婚的人很多比较穷。 ()
2. 20年后，去婚介所的都是有钱人。 ()
3. 王女士在婚介所找到了合适的对象。 ()
4. 一些女大学生、研究生也到婚介所去找对象。 ()
5. 现在去婚介所的男人和女人一样多。 ()

6. 现在有些人找不到对象是因为条件太高。

()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 改革开放____，中国发生了____的变化。
2. 20年前，去婚介所____的大多是____较低的人。
3. 以前人们是因为没钱找不到____，所以找婚介所____解决____。
4. 她们当中____、____越来越____，____也越来越____，所以对男士的____也高了。

八、用汉语解释下列词语：

Giải thích những từ sau bằng tiếng Trung:

1. 征婚：
2. 婚介所：
3. 中产者：

九、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 请你比较一下 20 年来婚介所发生的变化。
2. 王女士为什么走进了婚介所？
3. “20 年前男找女，20 年后女找男”这句话说明了什么？

第十一单元

BÀI 11

孤儿

“看看，没有父母的孩子多可怜！你有爱你的爸爸妈妈还这么不听话……”电视里正在演一部关于孤儿生活的电视剧，爱人一边看电视一边教育着 5 岁的儿子。

儿子看来被感动了，静静地坐在沙发上看着。这以后的几天，他对我父亲特别好，有好吃的东西不给别人吃，都给爷爷留着。

我们觉得有点儿奇怪，就问他：“明明，为什么只对你爷爷好，对爸爸妈妈还是没礼貌？”

“你们和爷爷不一样，爷爷是孤儿，他的爸爸妈妈都死了。爷爷真可怜，没有父母了，所以我应该对他好一些。你们都有爸爸妈妈。爸爸虽然没有妈妈，可还有爸爸，你们都不可怜。”儿子很认真地说。

大家都笑了。

(260 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|----------|-------------------------|
| 1 孤儿 (名) | gū'ér | trẻ mồ côi |
| 2. 可怜 (形) | kělián | đáng thương; tội nghiệp |
| 3. 听话 | tīng huà | nghe lời; vâng lời |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 爱人

A. àirén B. àilen C. àilén D. àiren

2. 电视剧

A. diànshìjù B. dànshìjiù C. diànshīju D. dànshījiu

3. 父母

A. hùmǔ B. fùmu C. hūmǔ D. fùmǔ

4. 认真

A. rènzhēng B. lènzēn C. rènzhēn D. lénzhēn

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 爱人 B. 爷爷 C. 关于 D. 孤儿

2. ()

A. 礼貌 B. 奇怪 C. 认真 D. 可怜

3. ()

A. 留 B. 演 C. 死 D. 都

4. ()

A. 别人 B. 觉得 C. 大家 D. 父母

5. ()

A. 听话 B. 教育 C. 好吃 D. 感动

三、把下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 你 爸爸 妈妈 这么 爱 有 你 还 听话 的 不

2. 电视剧 演 正在 孤儿 电视 一部 里 关于 的 生活

3. 都 东 西 爷 爷 有 好 吃 吃 给 不 给 留 的 别
人 着

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. “孤儿”的意思是

- | | |
|------------|--------------|
| A. 一个儿子 | B. 没有爸爸的孩子 |
| C. 没有妈妈的孩子 | D. 没有爸爸妈妈的孩子 |

2. 那部电视剧演的是

- | | |
|----------------|--------------|
| A. 那个孩子为什么没有父母 | B. 关于孤儿的生活情况 |
| C. 一个不听话的孩子的生活 | |
| D. 父母是怎么教育孤儿的 | |

3. 儿子静静地坐在沙发上看电视是因为

- | | |
|---------------|-------------|
| A. 他开始听话了 | B. 妈妈正在教育他 |
| C. 那个电视剧让他很感动 | D. 他觉得自己很可怜 |

4. 儿子看完那部电视剧以后

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 对父亲特别好 | B. 对母亲特别好 |
| C. 对爷爷特别好 | D. 对父母特别好 |

5. 看完电视剧后，儿子认为

- | | |
|----------------|-------------|
| A. 好吃的东西都应该给爷爷 | B. 爷爷是孤儿很可怜 |
| C. 对父母不需要有礼貌 | D. 爸爸没有妈妈了 |

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

- | | |
|-----------------|-----|
| 1. 孤儿的生活很可怜。 | () |
| 2. 妈妈教育儿子不要看电视。 | () |
| 3. 妈妈觉得儿子不听话。 | () |

4. 儿子看完电视剧以后变得很听话了。 ()
5. 看完电视后，儿子把好吃的东西都留给别人吃。 ()
6. 这部电视剧让儿子明白了什么是孤儿。 ()
7. 我们觉得儿子不应该对爷爷那么好。 ()
8. 大家都觉得儿子很可笑。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 电视里正在____一部____孤儿生活的____。
2. 爱人____看电视____教育着 5 岁的儿子。
3. 儿子____被感动了，____坐在沙发上看着。
4. 看完电视剧，儿子对父母还是没____。

七、选词填空：

Chọn từ điền vào chỗ trống:

A. 一边……一边…… B. 虽然……可……

1. 他____有爸爸，____没有妈妈。
2. 这个孩子____只有 5 岁，____很有礼貌。
3. 我喜欢____看电视____写作业。
4. ____孩子不听话，____爸爸妈妈还是很爱他。
5. 妈妈____做饭____洗衣服。

八、用汉语解释下列词语：

Giải thích từ sau bằng tiếng Trung:

1. 孤儿：
2. 父母：

Tự mới

词语提示

(357字)

李东华只是许多普通家庭中的一个孩子。近年来，中国的家庭结构正在悄悄发生变化。小家庭开始流行，1代户和1人户，2人户的数量迅速增加，其他形式的小家庭也开始出现，如：空巢家庭(只有老人没有孩子的家庭)，丁克家庭(夫妻都有收入，没有孩子的家庭)，单身家庭，单亲家庭等。

李东华希望离开父母，自己独立生活。希望独立的理由很多，有个人的考虑，也有家庭的考虑。李东华认为，现在他和父母之间的代沟很深，比如：自己喜欢夜生活，回来比较晚，而父母总是早早睡下了；自己喜欢大声听音乐，而父母喜欢安静等。因此分开住，会减少很多不必要的麻烦。

李东华对于自己未来家庭的设想是：“不与父母住在一起，自己和爱人两个人单独生活。到了周末，把双方父母接到一起，开车出去玩儿玩儿。”

李东华今年21岁，在北京的一所大学读书。父亲是干部，母亲是会计。

现在流行小家庭

- 九、根据课文回答问题：
- Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:
1. “我”爱人教育孩子应该怎样？
 2. 孩子看完电视剧后有什么变化？
 3. 为什么他觉得爸爸妈妈不可怜？

3. 答：

1.	会计 (し)	kuàijì	kế toán
2.	设想 (し 名)	shèxiǎng	giả sử; tưởng tượng
3.	单独 (形)	dāndú	một mình
4.	代沟 (名)	dàigōu	khoảng cách thế hệ
5.	1 代户	yīdài hù	gia đình một thế hệ
6.	空巢 (形)	kōngcháo	tổ rỗng

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 流行

A. liúháng B. liúxíng C. liúhán D. líuxíng

2. 干部

A. gānbò B. gànbò C. gànbù D. gānbù

3. 比较

A. bǐjiào B. bíjiǎo C. bǐjào D. bǐjāo

4. 分开

A. fēnkai B. fēngkāi C. fēnkāi D. fēngkai

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 未来

A. 没有来 B. 将来 C. 现在 D. 结婚后

2. 理由

A. 由于 B. 道理 C. 原因 D. 做法

3. 考虑

A. 考试 B. 想法 C. 思考 D. 情况

4. 减少

A. 使……变少 B. 解决 C. 使……变小 D. 改变

5. 结构

A. 结果 B. 形式 C. 内部 D. 大小

三、根据课文内容选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 李东华现在是

A. 大学老师 B. 大学生 C. 干部 D. 会计

2. 李东华打算以后

A. 和父母住在一起 B. 和双方父母住在一起
C. 自己和妻子单独住在一起 D. 周末和父母住在一起

3. 李东华打算以后周末

A. 让双方父母一起度过
B. 和妻子开车带四个老人出去玩儿
C. 和自己的父母一起度过
D. 和妻子的父母开车出去玩儿

4. 李东华希望独立的理由是

A. 不想再见到父母 B. 和父母代沟太深
C. 父母不喜欢他回来太晚 D. 他很喜欢音乐

5. 中国家庭结构发生的变化是

A. 家庭里的人数越来越少 B. 家庭越来越流行
C. 家庭的变化越来越快 D. 孩子们都离开了家庭

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 李东华已经结婚了。 ()
2. 李东华喜欢晚上在外面玩儿。 ()
3. 李东华的父母每天早上还在睡觉。 ()
4. 李东华的父母不喜欢音乐声太大。 ()
5. 李东华的父母觉得和他住在一起很麻烦。 ()
6. 中国很多家庭的情况都和李东华家差不多。 ()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 李东华对于自己____家庭的____是：“不跟父母住在一起，自己和爱人两个人____生活。
2. 他希望____父母，自己____生活。
3. 希望独立的____很多，有个人的____，也有家庭的____。
4. 分开住会____很多不____的麻烦。
5. 中国的家庭____正在____发生变化。

六、用汉语解释下列词语：

Giải thích các từ sau bằng tiếng Trung:

1. 1人户：
2. 空巢家庭：
3. 丁克家庭：
4. 单身家庭：
5. 单亲家庭：

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 李东华对于自己未来家庭的设想是什么？
2. 李东华为什么不愿意和父母住在一起？
3. 中国的家庭结构会发生怎样的变化？

三口之家

这是一个幸福的三口之家，丈夫叫李明亮，在研究所工作；妻子叫马美华，是中学教师。他们有一个 8 岁的儿子，今年上小学三年级。

他们住在一套三室一厅的房子里，家里总是干干净净的。客厅里有沙发，彩电，还有一架钢琴，儿子正在学钢琴。书房里有电脑，书柜。下班后，丈夫常常打开电脑上网。他们的卧室有一张双人床，还有一排衣柜，妻子是一个很爱美的女人，有很多衣服。儿子的卧室有一张单人床和一个小书桌，孩子每天放学以后，第一件事就是在这里写作业。

丈夫工作很忙，经常要到外地出差，家务大部分都是妻子做。中学教师的工作很累，但是马美华回到家，买菜，做饭，洗衣服，收拾房间，样样都做得很好。儿子知道妈妈很辛苦，所以非常听话，在学习上从来不让妈妈操心，每次考试成绩都在 95 分以上。

李明亮很爱他的家人，每次出差回来都会给妻子和儿子买礼物。

(360 字)

词语提示

Từ mới

厅 (名)	tīng	phòng khách
出差	chū chāi	đi công tác
操心	cāo xīn	lo lắng; bận tâm

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 幸福

A. xīnhū B. xìnfú C. xìngghū D. xìngfǔ

2. 钢琴

A. gāngqíng B. gānqíng C. gāngqín D. gānqín

3. 电脑

A. diànnǎo B. diànlǎo C. diānnōu D. tiānnǎo

4. 收拾

A. shōushī B. xiōushí C. shōushī D. sōusī

5. 辛苦

A. xīngkǔ B. xīnkǔ C. xìnkǔ D. xīngǔ

二、连线组词，把下列量词和它们能搭配的名词连接起来：

Liên kết lượng từ với danh từ thích hợp:

1. 一架

A. 房子

2. 一排

B. 单人床

3. 一套

C. 衣服

4. 一张

D. 钢琴

5. 一件

E. 电脑

6. 一台

P. 衣柜

三、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 回家后，丈夫常常干什么？

A. 在客厅里上网

B. 在书房里上网

C. 在卧室里上网

D. 收拾房间

2. 孩子回家后第一件事是什么？

A. 学钢琴 B. 写作业 C. 看电视 D. 帮妈妈做家务

3. 关于妻子，下面哪种说法不对？

A. 常常打开电脑上网

B. 喜欢买漂亮衣服

C. 工作很累

D. 家务做得很好

4. 关于孩子，下面哪种说法不对？

A. 很辛苦

B. 很听话

C. 不让妈妈操心

D. 学习很好

5. 丈夫为什么很少做家务？

A. 他在研究所工作

B. 他很忙经常出差

C. 家里样样都已经很好了 D. 因为他太懒了

四、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 马美华在研究所工作。

()

2. 他们家有三个房间一个客厅。

()

3. 妻子常常收拾房间，所以家里总是干干净净的。

()

4. 衣柜里有很多妻子的衣服。

()

5. 儿子在自己的卧室里写作业。

()

6. 妻子工作不太忙，所以总是在家里做家务。 ()
7. 丈夫常常用礼物表达他对妻子和儿子的爱。 ()

五、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 他们住在一套____的房子里，家里总是____的。
2. 下班后，丈夫常常打开电脑____。
3. 丈夫工作很忙，经常要到外地____，家务____都是妻子做。
4. 马美华回____家，买菜、做饭、洗衣服、____房间，____都做得很好。
5. 儿子非常____，在学习上从来不让妈妈____。

六、根据课文内容，将下列东西放在合适的地方：

Sắp xếp những đồ vật dưới đây vào đúng phòng theo nội dung bài khóa:

彩电 电脑 小书桌 沙发 双人床 单人床 书柜 衣柜 钢琴

客厅：

父母卧室：

孩子卧室：

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 请你介绍一下这个家里的每一个人。
2. 请你介绍一下这个家里的每一个房间。
3. 为什么说这是一个幸福的三口之家？

八、用所给的词说一段话：

Sử dụng những từ được cho dưới đây để nói thành thành một đoạn hội thoại:

两室一厅 工作 出差 操心 听话 干干净净 幸福 做家务

普通人的爱情

他和她，都是普普通通的上班族，过着和大部分人都一样的小日子。每天按时上班下班，回家后，买菜，做饭，一起吃晚饭，坐在沙发上看电视。

买菜时，他总是买她喜欢吃的菜；看电视时，他总是让她选喜欢的节目。有时她看得哈哈大笑，他却在一边睡着了。一个月有那么一两次，他们会去饭馆吃饭，他总是让她点菜；节假日时，他们会出去玩儿一玩儿，也是由她决定去哪里，玩儿什么。

刚开始，她很高兴，也很满意。但是慢慢地，她越来越不喜欢这样了。一次，晚饭时，他问她：“今天咱们吃米饭还是吃面条？”她终于生气了：“为什么你不能自己决定？难道你就没有自己想吃的东西，想做的事情，想去的地方吗？你以前不是这样的！”

他看着她，半天才说：“我爱你，可我给你买不了时髦的名牌衣服，不能送你汽车，连去外地旅游一次，也要让你等了又等。而你在我心里，是该得到这世界上最好的一切的女人。所以，我愿以满足你在生活中一个又一个小小的愿望，就像今晚，你想吃什么？”

她的眼泪流下来了。

(415 字)

词语提示

Từ mới

...族 (名) zú nhóm người (có điểm chung nào đó)

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 普通

A. pūtōng B. pǔtōng C. bǔtōng D. bǔtōng

2. 决定

A. jiéding B. jiédìng C. juédìng D. juédīng

3. 时髦

A. shìmao B. shímáo C. shímiāo D. shímáo

4. 愿望

A. yuànwàng B. yànwàn C. yuánwàng D. yánwàn

二、根据课文内容，把下列词语和它们的解释连接起来：

Liên kết những từ dưới đây với cách giải thích đúng theo nội dung bài khóa:

1. 小日子

A. 最后出现某种结果

2. 按时

B. 希望实现的想法

3. 选

C. 感到已经够了

4. 终于

D. 在规定的時間

5. 时髦

E. 小家庭的日常生活

6. 满足

F. 在很多东西里挑

7. 愿望

G. 最新、最流行的

三、把下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ cho dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 越 越 喜欢 她 不 这样 了 来
2. 吃 咱们 面条 吃 还是 是 米饭
3. 愿意 你 一个 小小 我 又 满足 生活 一个 的 愿
望 中 在
4. 了 下来 的 眼泪 她 流

四、根据课文内容选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 她和他都是
A. 有钱的人 B. 上班的人
C. 喜欢看电视的人 D. 喜欢旅游的人
2. 她看电视时他睡着了是因为
A. 他太累了 B. 他不喜欢看电视
C. 他不爱看那个节目 D. 她看得很高兴
3. 买菜，看电视节目，在饭馆点菜，出去玩儿，每次都是
A. 由他决定 B. 由她决定
C. 两人一起决定 D. 他或她决定
4. 他对他的这种做法
A. 很高兴也很满意 B. 不喜欢，很生气
C. 开始很满意，后来生气了 D. 有时满意有时生气
5. 他这样做是因为他
A. 不知道怎么做决定 B. 没有自己的想法
C. 很爱她 D. 太穷了

6. “等了又等”的意思是

A. 等了很长时间

B. 等一等

C. 两次都要等

D. 等了两次

7. 他觉得她

A. 喜欢时髦的名牌衣服

B. 想要一辆汽车

C. 喜欢去旅游

D. 是世界上最好的女人

8. 她哭了，是因为

A. 被他的爱感动了

B. 他太穷了

C. 他还是不做决定

D. 她还在生气

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 很多人像他们一样生活着。

()

2. 买菜时，他总是选自己喜欢吃的菜。

()

3. 吃完晚饭，他去睡觉，她一个人看电视。

()

4. 他们常常去饭馆吃饭。

()

5. 她不喜欢吃米饭或者面条，所以很生气。

()

6. 他总是想让她高兴、满意。

()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 他和她，都是____的上班族。

2. 他____让她____喜欢的节目。

3. 她看电视看得____，他____在一边____了。

4. 节假日时，他们____出去玩儿一玩儿，也是____她决定去哪里，____什么。

5. ____去外地旅游一次，____要让你____。

6. 他愿意____她的一切____。

七、选词填空：

Chọn từ điền vào chỗ trống:

A. 越来越…… B. 是……还是…… C. 连……也……

1. 他____这样简单的问题____不会。

2. 冬天快到了，天气____冷了。

3. ____多的孩子开始学钢琴。

4. 你上网____想发信____想打游戏？

5. 他的书太多了，____卧室里____放满了书。

八、根据课文内容回答下面的问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 请你介绍一下他们的日常生活。

2. 她为什么生气？

3. 他为什么想要满足她的一切愿望？

第十二单元

BÀI 12

我的住房梦

我是一名中学教师，爱人在一家公司上班，我俩每月收入不到 4000 元。我们现在在城里租着一套一室一厅的小房子，每月 450 元。

我多么希望有一套自己的房子啊！我理想的房子是这样的：不需要太大，两室两厅就够了。房间的朝向没关系，只要不是全部朝北就行。楼层方面，我不喜欢一楼，太吵而且不干净。城里的房子太贵。我想在郊区买房子。西郊的房子每平米比城里的便宜近一半。如果住在郊区，交通就成了大问题。所以房子最好能在公共汽车站附近，上下班方便。孩子一天天长大，过两年就要上学了。所以小学也不能离得太远，不然接送孩子不方便……

可是现在，除了房租，水电费，交通费和日常开支，我们每个月剩下不到 1500 元。这样下去，再过 20 年我们也买不起一套房子。

(308 字)

词语提示

Từ mới

- | | | | |
|----|--------|-----------|-------------------|
| 1. | 租 (动) | zū | thuê |
| 2. | 朝向 (名) | cháoxiàng | hướng |
| 3. | 开支 (名) | kāizhī | chi phí; chi tiêu |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 朝向

A. cháoxiàng B. zhāoxiàng C. cháoxiàn D. zhāoxiàn

2. 郊区

A. jiāojū B. jiāoqū C. jiǎojū D. jiǎoqū

3. 长大

A. chángdài B. chángdà C. zhǎndài D. zhǎngdà

4. 开支

A. kāizī B. kāiyòu C. kāizhī D. kāiyòu

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 理想

A. 想要 B. 知道 C. 买到 D. 希望

2. 朝(北)

A. 早上 B. 面向 C. 在 D. 去

3. 郊区

A. 地区 B. 地方 C. 城外 D. 城里

4. 剩下

A. 留下 B. 用了 C. 花钱 D. 得到

三、选择下列句子的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những câu sau:

1. 一室一厅的小房子

A. 一个卧室一个客厅的房子 B. 有厨房有卫生间的房子
C. 一个教室一个办公室的房子

D. 一个卧室一个餐厅的房子

2. 房间的朝向没关系

A. 窗子面向哪边都行

B. 房间在哪里都行

C. 房间面向哪里不知道

D. 房间的门在哪边都没问题

3. 太吵而且不干净

A. 又贵又脏

B. 很不安静也不干净

C. 又小又脏

D. 很低很不干净

4. 交通就成了大问题

A. 不清楚交通是什么 B. 会有人问你交通方面的问题

C. 交通非常不方便 D. 交通已经是一个重要问题

5. 再过 20 年我们也买不起一套房子

A. 20 年以后我们也开始买房子

B. 20 年以后我们就可以买一套房子

C. 20 年以后我们也没那么多钱买房子

D. 等到 20 年的时候我们也去买房子

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 关于我现在住的房子，下面哪种情况不正确？

A. 在城里

B. 很小

C. 每月房租 450 元

D. 房间全部朝北

2. 我不喜欢的房子是

A. 两室两厅的房子

B. 一楼的房子

C. 城里的房子

D. 郊区的房子

3. 我希望我的房子

A. 很干净

B. 在西郊

- C. 在车站附近 D. 价钱能便宜一半
4. 每个月我们的房租、水电费、交通费和日常开支是
- A. 不到 4000 元 B. 450 多元
- C. 2500 多元 D. 1500 多元

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 我想要买一套两室两厅的房子。 ()
2. 对我来说，房子的朝向和楼层完全没有关系。 ()
3. 西郊的房子比城里的便宜一半多。 ()
4. 如果住在郊区，我们每天要坐公共汽车去上班。 ()
5. 我们的孩子已经上小学了。 ()
6. 如果不住在小学附近，接送孩子就很不方便。 ()
7. 一直像现在这样的话，20 年后我们也没有钱买房子。 ()

六、根据课文内容选词填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 我们现在在城里____房子住。
- A. 买 B. 租 C. 找 D. 借
2. 我觉得房子的____没关系。
- A. 价格 B. 地方 C. 大小 D. 朝向
3. 我很____有一套自己的房子。
- A. 愿意 B. 希望 C. 理想 D. 打算
4. 西郊的房子每平方米比城里的便宜____一半。
- A. 有 B. 近 C. 多 D. 少
5. 再过 20 年我们也____一套房子。

A. 住不起 B. 找不到 C. 买不起 D. 买不到

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. “我”的爱人在哪里工作？
2. “我”想买什么样的房子？
3. 郊区房子的好处和坏处是什么？
4. 为什么买的房子不能离小学太远？

八、用所给的词语写一段话：

Dùng những từ cho dưới đây để viết thành đoạn văn:

理想的 朝向 租 房租 日常开支 城里 郊区 交通

小陈的新房子

小陈当上经理了，工资一下子提高了两千多块。有钱了，他的第一件事就是换一套大房子住。很快，小陈就租到了一套满意的房子。

这是一套两室两厅的房子。两室一南一北，南边的阳光很好，可以做书房；北边的很安静，可以做卧室。客厅很大，能放两个大沙发。厨房很干净，小陈以后可以自己做饭了。卫生间也不小，有热水器，能洗澡。房子有暖气，有电话，还可以宽带上网。这里离公司很近，走路 15 分钟就到，小陈再也不用挤公共汽车了。最重要的是房租不贵，一个月 1000 元，小陈很满意。

小陈还需要一些新家具。他买了一张又大又舒服的双人床，还买了两个大衣柜放在卧室里。电脑放在书房，小陈的书很多，书柜当然少不了。电视放在客厅，他可以躺在大沙发上看电视。他还买了一套漂亮的餐桌餐椅放在餐厅里，打算以后

请朋友们来吃饭。

小陈在墙上挂上了全家照和自己喜欢的画儿，还在窗台上摆了几盆花。小陈把自己的新房子收拾得漂漂亮亮的。

(382 字)

词语提示

Từ mới

宽带 (名) kuāndài băng thông rộng, ADSL

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 卧室

A. wōsì B. wōshì C. wòsì D. wòshì

2. 厨房

A. cūfāng B. chūfāng C. chúfáng D. shúfáng

3. 挂

A. guì B. guà C. tí D. guā

4. 摆

A. bà B. bài C. bǎ D. . bǎi

二、下面哪个词语可以替换句中画线的词：

Hãy thay thế từ được gạch chân trong các câu sau bằng từ thích hợp cho sẵn ở bên dưới:

1. 小陈当上经理了。

A. 成为 B. 可以是 C. 已经是 D. 在上午

2. 两室一南一北。

A. 上 下 B. 前 后 C. 东 西 D. 边 边

3. 他买了一张又大又舒服的双人床

A. 也 也 B. 很 很 C. 有 有 D. 太 太

4. 工资一下子提高了两千多块

A. 下 去 B. 被 C. 很 快 D. 一 会 儿

5. 小陈在窗台上摆了几盆花。

A. 买 B. 放 C. 种 D. 找

6. 小陈把自己的新房子收拾得漂漂亮亮的。

A. 非常好看 B. 非常干净

C. 非常整齐 D. 非常明亮

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()

A. 书柜 B. 大衣柜 C. 电脑 D. 双人床

2. ()

A. 厨房 B. 沙发 C. 书房 D. 卧室

3. ()

A. 收拾 B. 舒服 C. 漂亮 D. 安静

4. ()

A. 租 B. 买 C. 换 D. 离

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 小陈当上经理后，第一件事是

A. 提高自己的工资

B. 去租房子

C. 换一套大房子

D. 买一些新家具

2. “两室两厅”是指

A. 一南一北的书房和卧室 B. 书房、卧室和客厅、餐厅

C. 书房、厨房和卧室、客厅 D. 书房、厨房和客厅、餐厅

3. 小陈对这套新房子最满意的是

A. 阳光好很安静

B. 房租不贵

C. 厨房干净可以做饭

D. 离公司近

4. 小陈以后打算

A. 买一些新家具

B. 躺在沙发上看电视

C. 请朋友来家里吃饭

D. 把房间收拾得漂漂亮亮的

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 小陈以前住的房子有点儿小。 ()

2. 小陈的客厅只放了两个大沙发。 ()

3. 小陈的卧室里有一张双人床和两个大衣柜。 ()

4. 从新家到小陈工作的公司坐车只要 15 分钟。 ()

5. 新房子的墙上有小陈全家的照片。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 小陈当上____了，____一下子____了两千多块。

2. 两室一南一北，南边的____很好，可以做____；北边的很____，可以做____。

3. 房子有____，有电话，还可以宽带____。

4. 小陈在墙上____上了自己喜欢的画儿，在窗台上____了几盆花，把新房子____得____的。

七、在课文中找出和所给汉字偏旁相同的字，并写出你所知道的其他同类汉字。

Tìm trong bài khóa những từ có bộ thủ được cho dưới đây, và viết thêm những từ bạn biết:

摆——扌：

八、根据课文内容回答下面的问题：

Trả lời câu hỏi sau theo nội dung bài khóa:

1. 小陈为什么换房子？
2. 请你介绍一下小陈的新房子。
3. 小陈又买了哪些新家具？

男女合租正在流行

在一些大城市里，出现了男女合租一套房子的新现象。他们住在各自的房间，但是客厅，厨房，卫生间和阳台共同使用，房费，水电费各付一半。男女合租的大多是年轻白领。在有能力买房子前，只能租房子住。

合租的主要原因是为了省钱，一个人租房太贵了。另外，找一个有共同爱好和兴趣的人合租，比一个人住也有意思得多。

为什么要男女合租呢？一般认为有这样几个好处：一、异性相吸，互相关系更好，不容易有矛盾；二、男女互补，可以互相帮助，比如：女性爱干净，会做饭，而男性可以做一些较重的体力活；三、可以增加认识异性朋友的机会。

当然男女合租也存在一些问题。一、男女住在一套房子

里，总会有一些尴尬的事。比如女孩儿肚子疼，要马上去卫生间。可是同住的男孩正在马桶上坐着，两人都会不好意思。
二、年轻男女住在一套房子里，周围的人肯定会说一些闲话。
三、如果男住客起了坏心，容易出事。

(376 字)

词语提示

Từ mới

1. 各自 (代)	gèzì	riêng; của mình
2. 白领 (名)	báilǐng	dân văn phòng
3. 互补 (动)	hù bǔ	bổ sung lẫn cho nhau
4. 尴尬 (形)	gāngà	ngượng ngùng; xấu hổ
5. 马桶 (名)	mǎtǒng	bồn cầu
6. 闲话 (名)	xiánhuà	lời dị nghị; bàn tán.

练习

Luyện tập

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 爱好

A. ǎihǎo B. àihào C. àihǎo D. āihào

2. 兴趣

A. xīngqù B. xīnqǔ C. xìngqù D. xìnqǔ

3. 互相

A. hùxiāng B. hùxiān C. hùxiàng D. hùxiàn

4. 矛盾

A. máotùn B. máodùn C. māotüen D. māodüen

二、下面哪个词语可以替换句中画线的词：

Hãy thay thế từ được gạch chân trong các câu sau bằng từ thích hợp được cho sẵn ở bên dưới:

1. 大城市里出现了男女合租一套房子的新现象。
A. 故事 B. 情况 C. 现在 D. 方法
2. 卫生间和阳台共同使用。
A. 一样 B. 相同 C. 一起 D. 同时
3. 男女合租的大多是年轻白领。
A. 大部分 B. 又大又多 C. 大得多 D. 年龄大
4. 合租的主要原因是为了省钱。
A. 因为 B. 原来 C. 结果 D. 理由
5. 男女合租也存在一些问题。
A. 有 B. 正在 C. 是 D. 出现

三、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với những từ còn lại:

1. ()
A. 现象 B. 存在 C. 原因 D. 矛盾
2. ()
A. 能力 B. 兴趣 C. 爱好 D. 增加
3. ()
A. 认识 B. 帮助 C. 互相 D. 出事
4. ()
A. 关系 B. 肯定 C. 好处 D. 机会

四、连线组词：

Liên kết từ trong hai cột dưới đây:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 增加 | A. 闲话 |
| 2. 合租 | B. 尴尬 |
| 3. 爱说 | C. 帮助 |
| 4. 互相 | D. 问题 |
| 5. 非常 | E. 互补 |
| 6. 男女 | F. 机会 |
| 7. 存在 | G. 房子 |

五、根据课文内容选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 男女合租就是男女
A. 住在一间房子里 B. 租住在一套房子里
C. 有一样的客厅、阳台 D. 都要付房费、电费
2. 合租的主要原因是
A. 省钱 B. 有意思
C. 可以互相帮助 D. 有共同爱好
3. 男女合租的好处是
A. 能找到共同的兴趣和爱好 B. 非常有意思
C. 互相不容易有矛盾 D. 更容易结婚
4. 男女合租可能出现的问题是
A. 女孩儿没办法上卫生间 B. 两个人会不好意思
C. 周围的人不理解 D. 男住客容易出事

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 男女合租的____是年轻白领。在有能力____房子前，只能____房子住。
2. 找一个有共同____和____的人合租，比一个人住也有意思得多。
3. 男女合租不容易有____。
4. 男女合租可以____认识____朋友的____。
5. 男女住在一套房子里，总会有一些____的事。
6. 年轻男女住在一套房子里，周围的人肯定会说一些____。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 男女合租，他们是怎样使用房子，支付各种费用的？
2. 请说一说男女合租的好处和坏处。
3. 如果男女合租一套房子，周围的人会怎么想？

合租屋里的故事

在广州市的一个出租屋里，住着两男两女。两位男士来自河南，在一家广告公司工作；两位女士来自湖北，在天河电脑城卖电脑。今年春节过后，两位男士通过广告，与两位姑娘合租在一起。两位姑娘花 300 元钱买了一台 14 英寸的二手电视摆在客厅里，两位男青年买了一台 DVD 和两个音箱，大家一起用。

四个男女住在一起，互相尊敬互相帮助。客厅，卫生间，厨房，阳台是公用场所，阳台左边晒的是女士衣服，右边晒的是男士衣服，分得清清楚楚；晚上 10 点半客厅的灯准时关闭，大家回房休息，互不影响。

两位姑娘告诉记者，开始她们只是想找人帮助出一半房

费，当然是要诚实可靠的人。为什么要找男性合租呢？因为和男孩子生活在一起有安全感。两位男士说，这样住他们每人每月的房租和水电费只有 160 元，很便宜，“而且那两个女孩儿做菜都做得很好，花十来元钱买的菜，就能作出一桌好吃的，让我们四个人吃个饱。我们刚来到广州工作，能省就省呗！我们对她们没有那个意思！也许人家早就有男朋友了。”

(407 字)

词语提示

Từ mới

二手（形） èrshǒu hàng dùng rồi, đồ cũ

练习

Luyện tập

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 尊敬

A. zūnjìn B. zūnjìng C. zōnjìn D. zūenjìng

2. 姑娘

A. gǔliáng B. gūniáng C. gūniang D. gūnián

3. 晒

A. sài B. xī C. sǎ D. shài

4. 关闭

A. guānbì B. guānxián C. guānmen D. guāncái

5. 诚实

A. chéngshí B. chéngshi C. chénshí D. chénshi

二、下面哪个词语可以替换句中画线的词：

Thay thế từ gạch chân trong những câu sau bằng từ thích hợp được cho sẵn bên dưới:

1. 客厅、卫生间、厨房、阳台是公用场所。

A. 东西 B. 所以 C. 地方 D. 会场

2. 当然是要诚实可靠的人。

A. 可以相信 B. 很真实的 C. 很可以的 D. 非常好的

3. 大家回房休息，互不影响。

A. 声音 B. 打扰 C. 说话 D. 关心

4. 我们对她们没有那个意思！

A. 愿望 B. 思想 C. 想法 D. 意见

5. 也许人家早就有男朋友了。

A. 马上 B. 可以 C. 早上 D. 已经

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 出租屋 B. 客厅 C. 卫生间 D. 厨房

2. ()

A. 姑娘 B. 别人 C. 男士 D. 女孩儿

3. ()

A. 电视 B. 音箱 C. 电脑 D. 衣服

4. ()

A. 买 B. 摆 C. 卖 D. 租

四、把下列词语排列成句：Sắp xếp những từ dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 一台 300 元 二手 钱 了 在 两位 花 14 英
寸 里 摆 姑娘 买 的 客厅 电视机

2. 想 只是 一半 人 出 帮助 她们 找 房费

3. 和 在 有 一起 生活 安全感 男孩子

4. 做 那 做 都 菜 女孩儿 得 两个 很 好

五、根据课文内容选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 合租的四个人都是

A. 广州人 B. 河南人 C. 湖北人 D. 外地人

2. 两位姑娘是

A. 广告公司的职员 B. 电脑城的营业员

C. 卖二手电视的 D. 专门做菜的

3. 关于这两男两女，下面哪种说法正确？

A. 通过广告认识的 B. 都是春节过后来广州的

C. 他们是老朋友 D. 都很有钱

4. 他们四个人在一起

A. 什么都分得很清楚 B. 互相不说话

C. 住在同一个房间 D. 相处得很好

5. 两位姑娘要找男性合租的原因是

A. 男性诚实可靠 B. 这样省钱

C. 男性有安全感 D. 她们做菜做得好

6. 两位男士觉得和这两个姑娘合租的好处是

A. 房租水电费只有 160 元

B. 一个月只要花十几块钱买菜

C. 姑娘们让他们吃得又好又便宜

D. 他们每次都能吃得很饱

7. 从“我们对她们没有那个意思”这句话可以看出

- A. 两位男士不了解两个姑娘的想法
- B. 两位男士不会爱上两个姑娘
- C. 两位男士不想帮助两个姑娘
- D. 两个姑娘已经有男朋友了

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung của bài khóa:

- 1. 两个姑娘比较有钱，买了电脑和电视。 ()
- 2. 他们的客厅里有电视、DVD 和音箱。 ()
- 3. 晚上他们四个人常常一起在客厅看电视。 ()
- 4. 这套房子每月的房租和水电费只有 160 元。 ()
- 5. 两位男士刚到广州打工，干什么都想省钱。 ()
- 6. 两个姑娘可以花很少的钱做出很多好吃的东西。 ()
- 7. 两个姑娘有男朋友了，所以两位男士不喜欢她们了。 ()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung của bài khóa:

- 1. 两位男士____河南，在一家____公司工作。
- 2. 两位男士____广告，与两位姑娘____在一起。
- 3. 四个男女住在一起，互相____互相____。
- 4. 阳台左边____的是女士衣服，右边____的是男士衣服，分得____。
- 5. 我们刚来到广州工作，____呗！
- 6. 我们对她们没有那个____！____人家____有男朋友了。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 两位姑娘为什么想和男士合租？
2. 两位男士为什么想合租？
3. 请介绍一下他们的合租生活。

九、用所给的词说一段话：

Dùng những từ cho sẵn dưới đây viết thành một đoạn văn:

合租 互相 尊敬 二手 影响 清清楚楚 客厅 省

第十三单元

BÀI 13

买水果

吃完晚饭，想吃点儿水果，才发现家里的水果都吃完了。于是我上街去买水果。

周末的晚上，街上很热闹，很多商店都在搞活动，打折，减价什么的，人很多。

我走进了常去的那家小水果店。店里摆满了各种各样的水果：苹果，香蕉，西瓜，梨……可是我却很想吃草莓：“有没有草莓？”老板摇摇头说：“今天正好没有。”

看了半天，最后我觉得葡萄还不错，个儿很大，看起来很新鲜。我尝了两颗，挺甜的。“葡萄多少钱一斤？”老板连忙笑着说：“今天的葡萄很便宜，五块钱一斤。”我和老板讨价还价，砍到四块五一斤。

我挑了一大串葡萄，又买了一把香蕉，一共花了二十一块钱。我提着水果高高兴兴地回家了。

(274 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|----------|-----------------|
| 1. 打折 | dǎ zhé | chiết khấu |
| 2. 减价 | jiǎn jià | hạ giá |
| 3. 草莓 (名) | cǎoméi | dâu tây |
| 4. 葡萄 (名) | pútáo | nho |
| 5. 串 (量) | chuàn | (lượng từ) chùm |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 水果

A. suǐguǒ B. suīgǒu C. shuǐguǒ D. shuīgǒu

2. 周末

A. zhōmò B. zhōumò C. zhōmè D. zhōumè

3. 热闹

A. rènào B. lènao C. lènào D. rènào

4. 摇

A. yáo B. yǎo C. yào D. yīao

5. 砍

A. cì B. gǎn C. kǎn D. qiàn

6. 新鲜

A. xīnxiāng B. xīnxian C. xīngxian D. sīnxian

二、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 草莓 B. 葡萄 C. 西瓜 D. 水果

2. ()

A. 高高兴兴 B. 清清楚楚 C. 各种各样 D. 干干净净

3. ()

A. 打折 B. 减价 C. 降价 D. 砍价

4. ()

A. 吃 B. 尝 C. 喝 D. 笑

5. ()

A. 晚上 B. 街上 C. 路上 D. 床上

6. ()

A. 摆 B. 挺 C. 挑 D. 提

三、连线组词，把下列量词和它们能搭配的名词连接起来：

Liên kết lượng từ với danh từ thích hợp:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 一家 | A. 葡萄 |
| 2. 一串 | B. 香蕉 |
| 3. 一把 | C. 商店 |
| 4. 一块 | D. 钱 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 周末的晚上我

- | | |
|---------------|------------|
| A. 出去买水果 | B. 逛了很多商店 |
| C. 去和水果店老板聊天儿 | D. 参加了很多活动 |

2. 我去那家小水果店是因为

- | | |
|-----------------|--------------|
| A. 那里正在减价、打折 | B. 我常常在那里买水果 |
| C. 那里摆满了各种各样的水果 | D. 那里的葡萄不错 |

3. 这天晚上我最想买

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 苹果 | B. 香蕉 | C. 草莓 | D. 葡萄 |
|-------|-------|-------|-------|

4. “我尝了两颗”的意思是

- | | |
|-------------|----------|
| A. 我很快地吃了两颗 | B. 我看了两颗 |
| C. 我试着吃了两颗 | D. 我拿了两颗 |

5. “讨价还价”的意思是

- | | |
|-----------|-------------|
| A. 问一问多少钱 | B. 希望告诉我多少钱 |
|-----------|-------------|

C. 希望便宜一点

D. 想要多买一些

6. 最后我买的是

A. 西瓜和梨

B. 葡萄和草莓

C. 很多水果

D. 香蕉和葡萄

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 很多商店不知道在搞什么活动。 ()
2. 那天水果店里正好没有草莓。 ()
3. 那天水果店里的葡萄又甜又新鲜。 ()
4. 我五块钱一斤买了一大串葡萄。 ()
5. 买完水果我就回家了。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 星期天的晚上，街上很____，很多商店都在____。
2. 水果店里摆满了____的水果：苹果、香蕉、西瓜、梨……
3. 买葡萄时，我和老板____，把价格从五块钱一斤____到四块五一斤。

七、在课文中找出和所给汉字偏旁相同的字，并写出你所知道的其他同类汉字：

Tìm trong bài khóa những từ có bộ thủ được cho dưới đây và viết thêm những từ bạn biết:

草——艹：

搞——扌：

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. “我”为什么去买水果？
2. “我”经常去哪里买水果？
3. “我”为什么没有买到草莓？
4. “我”为什么要买葡萄？

购物爱好

母亲喜欢去市场买东西。她常说市场上蔬菜和水果的品种又多又新鲜。而且卖主总是主动跟顾客打招呼，让人觉得很亲切，更重要的是可以讨价还价！所以母亲总能买到又好又便宜的东西。其实，母亲喜欢去市场买东西还有一个原因，就是在挑挑拣拣的时候还能顺便跟卖主聊几句，这对她来说是一件愉快的事儿。

丈夫不喜欢买东西，他说，购物是天底下最麻烦的事情。他从来不去市场，也很少去商店，要是去，那一定是在给家里买“大件”。

超市是儿子最喜欢去的地方。不管买不买东西，看一看，摸一摸那些漂亮，好玩儿的小食品，小玩具，就会给他带来不少快乐。

我呢，喜欢逛小商店，特别是那些小服装店。一家一家地看，一家一家地挑。如果有耐心砍价，一定能买到样子好看，价钱便宜的衣服。

(311 字)

词语提示

Từ mới

大件 dà jiàn cỡ bọc to

练习

Luyện tập

一、选择下列画线词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ được gạch chân dưới đây:

1. 购物爱好；又好又便宜

A. hảo; hào B. hào; hảo C. hảo; hảo D. hào; hào

2. 顺便；价钱便宜

A. biàn; pián B. pián; biàn C. biàn; biàn D. pián; pián

3. 挑挑拣拣

A. diào; jiān B. tiǎo; dōng C. tiāo; jiǎn D. diǎo; dōng

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 品种

A. 味道 B. 数量 C. 种类 D. 大小

2. 顺便

A. 方便 B. 同时 C. 高兴 D. 顺利

3. 麻烦

A. 不愉快 B. 难懂 C. 不方便 D. 愉快

4. 逛

A. 进进出出 B. 走走看看 C. 来来去去 D. 快快地去

5. 挑

A. 选 B. 挂 C. 找 D. 看

6. 耐心

A. 小心 B. 开心 C. 认真 D. 着急

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 母亲 A 能 B 买到 C 又好又便宜的东西 D。 ()

总

2. 这 A 对她来说 B 一件 C 愉快的事儿 D。 ()

是

3. 超市 A 是 B 儿子 C 喜欢 D 去的地方。 ()

最

4. 我一定能 A 买到 B 样子好看 C 价钱便宜 D 衣服。 ()

的

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 母亲喜欢去市场买东西的原因有几个？

A. 两个 B. 三个 C. 四个 D. 不清楚

2. 母亲觉得去市场最让人愉快的是

A. 卖主总是主动跟顾客打招呼

B. 那里的东西又好又便宜

C. 买东西时可以挑挑拣拣

D. 买东西时可以和卖主聊天儿

3. 丈夫觉得最麻烦的事是

A. 去商店 B. 去市场 C. 买大件 D. 买东西

4. 儿子喜欢去超市

A. 买好玩儿的东西

B. 买小食品

C. 看好玩儿的东西

D. 买玩具

5. 关于“我”，下面那种情况不正确？

A. 喜欢逛小店

B. 常常在四家小服装店买衣服

C. 喜欢和店主砍价

D. 买的衣服常常是又好看又便宜

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 市场上的蔬菜品种又多又新鲜。 ()

2. 市场上的卖主总是主动和顾客讨价还价。 ()

3. 母亲买东西时常常挑挑拣拣。 ()

4. 家里的“大件”都是丈夫去买的。 ()

5. 儿子去超市一定要买一些漂亮、好玩儿的小食品、小玩具。 ()

6. 那些小服装店的衣服都是样子又好看，价钱又便宜。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 母亲认为市场上蔬菜和水果的____又多又____。

2. 卖主总是____跟顾客____。

3. 购物是____最____的事情。

4. 不管____东西，____、____那些____、____的小食品、小玩具，就会给他____不少快乐。

5. 我逛小服装店，喜欢____地____，____地____。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 母亲为什么喜欢去市场买东西?
2. 儿子喜欢去超市干什么?
3. “我”喜欢买什么?

八、用所给的词写一段话:

Dùng những từ được cho dưới đây viết thành một đoạn văn:

市场 蔬菜 水果 超市 玩具 亲切 挑挑拣拣 逛 挑

大减价

丽华是我的好朋友，家里有什么事，她都和我说。今天丽华来我家找我，她先生小刘昨天花 200 元买了一件衬衣，小刘说钱是借同事的，他向丽华要 200 元还给同事。丽华把那件衬衣看了半天，觉得不可能那么贵，一定是小刘向她多要了钱，所以她把衬衣拿来让我看一看。

我认真地看了看那件衬衣，是名牌。我说：“这件衬衣要 400 元呢，前几天我还在商店里见过！”丽华不相信，“不会吧，他手里一般只有 10 块钱，如果是 400 元，那另外的 200 元是从哪来的？”“可这件衬衣真的要 400 元。”我说。丽华很生气，“小刘一定有私房钱！”

晚上，我先生回来说，附近一家商店正在大减价，我们去看一看吧。我去了，看见小刘买的那种衬衣，现在打 5 折，半价正好 200 元。我马上去了丽华家。丽华正在和小刘吵架呢。我来说清楚以后，丽华很高兴，还表扬小刘会买东西。

第二天，丽华和小刘又吵架了。因为丽华也去了那家商店，那件衬衣现在打 2 折，只卖 80 元！

(379 字)

该写自《华商报》

作者

王策

词语提示

Từ mới

私房钱

sīfang qián

quý đen

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 衬衣

A. chènyī

B. cènyī

C. chènnyī

D. cēnyī

2. 还给

A. hái gěi

B. huángěi

C. bù gěi

D. huāngěi

3. 吵架

A. cháojà

B. sháojià

C. chǎojià

D. shǎojià

4. 表扬

A. bǎo iáng

B. biāo iáng

C. bāo yáng

D. biǎo yáng

二、把意义相反或相对的词用线连接起来：

Liên kết từ ở hai cột sau thành những cặp từ có nghĩa trái nghĩa nhau:

1. 买

A. 便宜

2. 借

B. 小

3. 多

C. 高兴

4. 大

D. 卖

5. 贵

E. 还

6. 生气

F. 少

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. 一定 A 是 B 小刘向她 C 要了 D 钱。()

多

2. A 前几天 B 我 C 在商店里见过 D! ()

还

3. A 可 B 这件 C 衬衣 D 要 400 元。()

真的

4. 丽华 A 还 B 表扬 C 小刘 D 买东西。()

会

四、将下列词语排列成句：

Sắp xếp những từ cho dưới đây thành những câu hoàn chỉnh:

1. 钱 的 是 小刘 同事 说 借

2. 看一看 把 她 拿 让 衬衣 我 来

3. 那件 看了看 认真 衬衣 地 我

4. 正在 小刘 丽华 吵架 和 呢

五、根据课文内容选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 丽华来我家找我这是因为

A. 她先生买了一件衬衣

B. 她先生向同事借钱了

C. 她先生向她要钱了

D. 她觉得衬衣没有那么贵

2. 小刘买衬衣的钱是

A. 自己的私房钱

B. 向妻子要的

C. 向同事借的

D. 自己挣的

3. 我认为那件衬衣应该是

A. 400 元 B. 10 元 C. 200 元 D. 80 元

4. “附近一家商店正在大减价”的意思是

A. 商店里正在卖很多东西

B. 现在商店里的很多东西便宜了

C. 商店里的大东西便宜了

D. 现在商店里的东西越来越少了

5. 如果小刘买的那件衬衣现在打 3 折，价格应该是

A. 160 元 B. 120 元 C. 40 元 D. 20 元

6. 丽华和小刘第一次吵架是因为

A. 小刘买了衬衣

B. 小刘有私房钱

C. 我去了他们家

D. 小刘不会买东西

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 今天我去丽华家，看见小刘买了一件衬衣。 ()
2. 小刘的同事借给他 200 元钱。 ()
3. 丽华觉得小刘的同事不可能借给他那么多钱。 ()
4. 小刘买的是一件名牌衬衣。 ()
5. 小刘的身上一般没有很多钱。 ()
6. 晚上我先生回来说小刘买的那种衬衣正在打 5 折。 ()
7. 那种衬衣现在卖 80 元。 ()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 钱是____同事的, 他____丽华____200 元____同事。
2. 丽华把那件____看了____, 觉得____那么贵。
3. ____一家商店正在____。
4. 那种衬衣现在____5 折, ____正好 200 元。
5. 丽华____和小刘吵架____。
6. 丽华很高兴, 还____小刘会买东西。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 小刘买那件衬衣为什么才花了 200 元?
2. 丽华为什么表扬小刘?
3. 丽华和小刘第二次吵架的原因是什么?

师大里的商店

在师大买东西还是比较方便的。超市, 小卖部, 水果店, 书店, 眼镜店等等什么都有。

超市在 13 号楼后面的服务楼一层, 是学校里最大的商店, 东西很多, 品种也很全。不过我不太喜欢去超市, 因为那里的东西比较贵, 售货员的服务态度也很差。

10 号楼旁边的小卖部是我常去的地方。那里商品价格便宜, 东西也比较多, 特别是食品很多, 还有新鲜的水果。小卖部关门很晚, 晚上一直到 11 点, 下了晚自习还可以去那里买东西。最重要的是老板和老板娘的态度都非常好。

师大里的书店也不少。邮局旁边有一个小的新华书店, 13 号楼对面有一个天天书屋, 那是我常去买书的地方。如果要买各种考试资料和英语资料, 可以去服务楼旁边的学友书店, 那里的书最全。

学校里戴眼镜的人多, 眼镜店也就多。超市旁边有一家“精

英眼镜”，开水房边有一家“平凡眼镜”，西门还有一家“真视达”。听朋友介绍，三家的价格都比外面便宜一点儿。

学五食堂东边有一个比较大的水果摊儿，水果很新鲜，但是价格有点儿贵。在 11 号楼和 12 号楼之间还有一个小一点儿的水果摊儿。另外，10 号楼旁边的小卖部也可以买到西瓜，苹果等常见水果。

(451 字)

词语提示

Từ mới

摊儿 (名)

tānr

sạp hàng

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 戴

A. tài

B. dāi

C. dā

D. dài

2. 态度

A. tàitù

B. tǎitū

C. tàidù

D. tǎidū

3. 品种

A. pǐnzhǒng

B. pínzhǒng

C. pǐnzhǒng

D. píngzǒng

4. 资料

A. zhīlào

B. zīlào

C. zhīliào

D. zīliào

二、下面哪个词语可以替换句中画线的词：

Thay thế những từ gạch chân dưới đây bằng từ thích hợp cho sẵn bên dưới:

1. 不过我不太喜欢去超市

A. 虽然 B. 但是 C. 因为 D. 所以

2. 那里商品价格便宜，东西也比较多，特别是食品很多。

A. 尤其 B. 最好的 C. 非常 D. 别的

3. 小卖部关门很晚，晚上一直到 11 点。

A. 等到 B. 工作 C. 下班 D. 睡觉

4. 下了晚自习还可以去那里买东西。

A. 有 B. 结束 C. 没 D. 到达

三、找出意思和其他词不属于同类的词：

Tìm từ khác về mặt ý nghĩa so với những từ còn lại:

1. ()

A. 超市 B. 书店 C. 眼镜店 D. 摊儿

2. ()

A. 老板 B. 老板娘 C. 顾客 D. 售货员

3. ()

A. 新华书店 B. 师大商店 C. 天天书屋 D. 学友书店

4. ()

A. 全 B. 差 C. 贵 D. 戴

5. ()

A. 对面 B. 旁边 C. 西门 D. 之间

四、连线组词：

Liên kết từ trong hai cột sau:

- | | |
|-------|-------|
| 1. 水果 | A. 便宜 |
| 2. 品种 | B. 最差 |
| 3. 态度 | C. 新鲜 |
| 4. 价格 | D. 最全 |

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án theo nội dung bài khóa:

1. 13 号楼的后面是

A. 超市	B. 一个小商店
C. 眼镜店	D. 一个一层楼
2. 我觉得小卖部最好的是

A. 东西又多又便宜	B. 水果很新鲜
C. 服务态度很好	D. 关门很晚
3. 我常去买书的地方是

A. 邮局旁边	B. 新华书店
C. 天天书屋	D. 学友书店
4. 平凡眼镜店在

A. 超市旁边	B. 开水房旁边
C. 邮局旁边	D. 学校西门

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 师大里的商店又多又全。 ()
2. 超市里的东西又贵又不好。 ()
3. 小卖部里食品的品种特别多。 ()
4. 师大晚上 11 点下晚自习。 ()

5. 考试资料最全的是学友书店。 ()
6. 服务楼旁边有一个书店一个眼镜店。 ()
7. 13号楼前面是一个书店，后面是服务楼。 ()
8. 师大有两个地方可以买到水果。 ()

七、根据课文内容选词填空：

Chọn từ để điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 在师大买东西是很____的。
A. 麻烦 B. 砍价 C. 高兴 D. 方便
2. 我常去小卖部，最重要的是因为卖主的____非常好。
A. 亲切 B. 东西 C. 态度 D. 商店
3. 听朋友____，师大的眼镜店价格都比外边便宜一点儿。
A. 打折 B. 介绍 C. 讨价 D. 还价。
4. 买水果，可以去学五食堂东边的____，那里的水果很____。
A. 水果商店；便宜 B. 水果摊儿；方便
C. 水果摊儿；新鲜 D. 水果市场；常见

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 本文介绍了师大里的多少个商店？
2. 请你介绍一下师大里的超市。
3. “真视达”是一家什么商店？
4. 在师大，买水果可以去哪些地方？

九、用所给的词写一段话：

Dùng những từ cho sẵn dưới đây viết thành một đoạn văn:

品种 老板 老板娘 服务态度 常见 水果摊儿 差 新鲜

第十四单元

BÀI 14

美丽的北戴河

上周六和朋友们一起去了北戴河。北戴河海滨风景区是全国著名风景区之一。那里的自然环境优美，有金色的沙滩，蓝色的大海，还有很多公园，公园里到处都是大树，空气非常清新。

那时候正是北京最热的时候，可是北戴河却非常凉快。早上起来，去海边看日出，看大海，把不高兴的事情全部忘掉。白天，或者在沙滩上散步，捡贝壳，或者在大海里游泳，玩儿水，开心极了。晚上，和大家一起骑着双人自行车在公园里游玩，回到宾馆再接着一起打扑克。哈哈，我的运气不错，每次都赢。

最高兴的是这次我先生和我一起去了。这是我们两个第一次和朋友们一起出去玩儿。和先生在一起的感觉很好，我喜欢那种感觉。

(270 字)

词语提示

Từ mới

- | | | |
|-----------|--------|-------------------------|
| 1. 海滨 (名) | hǎibīn | ven biển |
| 2. 沙滩 (名) | shātān | bãi biển |
| 3. 日出 (名) | rìchū | bình minh; mặt trời mọc |
| 4. 贝壳 (名) | bèiké | vỏ sò |
| 5. 扑克 (名) | pūkè | chơi tú |
| 6. 运气 (名) | yùnqì | số đỏ; may mắn |

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 风景区

A. fēnjīnqū B. fēnjǐngjū C. fēngjīnqū D. fēngjǐngqū

2. 环境

A. huánjìn B. huánjìng C. hánjìng D. huángjìng

3. 到处

A. dàochoǔ B. dòuchǔ C. dào chù D. dòuchù

4. 散步

A. sànbù B. sàbù C. sǎnpù D. sǎpù

5. 感觉

A. gǎngjué B. gǎngjié C. gǎnjué D. gǎngjiào

二、下面哪个词语可以替换句中画线的词：

Thay thế từ gạch chân trong những câu sau bằng từ thích hợp ở bên dưới:

1. 北戴河海滨风景区是全国著名风景区之一。

A. 好名字 B. 大名字 C. 有名的 D. 有意思

2. 那里的自然环境优美。

A. 美丽 B. 美好 C. 优秀 D. 优良

3. 空气非常清新。

A. 清楚 B. 新鲜 C. 绿色 D. 安静

4. 在大海里游泳、玩儿水，开心极了。

A. 开始 B. 高兴 C. 放心 D. 累

三、连线组词，将形容词和适当的名词连线：

Liên kết tính từ với tân ngữ thích hợp:

- | | |
|---------|-------|
| 1. 金色的 | A. 环境 |
| 2. 蓝色的 | B. 事情 |
| 3. 不高兴的 | C. 空气 |
| 4. 优美的 | D. 沙滩 |
| 5. 清新的 | E. 大海 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 北戴河是一个

- A. 森林 B. 动物园 C. 风景区 D. 植物园

2. 我们白天在北戴河做什么？

- A. 看日出 B. 散步、游泳 C. 骑自行车 D. 打扑克

3. 晚上，大家一起在公园里

- A. 散步 B. 打扑克 C. 游泳 D. 骑自行车

4. 这次去北戴河我最高兴的是

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 看到了日出和大海 | B. 游泳、打扑克 |
| C. 能和先生一起去 | D. 能和朋友们一起玩儿 |

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

- | | |
|--------------------------|-----|
| 1. 这个星期六、我和朋友们一起去北戴河。 | () |
| 2. 北戴河是一个环境优美的地方。 | () |
| 3. 那时候正是北京最热的时候，北戴河也非常热。 | () |
| 4. 白天，我们可以在沙滩上捡贝壳。 | () |
| 5. 晚上打扑克的时候，我的运气很不好。 | () |

6. 我和先生常常和朋友们一起出去玩儿。

()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 北戴河的____优美，有____的沙滩，____的大海。
2. 公园里到处都是____，空气非常____。
3. 早上起来，去海边看____，看____。
4. 在大海里____、____，开心极了。

七、在课文中找出和所给汉字偏旁相同的字，并写出你所知道的其他同类汉字：

Tìm trong bài khóa những từ có bộ thủ sau và viết thêm những từ bạn biết:

河——氵：

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 北戴河风景区有什么？
2. “我们”在北戴河做了什么？
3. “我”觉得最开心的是什么？

北京的胡同

胡同是北京特有的一种古老的城市小巷。现在北京的胡同大大小小的有几千条。“胡同”是蒙古语“水井”的意思。传说，当年人们都住在有水井的地方，所以，“胡同”就是指人们居住的地方。

到北京旅游是一定要逛胡同的。北京的胡同大多是直的。最长的胡同是东西交民巷，全长 65 公里；最短的胡同在琉璃厂东街东口的东南，原名叫“一尺大街”，只有 10 来米长。前门大栅栏地区的钱市胡同是最有意思的胡同。胡同东头的进口只有 80 多厘米宽，中间最窄的地方只有 40 厘米，两人相遇，有一个得退进胡同的门洞里，另一个人才能走过去。

近年来，北京的高楼大厦越来越多，而胡同却越来越少。为了使“胡同”这一古老文化现象保存下去，北京市政府把一些特色胡同确定为历史文化保护区，进行重点保护。

(320 字)

词语提示

Từ mới

1. 胡同 (名)	hútòng	ngõ
2. 小巷	xiǎo xiàng	ngõ nhỏ
3. 蒙古 (名)	Měnggǔ	Mông cổ
4. 水井 (名)	shuǐjǐng	giếng
5. 琉璃 (名)	liú lí	Lưu Ly
6. 大栅栏 (名)	dàzhālan	Đại Sách Lan
7. 大厦 (名)	dàshà	tòa nhà cao tầng

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 特有

A. tèyǒu

B. tèyào

C. tīyǒu

D. tēyóu

2. 居住

A. jūzhǔ B. jiūzù C. juēzhù D. jūzhù

3. 相遇

A. qiāngyù B. jiāngyì C. xiāngyù D. xiǎngyǔ

4. 保存

A. bǎocóng B. biǎocún C. biāocūn D. bǎocún

二、找出词性和其他词语不同的词：

Tìm từ khác về từ loại so với các từ còn lại:

1. ()

A. 胡同 B. 水井 C. 居住 D. 大厦

2. ()

A. 条 B. 个 C. 种 D. 窄

3. ()

A. 古老 B. 有意思 C. 确定 D. 高兴

4. ()

A. 短 B. 长 C. 直 D. 逛

三、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho những từ sau:

1. A 胡同是 B 北京 C 一种古老的城市 D 小巷。 ()
特有的

2. 北京的 A 胡同 B 是 C 直的 D。 ()
大多

3. 胡同 A 东头的 B 进口 C 80 多厘米宽 D。 ()
只有

4. 北京市政府 A 把一些 B 特色 C 胡同 D 历史文化保护区。 ()
确定为

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa;

1. 胡同是指
A. 有水井的地方 B. 人们居住的地方
C. 人们逛的地方 D. 重点保护的地方
2. 北京的胡同大多是
A. 直的 B. 长的 C. 窄的 D. 宽的
3. 最有意思的胡同是
A. 东西交民巷 B. 琉璃厂东街
C. 一尺大街 D. 钱市胡同
4. 现在北京市对什么样的胡同进行重点保护？
A. 有水井的 B. 人们常常逛的
C. 有特色的 D. 有意思的

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa;

1. 北京有一条古老的小巷叫胡同。 ()
2. 北京的胡同有的大有的小。 ()
3. 最短的胡同是琉璃厂东街。 ()
4. 钱市胡同最窄的地方只能过一个人。 ()
5. 北京发展很快，所以胡同越来越少了。 ()
6. 北京市政府把胡同都确定为历史文化保护区。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 现在北京的胡同____有几千条。
2. ____人们都住在有水井的地方，所以“胡同”就是指人们____的地方。
3. 中间最____的地方只有 40 厘米，两人____，有一个____退进胡同的门洞里，另一个人才能____。
4. 北京的____越来越多，而胡同却____。

七、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. “胡同”这个名字是怎么来的？
2. 请介绍一下北京最长的、最短的和最有意思的胡同。
3. 为什么要保护胡同？

八、用所给的词语写一段话：

Dùng những từ cho sẵn dưới đây để viết thành một đoạn văn:

胡同 有意思 感觉 历史

和网友一起去旅游

几年前王女士一个人去西安旅游，那次旅游她觉得太没意思了。一个人爬山，一个人参观，一个人吃饭……照相总是要请别人帮忙，高兴了，累了，也没有人可以说话，而且买车票，找旅馆，什么事都要自己做。

就在那次旅游时，王女士遇到了一群旅客，他们看起来玩儿得非常高兴。王女士和他们一聊，才知道他们是一群网友。因为都想来西安旅游，通过网络联系后，就一起来了。王女士

虽然早就听说过网上发帖子找旅友的事情，但她总觉得和不认识的人一起旅游肯定没意思。当她看到这些人后，她的想法改变了。

这些一起旅游的网友大部分是第一次见面。他们用网名互相介绍自己，不问别人的工作，收入和家庭情况，互相都非常友好。他们说，和网友一起旅游比一个人旅游有意思，也比和旅行社一起旅游更自由。

现在王女士也喜欢上了和网友一起旅游。每次想旅游了，都会上网发个帖子，找几个网友一起去。

(362 字)

词语提示

Từ mới

帖子 (名)

tiězi

tin nhắn

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau:

1. 一群

A. yījūn

B. yījuén

C. yìqún

D. yīyáng

2. 收入

A. shōurù

B. shōurén

C. shuōrù

D. shuōrén

3. 网友

A. wǎnyǒu

B. wǎngyǒu

C. hángyuǒ

D. hángyǒu

4. 自由

A. ziyǒu

B. zīyóu

C. zīyǒu

D. zìyóu

二、根据课文内容，把下列词语和它们的解释连接起来：

Liên kết từ ở cột bên trái với cách giải thích đúng ở cột bên phải theo nội dung bài khóa:

- | | |
|-------|----------------|
| 1. 旅馆 | A. 一起旅行的朋友 |
| 2. 旅游 | B. 在网络上用的名字 |
| 3. 游客 | C. 旅游的人短时间住的地方 |
| 4. 旅友 | D. 在网上认识的朋友 |
| 5. 网友 | E. 去风景好的地方游玩 |
| 6. 网名 | F. 旅游的人 |

三、找出和所给词语词性相同的词：

Tìm từ có cùng từ loại với các từ được cho:

- | | | | |
|--------|--------|--------|-------|
| 1. 网友 | | | |
| A. 爬山 | B. 参观 | C. 吃饭 | D. 游客 |
| 2. 联系 | | | |
| A. 高兴 | B. 喜欢 | C. 帖子 | D. 自由 |
| 3. 有意思 | | | |
| A. 事情 | B. 听说了 | C. 发帖子 | D. 高兴 |
| 4. 见面 | | | |
| A. 介绍 | B. 友好 | C. 收入 | D. 每次 |

四、找出下列词语的恰当位置：

Tìm vị trí đúng cho các từ sau:

1. A 照相 B 要 C 请别人 D 帮忙。 ()

总是

2. 她 A 总 B 觉得和 C 不认识的人一起旅游 D 没意思。 ()

肯定

3. A 一起旅游的网友 B 大部分 C 是第一次见面 D。 ()

这些

4. A 和网友一起 B 旅游 C 一个人旅游 D 有意思。 ()

比

五、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 几年前王女士去西安旅游的时候是

A. 一群人 B. 三个人 C. 一个人 D. 几个人

2. 在西安的旅游王女士觉得没有意思是因为

A. 西安没有意思 B. 大家都想做不同的事情

C. 没有人和她一起玩儿 D. 很多事情她自己做不了

3. 在西安旅游时，王女士

A. 遇到了她的网友们

B. 发现很多人都想来西安旅游

C. 知道了在网上发帖子找旅友的事情

D. 发现和不认识的人一起旅游也很有意思

4. 一起旅游的网友大部分

A. 用真实姓名互相介绍自己 B. 不友好

C. 不问别人的工作、收入和家庭情况

D. 已经见了很多次面

5. 下面哪一项不是跟网友一起旅游的好处？

A. 比自己一个人旅游有意思 B. 互相很了解

C. 比跟旅行社旅游更自由 D. 互相很友好

六、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 以前王女士喜欢一个人去旅游。 ()
2. 在西安旅游时王女士总是帮别人照相。 ()
3. 以前王女士不喜欢和不认识的人一起旅游。 ()
4. 王女士通过网络联系后，在西安找到了一群网友。 ()
5. 和不认识的人旅游也可以玩儿得很高兴。 ()
6. 现在王女士常常会和网友一起去旅游。 ()

七、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa:

1. 王女士和他们一____，才知道他们是____。
2. 王女士虽然早就听说过网上____找旅友的事情，但她____觉得和不认识的人一起旅游____没意思。
3. 和网友一起旅游____一个人旅游____，也____和旅行社一起旅游更____。
4. 现在王女士也____了和网友一起旅游。

八、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa;

1. 为什么王女士觉得几年前在西安的旅游太没意思了？
2. 想旅游的网友之间怎么联系？
3. 和网友旅游的好处有哪些？

九、用所给的词或词组写或说一段话：

Dùng những từ cho sẵn dưới đây để viết hoặc nói thành một đoạn hội thoại:

旅游 网友 发帖子 朋友

阳光家庭旅馆

阳光家庭旅馆位于 xxx 市南郊，环境优美，交通方便。房间每套面积为 45 平米，包括一室一厅一厨一卫（卧室 20 平米，客厅 13 平米，厨房 7 平米，卫生间 5 平米）。每套房间都有空调，电视，冰箱，全自动洗衣机，饮水机，DVD 影碟机等名牌家电，还有双人床，床头柜，电脑桌，沙发，衣柜，梳妆台，鞋柜等全套家具。床上用品有双人枕头，枕套，床单，被罩，被子，褥子，（一人一换）。厨房有天然气，全套厨房用具，餐具，还配有餐桌，餐椅；卫生间有电热水器，24 小时热水，可洗淋浴。每套房间都有电话，可以免费上网，冬季有暖气。

旅馆附近有小吃早市和夜市，菜市场，超市，银行，医院，长途汽车站，从这里到各个旅游景点交通非常方便。来这里可以坐公交车（321 路，106 路，210 路，30 路，713 路，704 路，4-01 路，401 路），在杨家村站下车；从火车站乘出租车，15 元左右（白天）；从飞机场可以坐机场大巴到南郊小寨，然后乘公交车或出租车（6 元左右，白天）。

价格：100 元/天，10 天以上 95 元/天，20 天以上 90 元/天，30 天以上 85 元/天，2550/月，房间标准住两人以内。

(432 字)

词语提示

Từ mới

- | | | | |
|----|-------|---------|----------|
| 1. | 饮（动） | yǐn | uống |
| 2. | 影碟（名） | yǐngdié | đĩa phim |

3.	梳妆台	shūzhuāng tái	bàn trang điểm
4.	枕头 (名)	zhěntou	gối
5.	被罩 (名)	bèizhào	vỏ chăn
6.	褥子 (名)	rùzi	đệm
7.	天然气 (名)	tiānránqì	gas
8.	配 (动)	pèi	phối hợp; kết hợp
9.	淋浴 (名)	línyù	tắm vòi sen
10.	小寨	xiǎo zhài	sơn trại nhỏ

练习

LUYỆN TẬP

一、选择下列词语的正确读音：

Chọn cách phát âm đúng cho những từ sau;

1. 旅馆

A. lǚguǎn B. nǚguǎn C. lǚgǎn D. nǚgǎn

2. 交通

A. qiāotōng B. jiāotōng C. qiāodōng D. jiāodōng

3. 家具

A. jiājù B. qiājù C. jiājiù D. qiāqiù

4. 景点

A. jīngdiǎn B. jǐngdiǎn C. jǐndiǎn D. jíndiǎn

二、根据课文内容，选择下列词语的正确解释：

Chọn cách giải thích đúng cho những từ sau theo nội dung bài khóa:

1. 位于

A. 很远 B. 在 C. 找到 D. 是

2. 包括

A. 每一个 B. 可以去 C. 其中有 D. 在里面

3. 免费

A. 常常 B. 交钱 C. 很容易 D. 不要钱

4. 乘

A. 找 B. 坐 C. 等 D. 开

三、连线组词：

Liên kết từ:

- | | |
|-------|--------|
| 1. 位于 | A. 上网 |
| 2. 环境 | B. 公交车 |
| 3. 交通 | C. 南郊 |
| 4. 免费 | D. 方便 |
| 5. 洗 | E. 优美 |
| 6. 乘 | F. 淋浴 |

四、根据课文内容，选择正确答案：

Chọn đáp án đúng theo nội dung bài khóa:

1. 阳光家庭旅馆的客厅面积是

A. 45 平米 B. 20 平米 C. 13 平米 D. 7 平米

2. 梳妆台是一种

A. 家电 B. 家具 C. 床上用品 D. 厨房用具

3. 阳光家庭旅馆的住房换一个客人就要换

A. 一些家电 B. 一些家具

C. 一套床上用品 D. 一套餐具

4. 机场大巴是从

A. 火车站到杨家村

B. 飞机场到小寨

C. 飞机场到阳光家庭旅馆

D. 飞机场到杨家村

五、根据课文内容判断正误：

Phán đoán đúng sai theo nội dung bài khóa:

1. 阳光家庭旅馆每套房间都有电脑。 ()
2. 住在阳光家庭旅馆什么时候都可以洗澡。 ()
3. 阳光家庭旅馆的客人可以在厨房吃饭。 ()
4. 住在阳光家庭旅馆可以免费打电话。 ()
5. 住在阳光家庭旅馆冬天不冷。 ()
6. 坐公交车去阳光家庭旅馆在杨家村站下车。 ()
7. 白天从火车站坐出租车到小寨只要 15 元左右。 ()
8. 阳光家庭旅馆每套房间一般住两个人。 ()

六、根据课文内容填空：

Điền từ vào chỗ trống theo nội dung bài khóa;

1. 阳光家庭旅馆____xxx 市南郊，环境____，交通____。
每____面积为 45 平米，____一室一厅一厨一卫。
2. 厨房有天然气、____厨房用具、餐具，还____餐桌、餐椅。
3. ____这里____各个旅游____交通非常方便。
4. 房间标准住两人____。

七、请用汉语解释下列词语：

Giải thích những từ sau bằng tiếng Trung:

1. 卧室：

2. 厨房：
3. 家电：
4. 家具：
5. 床上用品：
6. 餐桌、餐椅：

八、请把下面这些东西放在合适的房间里：

Hãy sắp xếp những đồ đạc dưới đây vào đúng phòng theo nội dung bài khóa:

空调 双人枕头 衣柜 餐具 电视 电脑桌 褥子 被子 冰箱

鞋柜 电话 全自动洗衣机 厨房用具 沙发 饮水机 床单 梳妆台

被罩 DVD 影碟机 餐椅 床头柜 餐桌 双人床 电热水器 枕套

客厅：

卧室：

厨房：

卫生间：

九、根据课文回答问题：

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khóa:

1. 阳光家庭旅馆里用什么做饭？
2. 电热水器是用来干什么的？
3. 阳光家庭旅馆的附近有什么？
4. 为什么说阳光家庭旅馆的交通非常方便？